

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN
BAN CHỈ ĐẠO TỔNG ĐIỀU TRA KINH TẾ NĂM 2017**



**KẾT QUẢ
TỔNG ĐIỀU TRA KINH TẾ
NĂM 2017
TỈNH THÁI NGUYÊN**

Thái Nguyên, tháng 12 năm 2018

LỜI NÓI ĐẦU

Tổng điều tra kinh tế năm 2017 (*sau đây viết gọn là Tổng điều tra*) được tiến hành theo Quyết định số 1672/QĐ-TTg ngày 16 tháng 8 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ trên phạm vi cả nước. Đây là cuộc Tổng điều tra Tổng điều tra kinh tế lần thứ năm được tiến hành theo chu kỳ 05 năm/lần trên phạm vi cả nước theo chương trình điều tra quốc gia (ban hành theo Quyết định số 144/2008/QĐ-TTg ngày 29 tháng 10 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ).

Mục tiêu quan trọng nhất của cuộc Tổng điều tra kinh tế năm 2017 nhằm đánh giá sự phát triển về số lượng và lao động của các đơn vị kinh tế, hành chính sự nghiệp bao gồm đến cấp cơ sở; kết quả sản xuất kinh doanh; mức độ ứng dụng công nghệ thông tin; cơ cấu và sự phân bố của các cơ sở, của lao động theo địa phương, ngành kinh tế, hình thức sở hữu; đáp ứng yêu cầu quản lý của Đảng, nhà nước, các bộ ngành, địa phương và nhu cầu thông tin của xã hội. Kết quả từ cuộc Tổng điều tra được sử dụng để tính toán chỉ tiêu thống kê chính thức của các chuyên ngành thống kê, chỉ tiêu Tổng sản phẩm trong nước (GDP), tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (GRDP), các chỉ tiêu thống kê khác thuộc Hệ thống tài khoản quốc gia; bổ sung số liệu và cập nhật cơ sở dữ liệu về doanh nghiệp, dàn mẫu tổng thể về cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp cho các cuộc điều tra chọn mẫu trong thời kỳ tiếp theo của ngành Thống kê, các Bộ, ngành và địa phương.

Đối tượng của cuộc Tổng điều tra bao gồm các đơn vị sản xuất kinh doanh (các doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp ngoài nhà nước, doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài, hạch toán kinh tế độc lập, được thành lập và chịu sự điều tiết bởi Luật Doanh nghiệp; Hợp tác xã/Liên hiệp Hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân (gọi chung là doanh nghiệp); các cơ sở trực thuộc doanh nghiệp; chi nhánh, văn phòng đại diện của doanh nghiệp nước ngoài tại Việt Nam; các cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản); các đơn vị hành chính, sự nghiệp (các cơ quan Đảng, Nhà nước, đoàn thể, đơn vị sự nghiệp, hiệp hội, hội, các cơ sở thuộc cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp, có sử dụng con dấu và tài khoản riêng, các tổ chức phi chính phủ nước ngoài hoạt động tại Việt Nam) và các cơ sở tôn giáo được Nhà nước công nhận, các cơ sở tín ngưỡng.

So với các cuộc Tổng điều tra kinh tế trước, cuộc Tổng điều tra kinh tế năm 2017 có một số điểm mới và khác biệt, cụ thể như:

Thứ nhất, về tên gọi, những cuộc Tổng điều tra trước gọi là Tổng điều tra kinh tế, hành chính và sự nghiệp; cuộc Tổng điều tra năm 2017 gọi là Tổng điều tra kinh tế.

Thứ hai, về thời điểm điều tra, những cuộc Tổng điều tra lần trước thời điểm 01/3 chỉ tiến hành thu thập thông tin của Khối doanh nghiệp; thời điểm 01/7 tiến hành thu thập thông tin của Khối hành chính, sự nghiệp; Khối tôn giáo, tín ngưỡng và Khối cá thể. Cuộc Tổng điều tra kinh tế năm 2017, thời điểm 01/3 tiến hành thu thập thông tin của Khối doanh nghiệp và Khối hành chính, sự nghiệp; thời điểm 01/7 tiến hành thu thập thông tin của Khối tôn giáo, tín ngưỡng và Khối cá thể.

Thứ ba, về cách thức tổ chức và thu thập thông tin, trong cuộc Tổng điều tra kinh tế năm 2017, các tập đoàn, Tổng công ty có hạch toán toàn ngành sẽ do Tổng cục Thống kê thu thập thông tin; các cơ sở hành chính, sự nghiệp Trung ương sẽ do ban chỉ đạo Tổng điều tra kinh tế Trung ương phối hợp với các Bộ, ngành trực tiếp triển khai thu thập thông tin.

Thứ tư, về số lượng phiếu điều tra, tăng 13 loại phiếu so với tổng điều tra kinh tế, hành chính, sự nghiệp năm 2012.

Nhằm đáp ứng nhu cầu thông tin của các cấp lãnh đạo Đảng, chính quyền địa phương, các nhà nghiên cứu và các đối tượng dùng tin khác về tình hình phát triển của các cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp, tôn giáo, tín ngưỡng trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên sau 05 năm (2012-2017) và sau 10 năm (2007-2017) qua hệ thống các chỉ tiêu như: số lượng cơ sở, lao động và trình độ được đào tạo, mức độ, trình độ ứng dụng công nghệ thông tin và cung cấp một số thông tin chuyên ngành như quy mô, hiệu quả SXKD của các doanh nghiệp..., Cục Thống kê tỉnh Thái Nguyên biên soạn và phát hành ấn phẩm “**Kết quả Tổng điều tra kinh tế năm 2017 tỉnh Thái Nguyên**”.

Nội dung ấn phẩm bao gồm 03 phần:

Phần thứ nhất: Tổng quan về đơn vị kinh tế, hành chính, sự nghiệp, tôn giáo, tín ngưỡng của tỉnh Thái Nguyên sau 05 năm phát triển (2012-2017) và sau 10 năm phát triển (2007-2017).

Phần thứ hai: Kết quả chính thức Tổng điều tra kinh tế năm 2017 tỉnh Thái Nguyên trên các lĩnh vực.

Phần thứ ba: Hệ thống số liệu thống kê chủ yếu kết quả Tổng điều tra kinh tế năm 2017 tỉnh Thái Nguyên.

Nhu cầu về thông tin tình hình phát triển của các cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp là rất đa dạng, do vậy nội dung ấn phẩm này chưa thể đáp ứng đầy đủ yêu cầu của các đối tượng dùng tin. Mặc dù đã có nhiều cố gắng trong việc biên soạn ấn phẩm, nhưng do khối lượng thông tin lớn, phạm vi rộng, nội dung phức tạp nên khó tránh khỏi những thiếu sót, hạn chế. Cục Thống kê tỉnh Thái Nguyên rất mong nhận được ý kiến đóng góp của Quý bạn đọc và các cơ quan hữu quan.

Mọi ý kiến đóng góp xin gửi về: Cục Thống kê tỉnh Thái Nguyên, Số 09, đường Nha Trang, phường Trung Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.

Nhân dịp này, Cục Thống kê tỉnh Thái Nguyên xin trân trọng cảm ơn các Sở, ban ngành, các địa phương, các tổ chức, cá nhân trong toàn tỉnh đã phối hợp chặt chẽ với Ban chỉ đạo Tổng điều tra tỉnh và Cục Thống kê tỉnh Thái Nguyên, góp phần tích cực tạo nên thành công của cuộc Tổng điều tra.

Xin trân trọng cảm ơn!

CỤC THỐNG KÊ TỈNH THÁI NGUYÊN

MỤC LỤC		Trang
	LỜI NÓI ĐẦU	3
	Phần thứ nhất: TỔNG QUAN VỀ ĐƠN VỊ KINH TẾ, HÀNH CHÍNH, SỰ NGHIỆP, TÔN GIÁO, TÍN NGƯỠNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THÁI NGUYÊN SAU 05 NĂM PHÁT TRIỂN (2012-2017) VÀ SAU 10 NĂM PHÁT TRIỂN (2007-2017)	13
	Phần thứ hai: KẾT QUẢ CHÍNH THỨC TỔNG ĐIỀU TRA KINH TẾ TỈNH THÁI NGUYÊN TRÊN CÁC LĨNH VỰC	23
	Phần thứ ba: HỆ THỐNG SỐ LIỆU THỐNG KÊ CHỦ YẾU KẾT QUẢ TỔNG ĐIỀU TRA KINH TẾ NĂM 2017 TỈNH THÁI NGUYÊN	56
I	ĐƠN VỊ KINH TẾ, HÀNH CHÍNH, SỰ NGHIỆP	57
1	Số lượng và cơ cấu đơn vị kinh tế, hành chính, sự nghiệp, tôn giáo phân theo loại hình và khu vực kinh tế	58
2	Số lượng và cơ cấu lao động trong các đơn vị kinh tế, hành chính, sự nghiệp, tôn giáo phân theo loại hình và khu vực kinh tế	59
3	Số lượng đơn vị kinh tế, hành chính, sự nghiệp, tôn giáo phân theo loại hình và ngành kinh tế	60
4	Số lượng lao động trong các đơn vị kinh tế, hành chính, sự nghiệp, tôn giáo phân theo loại hình và ngành kinh tế	61
5	Số lượng đơn vị kinh tế, hành chính, sự nghiệp, tôn giáo phân theo loại hình kinh tế và huyện/thành phố/thị xã	62
6	Số lượng lao động trong các đơn vị kinh tế, hành chính, sự nghiệp, tôn giáo phân theo loại hình kinh tế và huyện/thành phố/thị xã	63
7	Cơ cấu về trình độ chuyên môn của người đứng đầu các đơn vị kinh tế, hành chính, sự nghiệp phân theo huyện/thành phố/thị xã	64
8	Tỷ lệ lao động nữ của các đơn vị kinh tế, hành chính, sự nghiệp phân theo loại hình và ngành kinh tế	65
9	Tỷ lệ lao động nữ của các đơn vị kinh tế, hành chính, sự nghiệp, tôn giáo phân theo loại hình kinh tế và huyện/thành phố/thị xã	66
10	Cơ cấu lao động trong các đơn vị kinh tế, hành chính, sự nghiệp, tôn giáo phân theo nhóm tuổi và ngành kinh tế	67
11	Cơ cấu lao động trong các đơn vị kinh tế, hành chính, sự nghiệp, tôn giáo phân theo nhóm tuổi và huyện/thành phố/thị xã	68
12	Cơ cấu lao động trong các đơn vị kinh tế, hành chính, sự nghiệp, tôn giáo phân theo trình độ chuyên môn và ngành kinh tế	69

13	Cơ cấu lao động trong các đơn vị kinh tế, hành chính, sự nghiệp, tôn giáo phân theo trình độ chuyên môn và huyện/thành phố/thị xã	70
14	Số lượng đơn vị kinh tế, hành chính, sự nghiệp, tôn giáo có ứng dụng công nghệ thông tin phân theo ngành kinh tế	71
15	Số lượng đơn vị kinh tế, hành chính, sự nghiệp, tôn giáo có ứng dụng công nghệ thông tin phân theo huyện/thành phố/thị xã	72
16	Một số chỉ tiêu chung của các đơn vị kinh tế, hành chính, sự nghiệp tỉnh Thái Nguyên so với cả nước	73
II	DOANH NGHIỆP	74
17	Số lượng doanh nghiệp có đến 01/01/2017 phân theo tình trạng hoạt động, loại hình doanh nghiệp và ngành kinh tế	75
18	Số lượng lao động trong các doanh nghiệp có đến 01/01/2017 phân theo tình trạng hoạt động, loại hình doanh nghiệp và ngành kinh tế	76
19	Số lượng doanh nghiệp có đến 01/01/2017 phân theo tình trạng hoạt động và huyện/thành phố/thị xã	77
20	Số lượng lao động trong các doanh nghiệp có đến 01/01/2017 phân theo tình trạng hoạt động và huyện/thành phố/thị xã	78
21	Số lượng doanh nghiệp có đến 01/01/2017 phân theo quy mô doanh nghiệp, loại hình doanh nghiệp và ngành kinh tế	79
22	Số lượng lao động trong các doanh nghiệp có đến 01/01/2017 phân theo quy mô doanh nghiệp, loại hình doanh nghiệp và ngành kinh tế	80
23	Cơ cấu doanh nghiệp có đến 01/01/2017 phân theo quy mô doanh nghiệp, loại hình doanh nghiệp và ngành kinh tế	81
24	Cơ cấu lao động trong các doanh nghiệp có đến 01/01/2017 phân theo quy mô doanh nghiệp, loại hình doanh nghiệp và ngành kinh tế	82
25	Cơ cấu lao động trong các doanh nghiệp có đến 01/01/2017 phân theo nhóm tuổi, loại hình doanh nghiệp và ngành kinh tế	83
26	Cơ cấu lao động trong các doanh nghiệp có đến 01/01/2017 phân theo nhóm tuổi và huyện/thành phố/thị xã	84
27	Số lượng lao động trong các doanh nghiệp có đến 01/01/2017 phân theo trình độ chuyên môn, loại hình doanh nghiệp và ngành kinh tế	85
28	Cơ cấu lao động trong các doanh nghiệp có đến 01/01/2017 phân theo trình độ chuyên môn, loại hình doanh nghiệp và ngành kinh tế	86

29	Cơ cấu lao động trong các doanh nghiệp có đến 01/01/2017 phân theo trình độ chuyên môn và huyện/thành phố/thị xã	87
30	Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp đang hoạt động và tạm dừng hoạt động phân theo loại hình, quy mô doanh nghiệp và ngành kinh tế tại thời điểm 01/01/2017	88
31	Doanh thu, lợi nhuận và các khoản nộp ngân sách của doanh nghiệp đang hoạt động và tạm dừng hoạt động phân theo loại hình, quy mô doanh nghiệp và ngành kinh tế tại thời điểm 01/01/2017	89
32	Số lượng và lao động của hợp tác xã có đến 01/01/2017 phân theo ngành kinh tế	90
33	Số lượng và lao động của hợp tác xã có đến 01/01/2017 phân theo huyện/thành phố/thị xã	91
34	Cơ cấu lao động trong hợp tác xã có đến 01/01/2017 phân theo nhóm tuổi và ngành kinh tế	92
35	Cơ cấu lao động trong hợp tác xã có đến 01/01/2017 phân theo nhóm tuổi và huyện/thành phố/thị xã	93
36	Cơ cấu lao động trong hợp tác xã có đến 01/01/2017 phân theo trình độ chuyên môn và ngành kinh tế	94
37	Cơ cấu lao động trong hợp tác xã có đến 01/01/2017 phân theo trình độ chuyên môn và huyện/thành phố/thị xã	95
38	Một số chỉ tiêu cơ bản của hợp tác xã đang hoạt động phân theo ngành kinh tế tại thời điểm 01/01/2017	96
39	Doanh thu, lợi nhuận và các khoản nộp ngân sách của hợp tác xã đang hoạt động phân theo ngành kinh tế tại thời điểm 01/01/2017	97
40	Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp và hợp tác xã đang hoạt động và tạm dừng hoạt động phân theo ngành kinh tế tại thời điểm 01/01/2017	98
41	Doanh thu, lợi nhuận và các khoản nộp ngân sách của cá doanh nghiệp và hợp tác xã đang hoạt động và tạm dừng hoạt động phân theo ngành kinh tế tại thời điểm 01/01/2018	99
42	Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp và hợp tác xã đang hoạt động và tạm dừng hoạt động tại thời điểm 01/01/2017 phân theo huyện/thành phố/thị xã	100
43	Doanh thu, lợi nhuận và các khoản nộp ngân sách của doanh nghiệp và hợp tác xã đang hoạt động và tạm dừng hoạt động tại thời điểm 01/01/2017 phân theo huyện/thành phố/thị xã	101
44	Một số chỉ tiêu bình quân của một doanh nghiệp và hợp tác xã đang hoạt động tại thời điểm 01/01/2017 phân theo ngành kinh tế	102

45	Nguồn vốn của các doanh nghiệp và hợp tác xã đang hoạt động phân theo loại hình và ngành kinh tế	103
46	Doanh thu thuần của các doanh nghiệp và hợp tác xã đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp và ngành kinh tế	104
47	Lợi nhuận trước thuế của các doanh nghiệp và hợp tác xã đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp và ngành kinh tế	105
48	Thu nhập của người lao động trong các doanh nghiệp, hợp tác xã quan hai kỳ Tổng điều tra 2012-2017	106
49	Hiệu quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp và hợp tác xã năm 2016	107
50	Nguồn vốn của các doanh nghiệp và hợp tác xã đang hoạt động tại thời điểm 01/01/2017 qua hai kỳ Tổng điều tra 2012-2017	108
III	CƠ SỞ SẢN XUẤT KINH DOANH CÁ THỂ	108
51	Số lượng cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản có địa điểm hoạt động ổn định phân theo quy mô lao động và ngành kinh tế	110
52	Cơ cấu cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản có địa điểm hoạt động ổn định phân theo quy mô lao động, và ngành kinh tế	111
53	Số lượng cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản có địa điểm hoạt động ổn định phân theo quy mô lao động, khu vực, vùng địa lý và huyện/thành phố/thị xã	112
54	Cơ cấu cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản có địa điểm hoạt động ổn định phân theo quy mô lao động, khu vực, vùng địa lý và huyện/thành phố/thị xã	113
55	Số lượng cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản có địa điểm hoạt động ổn định phân theo địa điểm và ngành kinh tế	114
56	Số lượng cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản có địa điểm hoạt động ổn định phân theo địa điểm, khu vực, vùng địa lý và huyện/thành phố/thị xã	115
57	Số lượng lao động trong các cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản có địa điểm hoạt động ổn định phân theo địa điểm và ngành kinh tế	116
58	Số lượng lao động trong các cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản có địa điểm hoạt động ổn định phân theo giới tính và ngành kinh tế	117
59	Số lượng lao động trong các cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản có địa điểm hoạt động ổn định phân theo địa điểm, khu vực, vùng địa lý và huyện/thành phố/thị xã	118

60	Số lượng lao động trong các cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản có địa điểm hoạt động ổn định phân theo giới tính, khu vực, vùng địa lý và huyện/thành phố/thị xã	119
61	Cơ cấu lao động trong các cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản có địa điểm hoạt động ổn định phân theo nhóm tuổi và ngành kinh tế	120
62	Cơ cấu lao động trong các cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản có địa điểm hoạt động ổn định phân theo nhóm tuổi và huyện/thành phố/thị xã	121
63	Cơ cấu lao động trong các cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản có địa điểm hoạt động ổn định phân theo trình độ chuyên môn và ngành kinh tế	122
64	Cơ cấu lao động trong các cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản có địa điểm hoạt động ổn định phân theo trình độ chuyên môn và huyện/thành phố/thị xã	123
65	Số lượng cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản có địa điểm hoạt động ổn định phân theo tình trạng đăng ký kinh doanh và ngành kinh tế	124
66	Cơ cấu cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản có địa điểm hoạt động ổn định phân theo tình trạng đăng ký kinh doanh và ngành kinh tế	125
67	Số lượng cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản có địa điểm hoạt động ổn định phân theo tình trạng đăng ký kinh doanh, khu vực và huyện/thành phố/thị xã	126
68	Cơ cấu cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản có địa điểm hoạt động ổn định phân theo tình trạng đăng ký kinh doanh, khu vực và huyện/thành phố/thị xã	127
69	Số lượng cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản có địa điểm hoạt động ổn định phân theo quy mô lao động và ngành kinh tế	128
70	Cơ cấu cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản có địa điểm hoạt động ổn định phân theo quy mô lao động và ngành kinh tế	129
71	Cơ cấu cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản có địa điểm hoạt động ổn định phân theo quy mô doanh thu, khu vực, vùng địa lý, tình trạng đăng ký kinh doanh và huyện/thành phố /thị xã	130

72	Cơ cấu cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản có địa điểm hoạt động ổn định phân theo quy mô doanh thu và ngành kinh tế	131
73	Cơ cấu lao động trong các cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản có địa điểm hoạt động ổn định phân theo nhóm tuổi và ngành kinh tế của tỉnh Thái Nguyên so với cả nước	132
74	Cơ cấu lao động trong các cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản có địa điểm hoạt động ổn định phân theo trình độ chuyên môn và ngành kinh tế của tỉnh Thái Nguyên so với cả nước	133
75	Một số chỉ tiêu cơ bản của cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản có địa điểm hoạt động ổn định của tỉnh Thái Nguyên so với khu vực Trung du, miền núi phía Bắc và cả nước	135
76	Cơ cấu cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản có địa điểm hoạt động ổn định phân theo tình trạng đăng ký kinh doanh và ngành kinh tế qua hai kỳ Tổng điều tra 2012-2017	136
77	Cơ cấu cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản có địa điểm hoạt động ổn định phân theo tình trạng đăng ký kinh doanh, khu vực, địa điểm và huyện/thành phố /thị xã qua hai kỳ Tổng điều tra 2012-2017	137
78	Một số chỉ tiêu bình quân của các cơ sở SXKD cá thể chia theo khu vực và huyện/thành phố/thị xã qua hai kỳ Tổng điều tra 2012-2017	138
79	Một số chỉ tiêu bình quân của các cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể chia theo ngành qua hai kỳ Tổng điều tra 2012-2017	139
IV	HÀNH CHÍNH, SỰ NGHIỆP	140
80	Số lượng đơn vị hành chính, sự nghiệp phân theo loại hình tổ chức và huyện/thành phố/thị xã	141
81	Số lượng lao động trong các đơn vị hành chính, sự nghiệp phân theo loại hình tổ chức và huyện/thành phố/thị xã	142
82	Cơ cấu các đơn vị hành chính, sự nghiệp phân theo trình độ chuyên môn của người đứng đầu và huyện/thành phố/thị xã	143
83	Cơ cấu lao động trong các đơn vị hành chính, sự nghiệp phân theo nhóm tuổi và ngành kinh tế	144
84	Cơ cấu lao động trong các đơn vị hành chính, sự nghiệp phân theo nhóm tuổi và huyện/thành phố/thị xã	145
85	Cơ cấu lao động trong các đơn vị hành chính, sự nghiệp phân theo trình độ chuyên môn và ngành kinh tế	146

86	Cơ cấu lao động trong các đơn vị kinh tế, hành chính, sự nghiệp phân theo trình độ chuyên môn và huyện/thành phố/thị xã	147
87	Số lượng đơn vị y tế phân theo loại hình tổ chức và huyện/thành phố/thị xã	148
88	Số lượng lao động trong các đơn vị y tế phân theo loại hình tổ chức và huyện/thành phố/thị xã	149
89	Số lượng trường học phân theo loại hình tổ chức và huyện/thành phố/thị xã	150
90	Số lượng lao động trong các trường học phân theo loại hình tổ chức và huyện/thành phố/thị xã	151
91	Số lượng các trường học thuộc hệ thống giáo dục phân theo loại hình tổ chức và huyện/thành phố/thị xã	152
92	Số lượng lao động trong các trường học thuộc hệ thống giáo dục phân theo loại hình tổ chức và huyện/thành phố/thị xã	153
93	Số lượng đơn vị văn hóa, thể thao phân theo loại hình tổ chức và huyện/thành phố/thị xã	154
94	Số lượng lao động trong các đơn vị văn hóa, thể thao phân theo loại hình tổ chức và huyện/thành phố/thị xã	155
95	Số lượng đơn vị văn hóa phân theo loại hình tổ chức và huyện/thành phố/thị xã	156
96	Số lượng lao động trong các đơn vị văn hóa phân theo loại hình tổ chức và huyện/thành phố/thị xã	157
97	Số lượng đơn vị thể thao phân theo loại hình tổ chức và huyện/thành phố/thị xã	158
98	Số lượng lao động trong các đơn vị thể thao phân theo loại hình tổ chức và huyện/thành phố/thị xã	159
99	Số lượng đơn vị thông tin, truyền thông phân theo loại hình tổ chức và huyện/thành phố/thị xã	160
100	Số lượng lao động trong các đơn vị thông tin, truyền thông phân theo loại hình tổ chức và huyện/thành phố/thị xã	161
	V TÔN GIÁO, TÍN NGƯỠNG	162
101	Số lượng cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng phân theo loại cơ sở và huyện/thành phố/thị xã	163
102	Số lượng lao động trong các cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng phân theo loại cơ sở và huyện/thành phố/thị xã	164
103	Số lượng cơ sở tôn giáo phân theo loại tôn giáo và huyện/thành phố/thị xã	165
104	Số lượng lao động trong các cơ sở tôn giáo phân theo loại hình tôn giáo và huyện/thành phố/thị xã	166

105	Số lượng cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng phân theo loại xếp hạng và huyện/thành phố/thị xã	167
106	Số lượng cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng đã được xếp hạng cấp quốc gia phân theo huyện/thành phố/thị xã	168
107	Số lượng cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng đã được xếp hạng cấp tỉnh phân theo huyện/thành phố/thị xã	169
108	Số lượng cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng theo loại xếp hạng di tích và loại tôn giáo, tín ngưỡng	170
109	Số lượng cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng đã được xếp hạng cấp quốc gia phân theo loại tôn giáo, tín ngưỡng	171
110	Số lượng cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng được xếp hạng cấp tỉnh phân theo loại tôn giáo, tín ngưỡng	172
111	Cơ cấu lao động phân theo nhóm tuổi của các nhà chức sắc, nhà tu hành, người trông coi cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng và huyện/thành phố/thị xã	173
112	Cơ cấu lao động phân theo trình độ chuyên môn của các nhà chức sắc, nhà tu hành, người trông coi cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng và huyện/thành phố/thị xã	174

Phần thứ nhất:
TỔNG QUAN
VỀ ĐƠN VỊ KINH TẾ, HÀNH CHÍNH,
SỰ NGHIỆP, TÔN GIÁO, TÍN NGƯỠNG
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THÁI NGUYÊN
SAU 05 NĂM PHÁT TRIỂN (2012-2017) VÀ
SAU 10 NĂM PHÁT TRIỂN (2007-2017)

A. KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC

1. Các đơn vị kinh tế, hành chính, sự nghiệp và tôn giáo trên địa bàn tỉnh tăng nhanh về số lượng và cơ cấu theo ngành có sự chuyển dịch theo hướng tập trung vào khu vực dịch vụ

Tính đến thời điểm 01/7/2017 toàn tỉnh có 79.956 đơn vị kinh tế, hành chính, sự nghiệp, tôn giáo, tín ngưỡng (không bao gồm các cơ sở SXKD cá thể nông, lâm nghiệp và thủy sản), trong đó, đơn vị kinh tế là 77.042 đơn vị (3.188 doanh nghiệp, hợp tác xã và 73.854 cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản), đơn vị hành chính, sự nghiệp là 2.329 đơn vị, cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng là 585 cơ sở.

So với năm 2012 (sau 05 năm) số đơn vị kinh tế, hành chính, sự nghiệp tăng 14.875 đơn vị (gấp 1,23 lần), bình quân mỗi năm tăng 4,2% (tương ứng tăng 2,98 nghìn đơn vị/năm). Trong đó, các đơn vị kinh tế tăng 14,6 nghìn đơn vị (bình quân mỗi năm tăng 4,28%, tương ứng với tăng 2,9 nghìn đơn vị/năm), các đơn vị hành chính, sự nghiệp tăng 197 đơn vị (bình quân mỗi năm tăng 1,78% tương ứng với tăng 39 đơn vị) và các cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng tăng 107 cơ sở (bình quân mỗi năm tăng 4,1%, tương ứng tăng 24 cơ sở).

So với năm 2007 (sau 10 năm) số đơn vị kinh tế, hành chính, sự nghiệp, tôn giáo tăng 28,7 nghìn đơn vị (gấp 1,56 lần), bình quân mỗi năm tăng 4,6% (tương ứng tăng 2,87 nghìn đơn vị/năm). Các đơn vị kinh tế tăng 28,2 nghìn đơn vị (bình quân mỗi năm tăng 4,7%, tương ứng với tăng 2,8 nghìn đơn vị/năm). Các đơn vị hành chính, sự nghiệp có mức tăng 1,2%/năm, tương ứng với tăng 25 đơn vị; cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng tăng 8,2%/năm, tương ứng tăng 32 cơ sở/năm.

Trong mười năm qua, khối doanh nghiệp có tốc độ tăng nhanh nhất với số cơ sở gấp 2,72 lần so với năm 2007, bình quân mỗi năm tăng 10,5% (doanh nghiệp FDI có tốc độ tăng lớn nhất về số lượng, gấp 10,4 lần, bình quân mỗi năm tăng 26,4%). Với sự phát triển mạnh mẽ về số lượng các đơn vị kinh tế trong mười năm qua cho thấy Thái Nguyên là tỉnh thu hút mạnh mẽ các nhà đầu tư, đặc biệt là các nhà đầu tư nước ngoài, đây sẽ là tiền đề quan trọng cho tăng trưởng kinh tế nhanh và bền vững.

Bảng 1: Số lượng các đơn vị kinh tế, hành chính, sự nghiệp, tôn giáo qua ba kỳ Tổng điều tra 2007-2017

	Số lượng (đơn vị/cơ sở)			So sánh (%)		Tốc độ tăng bình quân năm (%)	
	2007	2012	2017	2017 so với 2012	2017 so với 2007	2012-2017	2007-2017
Tổng số	51.196	65.081	79.956	122,9	156,2	104,2	104,6
Doanh nghiệp	1.171	2.052	3.188	155,4	272,2	109,2	110,5
Cơ sở SXKD cá thể	47.685	60.419	73.854	122,2	154,9	104,1	104,5
Cơ quan hành chính	563	547	525	96,0	93,3	99,2	99,3
Đơn vị sự nghiệp	1.021	1.090	1.264	116,0	123,8	103,0	102,2
Tổ chức chính trị, đoàn thể, hiệp hội	491	495	540	109,1	110,0	101,8	101,0
Cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng	265	478	585	122,4	220,8	104,1	108,2

Đơn vị hành chính, sự nghiệp phát triển theo hướng tăng khu vực sự nghiệp và giảm khu vực hành chính. Số lượng đơn vị sự nghiệp năm 2017 tăng 16% so với năm 2012 và tăng 22% so với năm 2007; số lượng cơ quan hành chính năm 2017 giảm 4% so với năm 2012 và giảm 6,7% so với năm 2002.

Cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng tiếp tục được khôi phục và phát triển theo chủ trương của Đảng và Nhà nước về chính sách tôn giáo trong những năm qua, tạo điều kiện phát triển cho hoạt động tôn giáo, tín ngưỡng chính thống của nhân dân theo phương châm sống “tốt đời, đẹp đạo”. Tại thời điểm 01/7/2017, toàn tỉnh có 585 cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng (tăng 107 cơ sở so với năm 2012 và tăng 320 cơ sở so với năm 2007), bao gồm 64 cơ sở công giáo, 230 cơ sở phật giáo và 291 cơ sở tín ngưỡng.

Bảng 2: Số lượng đơn vị kinh tế, hành chính, sự nghiệp, tôn giáo phân theo ngành hoạt động qua ba kỳ Tổng điều tra 2007-2017

	Số lượng cơ sở (cơ sở)			So sánh (%)		Tốc độ tăng bình quân năm (%)	
	2007	2012	2017	2017/2012	2017/2007	2012-2017	2007-2017
Tổng số (*)	50.957	65.053	79.538	122,3	156,1	104,1	104,6
Nông, lâm nghiệp, thủy sản	5	41	31	75,6	620,0	94,562	120,0
Công nghiệp, xây dựng	9.949	12.659	14.146	111,7	142,2	102,25	103,6
Dịch vụ	41.003	52.353	65.361	124,8	159,4	104,54	104,8

(*) Chỉ bao gồm các đơn vị thực tế đang hoạt động (không bao gồm các doanh nghiệp, hợp tác xã đang tạm ngừng và đang đầu tư, chưa đi vào SXKD).

Xét theo ngành kinh tế, các đơn vị kinh tế thực tế đang hoạt động ngành thương mại - dịch vụ hiện có 65,36 nghìn đơn vị, tăng 24,8% so với năm 2012 và tăng 59,4% so với năm 2007; ngành công nghiệp - xây dựng 14,15 nghìn đơn vị, tăng 11,7% so với 2012 và tăng 42,2% so với năm 2007. Kết quả Tổng điều tra kinh tế năm 2017 cho thấy, tỷ trọng về số lượng các đơn vị ngành công nghiệp - xây dựng và ngành thương mại - dịch vụ có sự thay đổi so với các kỳ Tổng điều tra trước. Tỷ trọng về số lượng của đơn vị hoạt động ngành công nghiệp - xây dựng giảm 1,67 điểm phần trăm so với năm 2012 và giảm 1,74 điểm phần trăm so với năm 2007; ngành thương mại - dịch vụ tăng 1,7 điểm phần trăm so với năm 2012 và tăng 1,71 điểm phần trăm so với năm 2007. Tỷ trọng về số lượng các đơn vị ngành nông, lâm nghiệp, thủy sản không có sự thay đổi lớn qua ba kỳ Tổng điều tra, giảm 0,02 điểm phần trăm so với năm 2012 và giảm 0,01 điểm phần trăm so với năm 2007 (mặc dù số lượng đơn vị năm 2017 giảm 24,4% so với năm 2012 và gấp 6,2 lần năm 2007).

2. Cùng với việc tăng nhanh về số lượng, các đơn vị kinh tế hành chính, sự nghiệp thu hút nhiều lao động tham gia và góp phần chuyển dịch cơ cấu lao động theo hướng tích cực

Kết quả Tổng điều tra kinh tế năm 2017 cho thấy, số lao động làm việc trong các đơn vị kinh tế, hành chính, sự nghiệp và tôn giáo, tín ngưỡng trên địa bàn tỉnh là 370,4 nghìn người. Trong đó, cơ sở kinh tế là 308,4 nghìn người (khu vực doanh nghiệp, hợp tác xã 199,2 nghìn người, khu vực cá thể 109,2 nghìn người), các đơn vị hành chính, sự nghiệp 59,5 nghìn người, các cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng 2,47 nghìn người.

Số lao động đang làm việc trong các đơn vị kinh tế, hành chính, sự nghiệp, tôn giáo, tín ngưỡng năm 2017 gấp gần 1,6 lần năm 2012 (tăng 133,5 nghìn người). Trong đó, khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) tăng 92,7 nghìn người, khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước tăng 21,5 nghìn người. Riêng đối với các doanh nghiệp Nhà nước, do chủ trương cổ phần hóa và sắp xếp lại các doanh nghiệp nên số lượng lao động năm 2017 giảm 5,7 nghìn người so với năm 2012. Bình quân giai đoạn 2012-2017, số lượng lao động làm việc trong các đơn vị kinh tế, hành chính, sự nghiệp, tôn giáo, tín ngưỡng tăng 9,4%/năm, tương đương tăng 26,7 nghìn người/năm. Các đơn vị hành chính, sự nghiệp sau 5 năm cũng tăng thêm 8,4 nghìn người, trong đó, riêng khu vực sự nghiệp tăng thêm 7,1 nghìn người.

Sau 10 năm (so với năm 2007), số lao động làm việc trong các đơn vị kinh tế, hành chính, sự nghiệp, tôn giáo, tín ngưỡng gấp 2,3 lần (tương đương tăng gần 206 nghìn người), bình quân mỗi năm tăng 8,5%, tương ứng tăng 20,6 nghìn người/năm. Trong đó, các đơn vị kinh tế tăng 189,5 nghìn người (gấp 2,6 lần), các đơn vị hành chính sự nghiệp tăng 15,4 nghìn người (gấp 3,2 lần), các cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng tăng 1,2 nghìn người (gấp 1,93 lần).

Bảng 3: Số lao động làm việc trong các đơn vị kinh tế, hành chính, sự nghiệp, tôn giáo, tín ngưỡng qua 3 kỳ Tổng điều tra 2007-2017

	Số lượng lao động (người)			So sánh (%)		Tốc độ tăng bình quân năm (%)	
	2007	2012	2017	2017/ 2012	2017/ 2007	2017- 2012	2017- 2007
Tổng số	164.307	236.893	370.392	156,4	225,4	109,4	108,5
I. Đơn vị kinh tế	118.863	183.596	308.399	168,0	259,5	110,9	110,0
1. Doanh nghiệp	46.983	88.497	196.984	222,6	419,3	117,4	115,4
- Doanh nghiệp nhà nước	38.405	22.210	16.477	74,2	42,9	94,2	91,9
- Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	8.110	59.614	81.122	136,1	1.000,3	106,4	125,9
- Doanh nghiệp FDI	468	6.673	99.385	1489,4	21.236,1	171,6	170,9
2. Hợp tác xã	875	2.948	2.222	75,4	253,9	94,5	109,8
3. Cơ sở SXKD cá thể	71.005	92.151	109.193	118,5	153,8	103,5	104,4
II. Đơn vị HCSN	44.163	51.131	59.520	116,4	134,8	103,1	103,0
III. Cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng	1.281	2.166	2.473	114,2	193,1	102,7	106,8

Với sự tăng nhanh về số lượng lao động trong khu vực kinh tế phi nông, lâm nghiệp, thủy sản đã làm cho cơ cấu lao động trên địa bàn tỉnh chuyển dịch theo hướng tích cực là tăng tỷ trọng lao động làm việc trong khu vực công nghiệp - xây dựng và dịch vụ. Nếu năm 2007 tỷ lệ lao động khu vực công nghiệp - xây dựng và dịch vụ chỉ chiếm lần lượt là 12,38% và 17,05% thì đến năm 2012 tỷ lệ này đã tăng lên là 17,37% và 19,98%; đến năm 2017 tỷ lệ lao động ngành công nghiệp xây dựng là 30,94% và ngành dịch vụ là 25,25%.

Cùng với việc chuyển dịch cơ cấu lao động theo hướng tăng tỷ trọng lao động trong khu vực công nghiệp - xây dựng và dịch vụ, năng suất lao động trên địa bàn tỉnh cũng có sự chuyển biến mạnh mẽ. Năm 2007, năng suất lao động trên địa bàn tỉnh chỉ đạt 14 triệu đồng/lao động/năm thì đến năm 2017 năng suất lao động trên địa bàn đã đạt trên 100 triệu đồng/lao động/năm.

3. Cùng với việc tăng nhanh về số đơn vị và lao động, sự chuyển dịch cơ cấu lao động đã tạo điều kiện tăng nhanh về quy mô nền kinh tế, đồng thời cơ cấu kinh tế có sự chuyển dịch theo hướng tăng nhanh tỷ trọng công nghiệp - xây dựng và dịch vụ, giảm dần tỷ trọng khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản

Sự tăng nhanh về số lượng đơn vị và lao động của các đơn vị kinh tế đã góp phần tích cực cho sự tăng trưởng kinh tế nhanh và bền vững trên địa bàn tỉnh. Tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh (GRDP) năm 2017 (theo giá so sánh) gấp 2,7 lần năm 2012 (bình quân mỗi năm tăng 15%), gấp 4,6 lần năm 2017 (bình quân mỗi năm tăng 16,5%). Trong đó, khu vực công nghiệp có đóng góp lớn nhất và có tốc độ

tăng cao nhất. So với năm 2012 (sau 5 năm), khu vực công nghiệp - xây dựng gấp 4,8 lần (tăng 36,8%/năm); khu vực dịch vụ và thuế sản phẩm gấp 1,7 lần (tăng 11,3%/năm). Sau 10 năm (so với năm 2007), khu vực công nghiệp - xây dựng gấp 8,04 lần (tăng 23,2%/năm), khu vực dịch vụ và thuế sản phẩm gấp 3,34 lần (tăng 12,8%/năm).

Cùng với việc tăng quy mô kinh tế, cơ cấu kinh tế của tỉnh cũng có sự chuyển dịch nhanh theo hướng tăng khu vực công nghiệp - xây dựng và dịch vụ và giảm tỷ trọng khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản. Nếu như năm 2007 cơ cấu khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản vẫn chiếm 24%, khu vực công nghiệp - xây dựng chiếm 39,5%, khu vực dịch vụ và thuế sản phẩm chiếm 26,5% thì đến năm 2012 cơ cấu tương ứng là 21,9%, 36,4% và 41,8% và đến năm 2017, cơ cấu khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản giảm mạnh, chỉ còn chiếm 9%, khu vực công nghiệp - xây dựng tăng nhanh, chiếm 57,8%, khu vực dịch vụ và thuế sản phẩm chiếm 33,2%.

4. Lực lượng lao động trong các đơn vị kinh tế, hành chính sự nghiệp của tỉnh Thái Nguyên chủ yếu là lực lượng lao động trẻ và tỷ lệ lao động nữ tiếp tục tăng cao, đặc biệt là ở khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài

Lao động làm việc trong các đơn vị kinh tế, hành chính, sự nghiệp, tôn giáo tín ngưỡng của tỉnh Thái Nguyên tập trung nhiều nhất ở nhóm tuổi từ 16 đến 30 tuổi, chiếm 41,7%, tiếp đến là nhóm tuổi từ 31 đến 45 tuổi, chiếm 38,4%, nhóm tuổi từ 46 đến 55 tuổi chiếm 13,6%. Đối với nhóm lao động trên 55 tuổi, có sự tăng lên về cơ cấu so với năm 2012, nếu như năm 2012, tỷ lệ lao động ở nhóm tuổi này chiếm 5,1%, thì đến năm 2017, tỷ lệ chiếm tỷ lệ là 6,3%. Qua đây có thể thấy rằng, đời sống vật chất, tinh thần của người dân tỉnh Thái Nguyên ngày càng được nâng cao nên tuổi thọ trung bình ngày càng tăng dẫn đến độ tuổi lao động thực tế có xu hướng tăng.

Cơ cấu lao động theo nhóm tuổi cũng có sự khác biệt giữa các loại hình đơn vị kinh tế, hành chính, sự nghiệp. Ở khu vực doanh nghiệp có xu hướng sử dụng lực lượng lao động trẻ, trong đó, lao động ở nhóm tuổi từ 30 tuổi trở xuống chiếm 59,9%, nhóm tuổi 31 đến 45 tuổi chiếm 31,6%; ở khu vực hành chính, sự nghiệp, cơ cấu các nhóm tuổi này lần lượt là 28,6% và 49,3%.

Riêng khu vực cá thể, do đặc thù lao động chủ yếu là lao động gia đình nên cơ cấu lực lượng lao động ở khu vực này có sự khác biệt so với các loại hình kinh tế khác và đây là khu vực sử dụng nhiều lao động ở ngoài độ tuổi lao động nhất. Lao động nhóm tuổi từ 16 đến 30 tuổi chỉ chiếm 15,3%, nhóm tuổi từ 31 đến 45 tuổi chiếm 45,8%, nhóm tuổi từ 46 đến 55 tuổi chiếm 24,4%, nhóm tuổi từ 56 tuổi trở lên chiếm 14,5%.

Tỷ lệ lao động nữ trong các đơn vị kinh tế, hành chính, sự nghiệp, tôn giáo tín ngưỡng tăng từ 46,7% năm 2012 lên 54,7% năm 2017. Khu vực hành chính, sự nghiệp có tỷ lệ lao động nữ cao nhất, chiếm 59,7% (riêng ngành giáo dục, tỷ lệ lao động nữ chiếm 64,8% trong tổng số lao động nữ của khu vực hành chính, sự nghiệp), tiếp đến là khu vực doanh nghiệp 56,6%, khu vực cá thể chiếm 48,7% và khối tôn giáo, tín ngưỡng chiếm 44,2%. Với sự phát triển của công ty TNHH Samsung Electronics Thái Nguyên Việt Nam và các doanh nghiệp vệ tinh trong những năm qua, lực lượng lao động nữ trong khu vực doanh nghiệp, đặc biệt là khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tăng lên nhanh chóng. Năm 2012, tỷ lệ lao động nữ trong khu vực doanh nghiệp chỉ chiếm 37,5% thì đến năm 2017 tăng lên là 56,6% (riêng khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tăng từ 16,1% năm 2012 lên 67,1% năm 2017).

5. Trình độ chuyên môn được đào tạo của lao động trong các đơn vị kinh tế, hành chính sự nghiệp được nâng lên rõ rệt.

Trình độ lao động hiện đang làm việc trong các đơn vị kinh tế, hành chính, sự nghiệp và tôn giáo tại thời điểm 01/7/2017 đã có sự thay đổi tích cực. Số lao động đã qua đào tạo và có bằng/chứng chỉ chuyên môn kỹ thuật chiếm 70,8% tổng số lao động trong các đơn vị kinh tế, hành chính, sự nghiệp. Tỷ lệ này cao hơn nhiều so với tỷ lệ 56,1% năm 2012 và 49,3% năm 2007. Số lượng lao động đã qua đào tạo nhưng không có chứng chỉ (học qua hình thức truyền nghề, tích lũy kinh nghiệm...) chiếm 6,9% tổng số lao động (tỷ lệ này năm 2012 là 11,5%). Số lao động chưa qua đào tạo có xu hướng giảm mạnh sau 5 năm, nếu như năm 2012, số lao động chưa qua đào tạo còn chiếm tỷ lệ 32,4% tổng số lao động trong các đơn vị kinh tế hành chính, sự nghiệp thì đến năm 2017 tỷ lệ này chỉ còn là 22,3%.

Cơ cấu lao động phân theo trình độ được đào tạo cũng có sự thay đổi đáng kể qua các kỳ Tổng điều tra. Năm 2007, số lao động có trình độ đại học chiếm 13,5%, năm 2012 chiếm 14,6%, thì đến năm 2017, số lượng lao động có trình độ đại học đang làm việc trong các đơn vị kinh tế, hành chính, sự nghiệp, tôn giáo của tỉnh đã tăng lên là 15,8%; tỷ lệ lao động có trình độ trên đại học tăng từ 1,13% năm 2007 lên 2% năm 2012 và đến năm 2017 là 2,2%.

Kết quả Tổng điều tra kinh tế năm 2017 cũng cho thấy, ở các ngành nghề, lĩnh vực đòi hỏi chuyên môn, kỹ thuật cao thì tỷ lệ lao động có trình độ từ đại học trở lên chiếm cao hơn các ngành nghề, lĩnh vực khác: hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế (75%); giáo dục đào tạo (69,2%); hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị xã hội, quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng (59,5%); hoạt động chuyên môn, khoa học công nghệ (53,7%); thông tin truyền

thông (49,5%); sản xuất, phân phối điện, khí đốt, nước nóng và điều hòa không khí (45,3%); y tế và hoạt động trợ giúp xã hội (35,6%)...

Về trình độ chuyên môn của người đứng đầu đơn vị, có 52,7% đơn vị có người đứng đầu đã qua đào tạo, trong đó, có bằng/chứng chỉ chiếm 42,5% (trong đó, trình độ đại học trở lên chiếm 9,3%, trình độ cao đẳng chiếm 3,9%, trình độ trung cấp chiếm 11,8%), còn lại 10,2% là đã qua đào tạo nhưng không có chứng chỉ. Có 47,3% số đơn vị có người đứng đầu chưa qua đào tạo (98% số người đứng đầu đơn vị chưa qua đào tạo thuộc khối cá thể, 0,7% thuộc khối doanh nghiệp chiếm 7,9%, khối hành chính sự nghiệp chiếm 1,3%), giảm 10,5 điểm phần trăm so với năm 2012.

6. Ứng dụng công nghệ thông tin của các đơn vị kinh tế, hành chính, sự nghiệp, tôn giáo tăng nhanh

Số lượng các đơn vị kinh tế, hành chính, sự nghiệp, tôn giáo có sử dụng máy tính đã tăng từ 7,5% năm 2012 lên 11,8% năm 2017; số đơn vị có kết nối internet tăng từ 6,6% lên 50,8%; số đơn vị có website tăng từ 0,03 % năm 2012 lên 1,6% năm 2017.

Theo kết quả Tổng điều tra năm 2017, tỷ lệ doanh nghiệp có ứng dụng công nghệ thông tin tăng nhanh so với năm 2012. Tỷ lệ doanh nghiệp có sử dụng máy tính chiếm 88,2%, tương đương năm 2012, tỷ lệ doanh nghiệp có kết nối internet là 88,2%, tăng 9,9 điểm phần trăm so với năm 2012, tỷ lệ doanh nghiệp có website đạt 23,5%, tăng 15 điểm phần trăm so với năm 2012. So với năm 2012, số lượng các cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể sử dụng máy tính tăng từ 1,9% lên 5,9%, sử dụng internet tăng từ 1,5% lên 48,1%.

Ứng dụng công nghệ thông tin trong các đơn vị kinh tế, hành chính, sự nghiệp và tôn giáo ngày càng được nâng lên, đặc biệt là các đơn vị liên quan đến công khai thủ tục hành chính, xây dựng cơ sở dữ liệu lưu trữ thông tin, khai báo, trao đổi và kết nối giữa các đơn vị, phục vụ cho nhiều mục tiêu quản lý.

B. MỘT SỐ TỒN TẠI, HẠN CHẾ

Bên cạnh những kết quả đạt được, thực trạng hoạt động của các đơn vị kinh tế, hành chính, sự nghiệp trên địa bàn tỉnh còn bộc lộ những tồn tại hạn chế như:

1. Quy mô lao động của các đơn vị kinh tế, hành chính, sự nghiệp chưa có sự thay đổi đáng kể

Lao động bình quân trong các đơn vị kinh tế, hành chính, sự nghiệp tăng từ 3,6 người/đơn vị năm 2012 lên 4,6 người/đơn vị năm 2017 cho thấy quy mô lao động trong các đơn vị kinh tế, hành chính, sự nghiệp không có sự thay đổi lớn sau 5 năm.

Đối với khối doanh nghiệp, số lao động bình quân/doanh nghiệp tăng từ 45 người/doanh nghiệp năm 2012 lên 62 người/doanh nghiệp năm 2017. Số lao động bình quân/doanh nghiệp của tỉnh Thái Nguyên cao hơn của cả nước là 35 lao động/doanh nghiệp (bình quân của cả nước là 27 người/doanh nghiệp). Tuy nhiên, quy mô lao động trong doanh nghiệp có sự khác biệt lớn giữa các loại hình doanh nghiệp. Doanh nghiệp Nhà nước có bình quân 549 người/doanh nghiệp (năm 2012 là 694 người/lao động), doanh nghiệp ngoài Nhà nước 28 người/doanh nghiệp (năm 2012 là 32 người/doanh nghiệp), doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài là 1.057 người/doanh nghiệp (năm 2012 là 445 người/doanh nghiệp), hợp tác xã là 16 người/hợp tác xã (năm 2012 là 26 người/hợp tác xã).

Ở khu vực cá thể, bình quân có 1,5 lao động/cơ sở (không thay đổi so với kết quả Tổng điều tra năm 2012). Số cơ sở cá thể có dưới 2 lao động vẫn chiếm đa số với 68,3%, từ 2 đến dưới 5 lao động chiếm 30,4%, số cơ sở có từ 5 lao động trở lên chỉ chiếm 1,3%.

2. Lao động chưa qua đào tạo trong khu vực kinh tế, hành chính, sự nghiệp và tôn giáo vẫn ở mức cao, đặc biệt là khu vực cá thể

Tỷ lệ lao động chưa qua đào tạo trong các đơn vị kinh tế, hành chính, sự nghiệp mặc dù đã giảm đáng kể so với năm 2012 nhưng vẫn ở mức cao, chiếm 22,3% tổng số lao động. Khu vực kinh tế cá thể là khu vực có tỷ lệ lao động chưa qua đào tạo lớn nhất, chiếm 14,1% tổng số lao động trong khu vực kinh tế, hành chính, sự nghiệp và tôn giáo; chiếm 50,9% số lao động của khu vực cá thể.

Chất lượng nguồn nhân lực ảnh hưởng rất lớn đến sự phát triển kinh tế - xã hội; trình độ chuyên môn của người lao động ảnh hưởng lớn đến sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Hội nhập kinh tế quốc tế càng sâu rộng, nền kinh tế luôn phải đối mặt với sự cạnh tranh gay gắt thì muốn nâng cao chất lượng hàng hóa, khả năng cạnh tranh... thì phải gắn liền với việc nâng cao chất lượng và kỷ luật lao động. Để nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, cơ cấu đào tạo về trình độ, ngành nghề hợp lý, góp phần thực hiện mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, thu hút đầu tư trên địa bàn, tỉnh Thái Nguyên cần có chiến lược đào tạo nguồn nhân lực trình độ cao, đáp ứng nhu cầu của các ngành kinh tế trọng điểm, các khu công nghiệp và đào tạo nghề cho lao động của khu vực nông thôn để góp phần chuyển dịch cơ cấu lao động ở khu vực nông thôn; khuyến khích sự hợp tác giữa doanh nghiệp với cơ sở đào tạo trên địa bàn để có được nguồn nhân lực chất lượng, đáp ứng được yêu cầu thực tiễn về nguồn lao động tại các đơn vị sản xuất kinh doanh, đặc biệt là các doanh nghiệp tại khu, cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh và các nhà máy của Tập đoàn Samsung tại Thái Nguyên.

3. Hiệu quả ứng dụng công nghệ thông tin còn chưa tương xứng với tiềm năng hiện có của tỉnh

Mặc dù ứng dụng công nghệ thông tin trong các đơn vị kinh tế, hành chính, sự nghiệp và tôn giáo có xu hướng tăng cao, nhất là trong những năm gần đây nhưng việc ứng dụng công nghệ thông tin, đặc biệt là sử dụng internet mới chỉ dừng lại ở mức độ đơn giản là nhận và gửi email, tìm kiếm thông tin, học tập nghiên cứu... mà chưa khai thác được những lợi thế của công nghệ thông tin, mạng internet trong việc mở rộng hoạt động sản xuất kinh doanh, tìm kiếm khách hàng, cung cấp các dịch vụ trực tuyến... Mặt khác, sự kết nối, tác nghiệp, liên thông giữa các đơn vị hành chính sự nghiệp, đặc biệt là các đơn vị liên quan đến thủ tục đăng ký, khai báo của người dân còn chưa được thiết lập rộng rãi để hạn chế thủ tục giấy tờ, thời gian đi lại của người dân.

Hiện nay, cơ sở hạ tầng viễn thông và internet ở Việt Nam nói chung và tỉnh Thái Nguyên nói riêng rất phát triển, nhưng để bắt kịp cuộc cách mạng 4.0 đòi hỏi các doanh nghiệp và các đơn vị hành chính sự nghiệp phải tập trung đầu tư, đi đầu ứng dụng trong giao dịch trực tuyến phục vụ công việc kinh doanh và giải quyết dịch vụ công, nâng cao tính hiệu quả và minh bạch trong quản lý.

4. Mật độ đơn vị kinh tế, hành chính, sự nghiệp vẫn tập trung cao hơn ở khu vực thành thị - nơi có điều kiện tự nhiên thuận lợi, tập trung dân cư và có điều kiện cơ sở hạ tầng phát triển tốt hơn

Theo kết quả Tổng điều tra kinh tế năm 2017, ở khu vực thành thị có 84 cơ sở kinh tế/1.000 người dân (tăng 6 cơ sở so với năm 2012) và khu vực nông thôn là 53 cơ sở/1.000 người dân (tăng 5 cơ sở so với năm 2012).

Mật độ các đơn vị kinh tế, hành chính, sự nghiệp tập trung cao nhất tại thành phố Thái Nguyên, đạt 129 đơn vị/ km² và 79 đơn vị/1.000 dân; tiếp đến là thị xã Phổ Yên đạt 40 đơn vị/ km² và 60 đơn vị/1.000 dân; thành phố Sông Công 39 đơn vị/km² và 56 đơn vị/1.000 dân; huyện Phú Bình 36 đơn vị/km² và 62 đơn vị/1.000 dân; huyện Phú Lương 18 đơn vị/km² và 63 đơn vị/1.000 dân; huyện Đại Từ 15 đơn vị/1.000 dân và 53 đơn vị/km²; huyện Định Hóa 11 đơn vị/km² và 62 đơn vị/1.000 dân; huyện Đồng Hỷ 10 đơn vị/km² và 46 đơn vị/1.000 dân và thấp nhất là huyện Võ Nhai 4 đơn vị/km² và 49 đơn vị/1.000 dân

5. Chất lượng quản lý hoạt động của các cơ sở sản xuất kinh doanh, đặc biệt là các cơ sở SXKD cá thể còn nhiều hạn chế

Đối với khu vực doanh nghiệp, trong những năm gần đây do môi trường kinh doanh thông thoáng, dễ dàng đã tạo điều kiện thuận lợi cho sự gia tăng nhanh chóng về số lượng, đặc biệt là các doanh nghiệp ngoài nhà nước. Tuy

nhiên, công tác quản lý các doanh nghiệp trước, trong và sau đăng ký kinh doanh còn hạn chế nên vẫn còn có tình trạng nhiều doanh nghiệp không thể tìm được theo địa chỉ đã đăng ký, ngành nghề hoạt động đăng ký rất dàn trải, hạch toán sơ sài, các doanh nghiệp dễ dàng thay đổi ngành nghề sản xuất kinh doanh, thậm chí ngừng hoạt động ... gây khó khăn cho công tác quản lý của các cơ quan chức năng.

Đối với khối sản xuất kinh doanh cá thể, địa điểm hoạt động chủ yếu là tại nhà và trên các trục đường phố, ngõ xóm, chiếm tới 80,7% tổng số cơ sở (trong đó, địa điểm tại nhà chủ cơ sở chiếm 68%), kinh doanh tại chợ chỉ có 13,2 nghìn cơ sở, chiếm 37,8% (năm 2012 là 22,8%) tổng số cơ sở cá thể.

Hoạt động sản xuất kinh doanh cá thể phần lớn mang tính tự phát. Năm 2017, tỷ lệ cơ sở có đăng ký kinh doanh chỉ chiếm 37,9% (tỷ lệ này năm 2007 và năm 2012 lần lượt là 70,4 và 42,1%), cao hơn tỷ lệ 29% của cả nước. Nhóm ngành có tỷ lệ cơ sở SXKD có đăng ký kinh doanh cao là: hoạt động vui chơi và giải trí 85%, hoạt động y tế 80,1%, hoạt động thông tin truyền thông 79,9%, hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm 73,1%, hoạt động chuyên môn khoa học và công nghệ 67,5%. Nhóm ngành có tỷ lệ cơ sở SXKD có đăng ký kinh doanh thấp nhất là: nhóm giáo dục và đào tạo 35,9%, hoạt động kinh doanh bất động sản 32,5%, hoạt động bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ 39,2%, hoạt động vận tải kho bãi 43,3%...

6. Mặc dù thu nhập người lao động tăng lên nhưng còn có sự chênh lệch khá rõ giữa các ngành kinh tế và khu vực kinh tế

Kết quả Tổng điều tra năm 2017 cho thấy, có sự khác biệt tương đối lớn giữa thu nhập của người lao động trong các khu vực doanh nghiệp. Tổng thu nhập bình quân của người lao động trong khối doanh nghiệp năm 2016 đạt 110,4 triệu đồng/người/năm, trong đó, bình quân thu nhập của người lao động trong các doanh nghiệp Nhà nước đạt 92,4 triệu đồng/người/năm (tăng 19% so với năm 2011), doanh nghiệp ngoài nhà nước đạt 68,4 triệu đồng/người/năm (gấp 1,93 lần năm 2011) và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đạt 145,2 triệu/người/năm (gấp 7,6 lần năm 2011).

Nếu chia theo ngành kinh tế, nhóm ngành có thu nhập của người lao động cao nhất là nhóm ngành công nghiệp chế biến chế tạo đạt 126 triệu đồng/người/năm (gấp 2,66 lần năm 2011), tiếp đến là nhóm ngành y tế và hoạt động trợ giúp xã hội đạt 123,6 triệu đồng/người/năm (gấp 3,79 lần năm 2011); nhóm ngành thông tin truyền thông 103,2 triệu đồng/người/năm (gấp 4,51 lần năm 2011); ngành sản xuất và phân phối điện 92,4 triệu đồng/người/năm (gấp 1,22 lần năm 2011); hoạt động kinh doanh bất động sản 82,2 triệu/người/năm (gấp 1,24 lần năm 2011)... Có mức thu nhập thấp hơn cả là các doanh nghiệp hoạt động ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản, chỉ bằng 57,6% mức thu nhập bình quân chung của khối doanh nghiệp.

Phần thứ hai:
KẾT QUẢ CHÍNH THỨC
TỔNG ĐIỀU TRA KINH TẾ NĂM 2017
TỈNH THÁI NGUYÊN
TRÊN CÁC LĨNH VỰC

I. DOANH NGHIỆP VÀ HỢP TÁC XÃ

1. Kết quả đạt được

1.1. Doanh nghiệp không chỉ tăng nhanh về số lượng mà còn tham gia sản xuất kinh doanh ngành nghề mới, đẩy mạnh tái cơ cấu, nâng cao năng suất, chất lượng và hiệu quả sản xuất kinh doanh

Kết quả Tổng điều tra cho thấy số lượng doanh nghiệp, hợp tác xã có đến thời điểm 01/01/2017 trên địa bàn tỉnh là 3.188 doanh nghiệp, hợp tác xã, gấp 1,6 lần (tăng 1.136 doanh nghiệp, hợp tác xã) so với năm 2012, tăng bình quân hàng năm giai đoạn 2012-2017 là 9,21%. Trong đó, tổng số doanh nghiệp, hợp tác xã thực tế đang hoạt động là 2.882 doanh nghiệp tăng 53,3% so với năm 2012 và số doanh nghiệp, hợp tác xã đang đầu tư, chưa đi vào sản xuất kinh doanh là 294 doanh nghiệp, gấp 2,6 lần so với năm 2012. Trong số doanh nghiệp có 93 doanh nghiệp lớn (chiếm tỷ lệ 3,05%); số doanh nghiệp nhỏ, vừa và siêu nhỏ (gọi chung là doanh nghiệp vừa và nhỏ) là 2.957 doanh nghiệp (chiếm tỷ lệ 96,95%).

Nếu chia theo ngành sản xuất kinh doanh chính thì có 43 doanh nghiệp sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản (chiếm 1,35%), gấp 3,58 lần năm 2012 và gấp 8,6 lần năm 2007; có 1.287 doanh nghiệp sản xuất công nghiệp và xây dựng (chiếm 40,37%), gấp 1,55 lần năm 2012 và gấp gần 3 lần năm 2007; doanh nghiệp hoạt động thương mại, dịch vụ có 1.858 doanh nghiệp (chiếm 58,28%), gấp 1,53 lần năm 2012 và gấp 3,85 lần năm 2007.

Một số ngành nghề kinh doanh mới so với năm 2007 chủ yếu là ở nhóm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo như: sản xuất than cốc; sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu; sản xuất các sản phẩm từ cao su và plastic; sửa chữa và bảo dưỡng, lắp đặt máy; sản xuất thiết bị điện; đặc biệt là ngành sản xuất các sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học là ngành đẩy mạnh tái cơ cấu, nâng cao năng suất, chất lượng và hiệu quả sản xuất kinh doanh.

1.2. Cùng với gia tăng về số lượng doanh nghiệp, số lao động làm việc trong các doanh nghiệp tăng nhanh về số lượng và quy mô; khu vực doanh nghiệp FDI thu hút nhiều nhất về số lượng lao động

Số lượng lao động tại thời điểm 01/01/2017 có 199.206 lao động, gấp 2,17 lần so với năm 2012, bình quân mỗi năm tăng 16,9%, tương đương tăng 21.552 lao động. Mức tăng số lao động bình quân mỗi năm của giai đoạn này lớn hơn gấp 4,5 lần giai đoạn 2005- 2011 (giai đoạn 2005-2011 là 4.758 lao động).

Xét theo loại hình doanh nghiệp, hợp tác xã tại thời điểm 01/01/2017, số lượng doanh nghiệp nhà nước (DNNN) giảm 6,25% và lao động cũng giảm 25,89% so với thời điểm 01/01/2012; bình quân giai đoạn 2012-2017 mỗi năm giảm 1,28% về số lượng và 5,8% về lao động. Điều này cho thấy chủ trương cổ phần hóa, sắp xếp lại DNNN đã có tiến triển nhưng quá trình thực hiện còn chậm. Số lượng doanh nghiệp FDI là 94 doanh nghiệp, gấp 6,2 lần và lao động là 99.385 lao động, gấp 14,89 lần so với thời điểm 01/01/2012, bình quân mỗi

năm giai đoạn 2012-2017, số lượng doanh nghiệp tăng 44,35% và lao động tăng 71,6%. Số lượng doanh nghiệp ngoài nhà nước tăng 54,73% và lao động tăng 36,1%, cao hơn DNNN nhưng thấp hơn doanh nghiệp FDI, bình quân mỗi năm giai đoạn 2012-2017 số doanh nghiệp ngoài Nhà nước tăng 9,12% và lao động tăng 6,4%. Kết quả này cho thấy doanh nghiệp FDI thu hút nhiều lao động nhất trong 5 năm qua, góp phần tạo công ăn việc làm cho người lao động. Đặc biệt, từ năm 2013 các dự án của Tổ hợp công nghệ cao Samsung đầu tư vào Khu Công nghiệp Yên Bình và nhà máy Sam Sung Thái Nguyên đi vào hoạt động từ cuối năm 2014 đã thu hút được lực lượng lớn lao động làm việc trong khu vực này.

Xét theo ngành hoạt động, tại thời điểm 01/01/2017 số lượng doanh nghiệp hoạt động trong khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 258,33% (tương đương tăng 31 doanh nghiệp) và lao động tăng 148,9% (tương đương tăng 606 lao động) so với tại thời điểm 01/01/2012; số lượng doanh nghiệp công nghiệp, xây dựng tăng 55,43% (tương đương tăng 459 doanh nghiệp) và lao động tăng 138,5% (tương đương tăng 98.576 lao động); số lượng doanh nghiệp dịch vụ tăng 53,3% (tương đương tăng 646 doanh nghiệp) và lao động tăng 43,2% (tương đương tăng 8.579 lao động).

1.3. Kết quả, hiệu quả sản xuất kinh doanh ngày càng cao của các doanh nghiệp là động lực chủ yếu thúc đẩy nền kinh tế của tỉnh tăng trưởng với nhịp độ nhanh

Cùng với sự tăng nhanh về số lượng là lao động, giai đoạn 2012-2017 nguồn vốn sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh tăng lên rất nhanh qua các năm. Tính đến ngày 01/01/2017, tổng nguồn vốn kinh doanh của khu vực doanh nghiệp là 309.437 tỷ đồng, gấp 5,8 lần so với cùng thời điểm năm 2012, bình quân mỗi năm tăng 116% tương đương tăng 61.887 tỷ đồng. Như vậy, tốc độ tăng nguồn vốn sản xuất kinh doanh cao hơn tốc độ tăng số lượng doanh nghiệp, nên quy mô doanh nghiệp tính theo nguồn vốn kinh doanh cũng tăng rất nhanh. Tại thời điểm 01/01/2017, các doanh nghiệp Nhà nước thu hút 23.667 tỷ đồng (chiếm 7,68% nguồn vốn của toàn tỉnh), tăng 14% so với năm 2012. Chiếm tỷ trọng cao nhất về vốn sản xuất kinh doanh tại thời điểm 01/01/2017 là vốn đầu tư nước ngoài 187.074 tỷ đồng (chiếm 60,45% nguồn vốn của toàn tỉnh), gấp 80,04 lần so với năm 2012 (2.337 tỷ đồng), còn lại là nguồn vốn của doanh nghiệp ngoài nhà nước là 98.695 tỷ đồng (chiếm 31,87% nguồn vốn của toàn tỉnh), tăng 227% so với năm 2012. Nguồn vốn sản xuất kinh doanh bình quân 1 doanh nghiệp năm 2016 là 106,9 tỷ đồng, tăng 283% so với năm 2012 (27,9 tỷ đồng). Trong đó, nguồn vốn sản xuất kinh doanh bình quân của khu vực doanh nghiệp Nhà nước là 788,9 tỷ đồng/doanh nghiệp, doanh nghiệp ngoài Nhà nước là 35 tỷ đồng/doanh nghiệp, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài là 2.309 tỷ đồng/doanh nghiệp.

Quy mô tổng nguồn vốn và mức vốn kinh doanh bình quân một doanh nghiệp tăng nhanh trong giai đoạn này là kết quả tổng hợp của hai nhân tố chủ yếu, đó là:

Thứ nhất, để phát triển sản xuất kinh doanh, đáp ứng yêu cầu cạnh tranh, mỗi doanh nghiệp phải từng bước tự bổ sung thêm vốn kinh doanh bằng các nguồn khác nhau (lợi nhuận, đóng góp của các thành viên, của cổ đông, vốn vay...).

Thứ hai, trong tổng số doanh nghiệp tăng thêm trong 5 năm qua, số doanh nghiệp quy mô vốn nhỏ tăng chậm và tăng ít hơn số doanh nghiệp có quy mô vốn vừa và lớn. Đặc biệt từ năm 2013, khi dự án Tổ hợp công nghệ cao Samsung đầu tư vào khu công nghiệp Yên Bình và các dự án phụ trợ khác cho Samsung cũng tiến hành đầu tư. Chính vì vậy, cơ cấu tổng số doanh nghiệp phân theo quy mô nguồn vốn đã thay đổi nhanh trong 5 năm qua. Ở thời điểm 01/01/2012, xét theo quy mô nguồn vốn kinh doanh, toàn tỉnh có 505 doanh nghiệp có nguồn vốn từ 10 tỷ đồng trở lên (chiếm 25,07%) thì đến thời điểm 01/01/2017 số doanh nghiệp có quy mô nguồn vốn từ 10 tỷ đồng trở lên có 1.001 doanh nghiệp (chiếm 34,58%), tăng 496 doanh nghiệp (gấp gần 2 lần) so với năm 2012.

Tổng doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp năm 2016 đạt 625.940,4 tỷ đồng, gấp 7,86 lần so với năm 2011 (79.609,7 tỷ đồng). Bình quân giai đoạn 2011-2016, doanh thu thuần của các doanh nghiệp tăng 51% (tương đương mỗi năm doanh thu tăng thêm 109,3 tỷ đồng). Mức tăng doanh thu bình quân một năm của giai đoạn 2011-2016 gấp 9,4 lần của giai đoạn 2006 - 2011 (mỗi năm tăng 11.624,5 tỷ đồng).

Phân theo khu vực kinh tế, doanh thu thuần hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đạt cao nhất 503.640,6 tỷ đồng (chiếm 80,5%), tiếp đến là doanh nghiệp ngoài Nhà nước đạt 96.130,5 tỷ đồng (chiếm 15,4%) và doanh nghiệp Nhà nước chỉ chiếm 4,1%. Riêng khu vực có vốn đầu tư nước ngoài, do Công ty TNHH Samsung Electronics Thái Nguyên Việt Nam bắt đầu đi vào hoạt động từ năm 2014 đã làm tăng đột biến doanh thu của khu vực này, nếu như năm 2011, tỷ trọng doanh thu thuần của các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài chỉ chiếm khoảng 3,9% (năm 2007 là 3%) tổng doanh thu của khu vực doanh nghiệp thì đến năm 2016 tỷ trọng này là 80,5%.

Hiệu quả sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh trong những năm qua tăng rất nhanh, đóng góp ngày càng lớn cho ngân sách Nhà nước. Năm 2016 tổng lợi nhuận trước thuế của các doanh nghiệp đạt 54.970 tỷ đồng, gấp 158,87 lần so với năm 2011 (346 tỷ đồng).

Lợi nhuận bình quân/1 đồng vốn của các doanh nghiệp năm 2016 là 0,18 đồng, gấp 25,7 lần so với năm 2011, trong đó, khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đạt lợi nhuận bình quân/1 đồng vốn là 0,28 đồng. Nộp ngân sách bình quân/1 lao động của khối doanh nghiệp 31,63 triệu đồng/năm.

Thu nhập bình quân một lao động/tháng năm 2016 là 9,2 triệu đồng/tháng, gấp 2,6 lần so với năm 2011. Tuy nhiên, giữa các thành phần kinh tế thì thu nhập của người lao động trên địa bàn có sự chênh lệch khá lớn. Do trang bị tài sản cố định bình quân một doanh nghiệp của khu vực có vốn đầu tư nước ngoài lớn và tăng nhanh nên thu nhập bình quân của một lao động/tháng là cao nhất, đạt 12,1 triệu đồng/người/tháng, gấp 7,5 lần so với năm 2011; trong khi đó doanh nghiệp ngoài Nhà nước đạt 5,7 triệu đồng/người/tháng, gấp 1,9 lần so với năm 2011.

1.4. Mặc dù số lượng doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp nước ngoài không nhiều nhưng đóng góp lớn cho ngân sách nhà nước

Kết quả Tổng điều tra cho thấy, năm 2016 mặc dù số lượng doanh nghiệp Nhà nước (30 doanh nghiệp), doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (81 doanh nghiệp) đang hoạt động ít nhưng thuế và các khoản đã nộp ngân sách bình quân trên một doanh nghiệp của khu vực doanh nghiệp Nhà nước đạt cao nhất với 41,89 tỷ đồng/doanh nghiệp, khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài là 35,42 tỷ đồng/doanh nghiệp, doanh nghiệp ngoài Nhà nước là 0,77 tỷ đồng. Nguyên nhân của sự khác biệt đó là do chính sách thuế khác nhau giữa các ngành kinh doanh, sự khác biệt về chi phí và sự phát triển ổn định của từng khối. Trong khi các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài phải mất từ 3-5 năm để ổn định thì các doanh nghiệp Nhà nước có tuổi đời kéo dài, tăng trưởng ổn định nên nguồn kinh phí đóng vào ngân sách Nhà nước cũng duy trì ổn định theo từng năm.

2. Một số tồn tại, hạn chế

Khu vực doanh nghiệp là một bộ phận không thể thiếu và ngày càng khẳng định vai trò tích cực trong tăng trưởng kinh tế, chuyển đổi cơ cấu kinh tế, tăng thu ngân sách Nhà nước, góp phần tạo việc làm, xóa đói, giảm nghèo và tăng thu nhập cho người lao động. Tuy nhiên, kết quả Tổng điều tra kinh tế năm 2017 cũng cho thấy trong quá trình tồn tại và phát triển, khu vực doanh nghiệp còn bộc lộ nhiều hạn chế, bất cập như:

Một là, do môi trường kinh doanh thông thoáng, dễ dàng nên số lượng doanh nghiệp tăng lên nhanh chóng, đặc biệt là các doanh nghiệp ngoài Nhà nước. Tuy nhiên, công tác quản lý các doanh nghiệp trước, trong và sau đăng ký kinh doanh còn hạn chế nên vẫn còn có tình trạng doanh nghiệp không thể tìm được theo địa chỉ đăng ký, ngành nghề hoạt động đăng ký rất dàn trải, hạch toán sơ sài, các doanh nghiệp dễ dàng thay đổi ngành nghề sản xuất kinh doanh, thậm chí ngừng hoạt động... gây khó khăn cho công tác quản lý của các cơ quan chức năng.

Hai là, mặc dù phát triển nhanh về số lượng nhưng phần lớn các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh có quy mô nhỏ và siêu nhỏ. Theo tiêu chí phân loại doanh nghiệp được quy định tại Nghị định 56/2009/NĐ-CP của Chính phủ ngày 30/6/2009, toàn tỉnh chỉ có 93 doanh nghiệp lớn (chiếm 3,1%), 2.957 doanh nghiệp nhỏ và vừa, chiếm 96,9% (trong đó, doanh nghiệp vừa chiếm 2,3%, doanh nghiệp nhỏ chiếm 36%, còn lại là doanh nghiệp siêu nhỏ chiếm 58,6%). Xét theo quy mô lao động, có đến 49,6% số doanh nghiệp có quy mô dưới 10 người và chỉ số 2,2% số doanh nghiệp có quy mô trên 300 người. Xét theo quy mô nguồn vốn, có 48,3% số doanh nghiệp có quy mô nguồn vốn dưới 5 tỷ đồng và chỉ có 10,1% số doanh nghiệp có quy mô trên 50 tỷ đồng. Điều đó cho thấy, doanh nghiệp của tỉnh Thái Nguyên có quy mô rất nhỏ bé, chủ yếu là các doanh nghiệp ngoài Nhà nước nên sức cạnh tranh trên thị trường yếu; việc huy động vốn kinh doanh gặp nhiều khó khăn nên thiếu vốn để đầu tư, mở rộng sản xuất kinh doanh; khả năng thu hút vốn để đầu tư phát triển các dự án công nghiệp chế biến gắn với xây dựng nông thôn mới của địa phương còn nhiều hạn chế.

Ba là, các doanh nghiệp, hợp tác xã thuộc khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản vẫn là khu vực phát triển chậm, quy mô còn rất nhỏ, chưa tương xứng với tiềm năng hiện có của tỉnh.

Bốn là, số lượng các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực dịch vụ trên địa bàn tỉnh chiếm gần 59%, cao hơn so với cả hai khu vực còn lại là khu vực công nghiệp, xây dựng và nông, lâm nghiệp, thủy sản. Tuy nhiên, ngành nghề kinh doanh chủ yếu tập trung là hoạt động thương mại (bán buôn, bán lẻ hàng hóa) chiếm 64,38%, số lượng các doanh nghiệp hoạt động các ngành nghề có tỷ trọng giá trị tăng thêm cao so với kết quả sản xuất kinh doanh như: dịch vụ tư vấn, hỗ trợ xúc tiến sản xuất, đầu tư, pháp lý, nhân sự, xuất khẩu lao động, kinh doanh bất động sản,... còn rất ít và quy mô nhỏ nên mức đóng góp vào sự tăng trưởng chung của ngành dịch vụ chưa nhiều.

Năm là, nguồn vốn đầu tư còn có sự chênh lệch lớn dẫn đến sự phát triển không đồng đều giữa các khu vực doanh nghiệp và các ngành kinh tế. Trong những năm gần đây, Thái Nguyên được đánh giá là một trong những địa phương thu hút vốn đầu tư nước ngoài dẫn đầu của cả nước với những dự án đầu tư lớn của Tập đoàn công nghệ cao Samsung (nhà máy SEVT sản xuất và lắp ráp điện thoại di động, nhà máy SEMCO sản xuất, lắp ráp các bộ vi xử lý và mạch tích hợp...) và hàng chục nhà đầu tư của các tập đoàn lớn đến từ Hàn Quốc, Nhật Bản, Singapore, Indonesia nên nguồn vốn đầu tư vào khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài là rất lớn. Theo kết

qua Tổng điều tra kinh tế năm 2017, nguồn vốn đầu tư vào khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài chiếm 60,5% tổng nguồn vốn đầu tư của khu vực doanh nghiệp, khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước chiếm khoảng 32%, còn lại là khu vực doanh nghiệp Nhà nước chỉ chiếm 7,5%. Xét theo ngành kinh tế, nguồn vốn đầu tư tập trung chủ yếu vào ngành công nghiệp, xây dựng, chiếm 87,4% tổng nguồn vốn của toàn khối doanh nghiệp (trong đó, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo chiếm gần 78%); nguồn vốn đầu tư vào ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản; ngành dịch vụ chiếm tỷ trọng rất thấp.

II. ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, SỰ NGHIỆP VÀ TÔN GIÁO, TÍN NGƯỠNG

A. ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, SỰ NGHIỆP

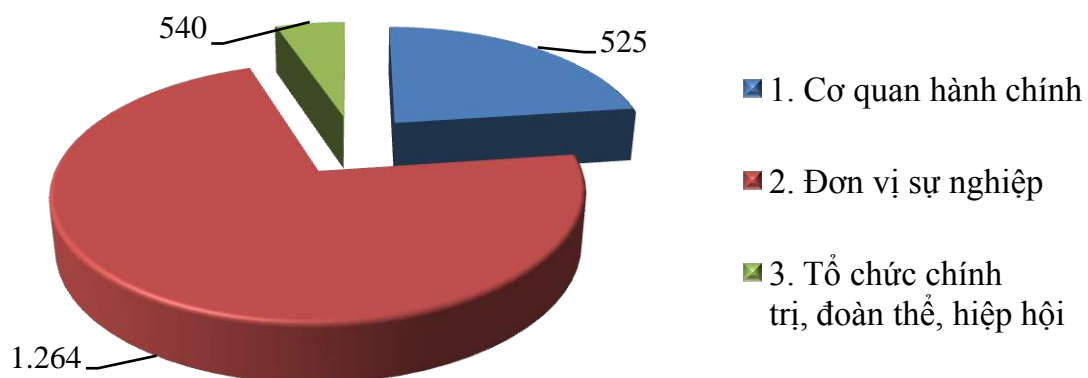
1. Kết quả đạt được

1.1. Số lượng đơn vị hành chính, sự nghiệp tăng chậm và có xu hướng ổn định

Số lượng đơn vị hành chính, sự nghiệp giai đoạn 2012-2017 tăng chậm và có xu hướng ổn định. Số lượng cơ sở tăng chủ yếu ở đơn vị sự nghiệp và tổ chức đoàn thể, hiệp hội; trong khi đó, cơ quan Nhà nước giảm đầu mỗi; tổ chức chính trị, chính trị - xã hội ổn định.

Theo kết quả Tổng điều tra kinh tế 2017, trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên (bao gồm toàn bộ các đơn vị thuộc Địa phương, Trung ương và Bộ ngành quản lý đóng trên địa bàn tỉnh) tính đến thời điểm 01/01/2017 có 2.329 đơn vị hành chính, sự nghiệp Đảng, đoàn thể, hiệp hội. Bao gồm: Cơ quan hành chính là 525 đơn vị (chiếm 22,5%); đơn vị sự nghiệp (không bao gồm các đơn vị hoạt động theo Luật Doanh nghiệp) là 1.264 đơn vị (chiếm 54,3%) và 540 đơn vị thuộc tổ chức chính trị, đoàn thể, hiệp hội (chiếm 23,2%).

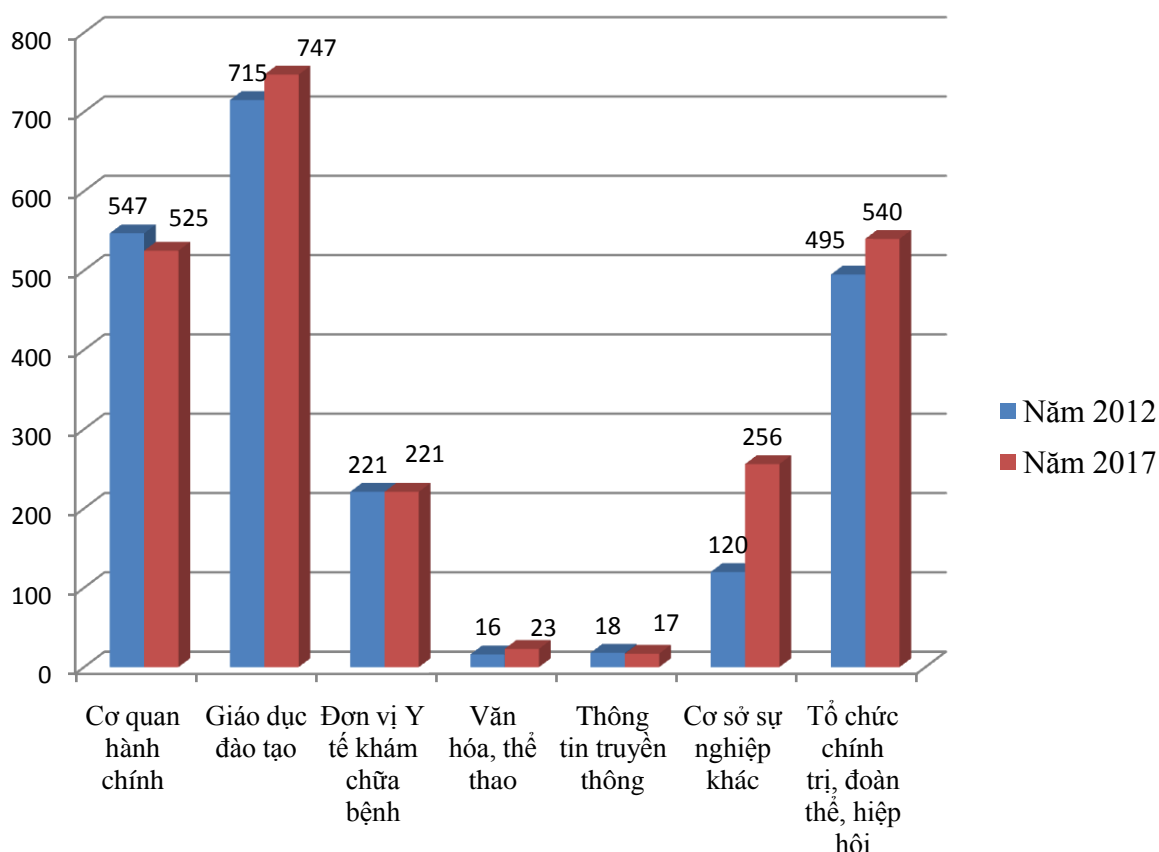
Biểu đồ 1 : Số lượng đơn vị hành chính, sự nghiệp năm 2017



So với năm 2012 (sau 5 năm), tổng số đơn vị hành chính sự nghiệp trên địa bàn tăng 197 đơn vị (tương ứng tăng 9,2%). Trong đó, tăng cao nhất và tăng chủ yếu ở các đơn vị sự nghiệp với số lượng tăng là 174 đơn vị (tương ứng tăng

16%); tổ chức chính trị, đoàn thể, hiệp hội tăng 45 đơn vị (tăng 9,1%); riêng cơ quan hành chính giảm 22 đơn vị so với năm 2012 do có sự sáp nhập một số đơn vị hành chính cấp xã và thực hiện chủ trương, chính sách tinh giản bộ máy, giảm biên chế trong cơ quan hành chính, đồng thời thực hiện thúc đẩy xã hội hóa trong y tế, văn hóa, xã hội.

Biểu đồ 2: Số lượng đơn vị hành chính, sự nghiệp qua hai kỳ Tổng điều tra 2012-2017



Trong số các đơn vị sự nghiệp, ngành giáo dục, đào tạo có số đơn vị lớn nhất với 747 đơn vị, chiếm 32,1% tổng số đơn vị hành chính, sự nghiệp của tỉnh, trong đó, có 727 cơ sở công lập chiếm 97,3% và 20 cơ sở giáo dục ngoài công lập (chưa hoạt động theo Luật Doanh nghiệp và không phải là cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể), chiếm 2,7% tổng số. Cơ sở giáo dục đào tạo bao gồm 11 trường, cơ sở giáo dục đại học, 14 trường cao đẳng, 5 trường trung cấp chuyên nghiệp, 450 trường trường Trung học và Tiểu học; 226 trường mầm non, mẫu giáo, nhà trẻ; 30 cơ sở thuộc hệ thống dạy nghề và 11 trung tâm bồi dưỡng chính trị, trung tâm hướng nghiệp... So với năm 2012, số lượng đơn vị ngành giáo dục, đào tạo tăng 32 đơn vị, do từ năm 2012 đến 2016 trên địa bàn tỉnh thành lập thêm các trường cao đẳng, trường nghề và ở một số địa phương tiến hành chia tách, thành lập thêm các trường phổ thông trung học cơ sở, tiểu học, trường mầm non, v.v...

Số lượng cơ sở lớn thứ hai trong khối đơn vị sự nghiệp là Đơn vị sự nghiệp khác với 256 đơn vị (trong đó có 161 đơn vị công lập và 95 đơn vị ngoài công lập), tăng 136 đơn vị (tăng 13,3%) so với năm 2012. Đây là nhóm có số lượng đơn vị tăng cao nhất, nguyên nhân chủ yếu là do nhu cầu xã hội và thực hiện xã hội hóa các dịch vụ công nên các đơn vị sự nghiệp khác tăng nhanh, trong đó, tăng ở các đơn vị sự nghiệp hoạt động từ nguồn ngoài ngân sách hoặc có nguồn thu từ hoạt động sự nghiệp.

Đứng thứ ba về số lượng đơn vị sự nghiệp là các đơn vị y tế với số lượng là 221 đơn vị, bao gồm 21 bệnh viện, 15 phòng khám đa khoa, chuyên khoa và trung tâm y tế, 181 trạm y tế cấp xã và 04 cơ sở y tế khác. Số lượng cơ sở y tế công lập trong những năm gần đây cơ bản ổn định, ít biến động. Một số cơ sở y tế như bệnh viện, phòng khám hoạt động theo Luật doanh nghiệp nên được điều tra và tổng hợp trong khối doanh nghiệp như: Bệnh viện đa khoa Trung tâm; Bệnh viện Quốc tế; Bệnh viện Đa khoa An Phú...

Số lượng đơn vị sự nghiệp văn hóa, thể thao là 23 đơn vị, bao gồm 03 bảo tàng, 03 thư viện; 12 trung tâm văn hóa, thể thao; 03 đoàn nghệ thuật; 01 trung tâm phát hành phim và chiếu bóng..., so với năm 2012 tăng 7 đơn vị sự nghiệp văn hóa, thể thao. Riêng các đơn vị sự nghiệp thông tin, truyền thông có 17 đơn vị, giảm 1 đơn vị so với năm 2012.

Trong 5 năm (giai đoạn 2012-2017), bình quân hàng năm số lượng đơn vị hành chính sự nghiệp tăng 39 cơ sở, tương ứng tăng 1,8%, trong đó, các đơn vị sự nghiệp tăng bình quân 3%/năm (chủ yếu tăng ở các nhóm: văn hóa thể thao tăng 7,5%/năm; sự nghiệp khác tăng 16,4%/năm; giáo dục đào tạo tăng 0,9%/năm); tổ chức chính trị, đoàn thể, hiệp hội tăng 1,8%/năm.

1.2. Số lượng đơn vị hành chính, sự nghiệp tập trung nhiều nhất ở thành phố Thái Nguyên, tiếp đến là các huyện, thành phố, thị xã có nhiều đơn vị hành chính cấp xã

Thành phố Thái Nguyên là nơi tập trung gần như toàn bộ hệ thống cơ quan quản lý nhà nước, cơ quan chuyên môn cấp tỉnh nên có số lượng đơn vị hành chính sự nghiệp nhiều nhất với 678 đơn vị (tăng 179 đơn vị, tương ứng tăng 36% so với năm 2012), chiếm 29,1% tổng số đơn vị hành chính sự nghiệp toàn tỉnh. Nguyên nhân tăng là do năm 2017 đã thống kê theo điều chỉnh địa giới hành chính mới, có thêm 5 đơn vị cấp xã thuộc huyện Phú Lương, huyện Đồng Hỷ và huyện Phú Bình chuyển về thành phố Thái Nguyên.

Ở các đơn vị cấp huyện còn lại, số lượng đơn vị hành chính sự nghiệp nhiều hay ít phụ thuộc vào số đơn vị hành chính cấp xã, như huyện Đại Từ có 30 xã, thị trấn (nhiều đơn vị cấp xã thứ hai sau TP Thái Nguyên) có 305 đơn vị hành chính sự nghiệp (tăng 29 đơn vị so với năm 2012), chiếm 13,1% tổng số; tiếp đến là huyện Định Hóa có 24 xã, thị trấn (đứng thứ ba về số đơn vị cấp xã) và có 237 đơn vị hành chính sự nghiệp (tăng 15 đơn vị so với năm 2012), chiếm

10,2%; thị xã Phổ Yên 223 đơn vị (tăng 26 đơn vị so với năm 2012), chiếm 9,6% tổng số đơn vị hành chính, sự nghiệp của toàn tỉnh...

Huyện Đông Hỷ với 15 xã/thị trấn và là đơn vị có số lượng đơn vị hành chính, sự nghiệp thấp nhất toàn tỉnh là 134 đơn vị (giảm 56 đơn vị, tương ứng giảm 30% so với năm 2012). Nguyên nhân giảm nhiều là do từ năm 2017 có 3 đơn vị cấp xã chuyển về thuộc Thành phố Thái Nguyên, trong đó, có 1 thị trấn trước đây là trung tâm huyện lỵ của huyện Đông Hỷ. Thành phố Sông Công với 11 xã, phường (là địa phương có ít đơn vị cấp xã nhất toàn tỉnh), có 159 đơn vị hành chính, sự nghiệp (tăng 33 đơn vị so với năm 2012) và chiếm 6,8% tổng cơ sở hành chính, sự nghiệp toàn tỉnh. Các huyện khác còn lại có số đơn vị hành chính, sự nghiệp dao động từ 190 đến 215 đơn vị, tăng từ 7 đến 16 đơn vị so với năm 2012.

1.3. Số lượng lao động trong các đơn vị hành chính sự nghiệp tăng nhanh hơn so với tốc độ tăng số lượng đơn vị, trong đó, lao động trong các đơn vị sự nghiệp có mức tăng cao hơn lao động trong các cơ quan Nhà nước, đảng và đoàn thể do chủ trương xã hội hóa các hoạt động sự nghiệp.

Theo kết quả Tổng điều tra kinh tế 2017, tại thời điểm 01/01/2017, trên địa bàn tỉnh có 59.520 lao động làm việc trong khối hành chính, sự nghiệp, trong đó, lao động nữ chiếm tỷ lệ cao hơn nam giới, với 35.531 người (chiếm 59,7%). So với năm 2012, số lao động tăng 16,4% (tăng cao hơn so với tốc độ tăng 9,2% của số lượng đơn vị), tương ứng với tăng 8.389 người, trong đó, số lượng lao động là nữ trong khu vực hành chính, sự nghiệp tăng nhanh hơn lao động là nam giới; so với năm 2012 lao động nữ tăng 18,5%, tương ứng tăng 5.553 người.

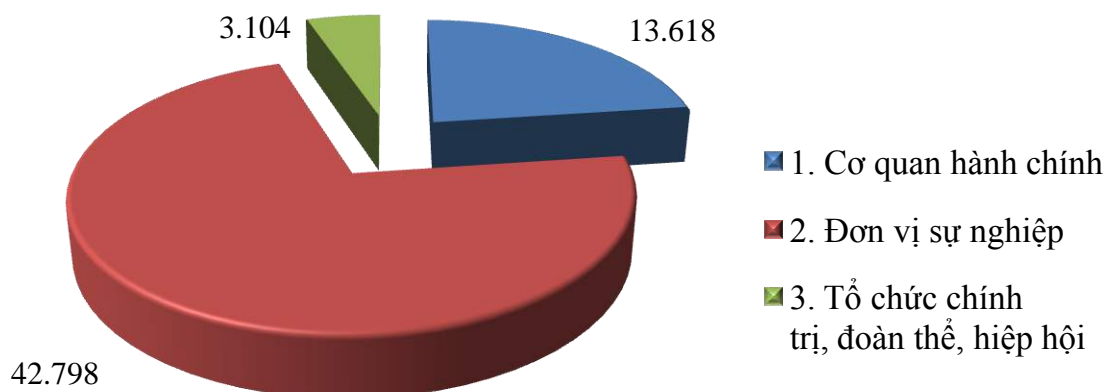
Bình quân mỗi năm của giai đoạn 2012-2017, lao động trong khu vực hành chính sự nghiệp tăng 1.680 người (đạt mức tăng bình quân 3,1%/năm), trong đó, lao động nữ tăng bình quân 3,5%/năm.

Phân theo loại hình tổ chức, trong tổng số lao động khối hành chính sự nghiệp, lao động làm việc trong các cơ quan hành chính (cơ quan lập pháp, cơ quan hành pháp và cơ quan tư pháp) có 13.618 người (chiếm tỷ lệ 22,8%), tăng 915 người, tương ứng tăng 7,2% so với năm 2012.

Trong các cơ quan của Đảng Cộng sản Việt Nam và các tổ chức chính trị xã hội, đoàn thể, hiệp hội các cấp có 3.104 lao động (chiếm tỷ lệ 5,2%), tăng 360 người, tương ứng tăng 13,1% so với năm 2012. Trong đó, lao động trong các cơ quan Đảng cơ bản ổn định (chỉ tăng 12 người), chủ yếu tăng lao động ở các hiệp hội, đoàn thể hoạt động từ nguồn ngoài ngân sách.

Số lao động làm việc trong các đơn vị sự nghiệp là 42.798 lao động, chiếm tỷ lệ cao nhất (chiếm 72%) trong tổng số lao động của các đơn vị khối hành chính, sự nghiệp (trong đó, có trên 30 nghìn lao động nữ, chiếm 72% số lao động). So với năm 2012, các đơn vị sự nghiệp toàn tỉnh tăng 7.114 lao động, tương ứng tăng 19,9%, trong đó, đơn vị sự nghiệp khác tăng cao nhất 82,2%, ngành y tế tăng 27,6% và giáo dục đào tạo tăng 12,9%.

Biểu đồ 3: Số lượng lao động trong các đơn vị hành chính, sự nghiệp năm 2017



Bình quân hàng năm giai đoạn 2012-2017, lao động làm việc trong các đơn vị sự nghiệp tăng 3,7%/năm. Bao gồm, sự nghiệp y tế tăng bình quân 5%/năm; sự nghiệp giáo dục tăng 2,5%/năm; sự nghiệp văn hóa thể thao tăng 8,5%/năm; sự nghiệp thông tin truyền thông tăng 2,3%/năm và tăng cao nhất là sự nghiệp khác với mức 12,7%/năm.

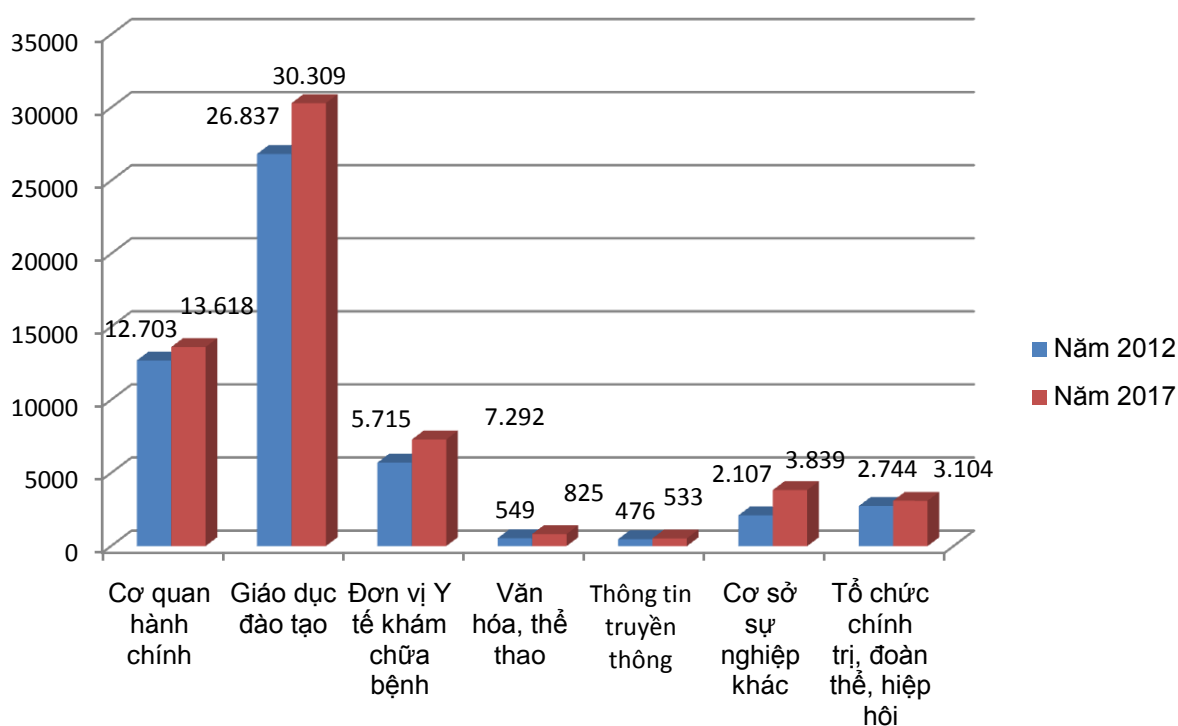
Trong khối sự nghiệp thì các đơn vị giáo dục và đào tạo có số lao động nhiều nhất là 30.309 lao động, bình quân trên 40 lao động/cơ sở. Do đặc thù của nghề nghiệp nên tỷ lệ nữ trong khối này khá cao với 23.041 người chiếm đến 76,02% trong tổng số lao động ngành giáo dục và đào tạo. So với năm 2012 tăng 3.472 lao động, tăng bình quân 694 lao động/năm.

Số lao động làm việc trong các đơn vị y tế khám chữa bệnh là 7.292 người, trong đó có 5.359 lao động nữ (chiếm 73,5%), bình quân là 33 lao động/đơn vị. Tuy nhiên, số lao động trong các cơ sở y tế không đồng đều, lao động chủ yếu tập trung ở tuyến tỉnh và huyện còn các trạm y tế xã, phường, thị trấn chỉ có từ 5 đến 7 người/đơn vị.

Số lượng lao động lớn thứ ba (sau lao động ngành y tế và giáo dục) trong khối đơn vị sự nghiệp là đơn vị sự nghiệp khác với 3.839 lao động, tăng 1.732 lao động (gấp gần 2 lần) so với năm 2012 và là nhóm đơn vị có nhiều ngành nghề dịch vụ sự nghiệp công hoạt động từ nguồn ngân sách hoặc từ nguồn thu hoạt động sự nghiệp.

Lao động làm việc trong các đơn vị sự nghiệp văn hóa, thể thao là 825 người (tăng 276 người so với năm 2012). Trong đó, lao động làm việc trong các đoàn nghệ thuật, nhà hát có 224 người (chiếm 27,2%); tiếp đến là lao động làm việc trong đơn vị bảo tàng là 214 người; trung tâm văn hóa và trung tâm thể thao là 247 người... Lao động làm việc trong các đơn vị sự nghiệp thông tin, truyền thông có 533 người (tăng 57 người so với năm 2012), trong đó, làm việc trong các đơn vị phát thanh, truyền hình là 357 người và báo, tạp chí là 110 người...

Biểu đồ 4 : Số lượng lao động trong các đơn vị hành chính, sự nghiệp qua hai kỳ Tổng điều tra 2012-2017



Phân theo đơn vị hành chính, thành phố Thái Nguyên là nơi tập trung nhiều nhất cơ quan hành chính sự nghiệp cấp tỉnh, bên cạnh đó, trong giai đoạn 2012-2017, trên địa bàn tỉnh có sự phân chia lại địa giới hành chính giữa các đơn vị cấp huyện; thành phố Thái Nguyên hiện có 32 đơn vị hành chính cấp xã (tăng 05 đơn vị hành chính cấp xã so với năm 2012) nên lao động hành chính, sự nghiệp của thành phố Thái Nguyên có 26.879 người (chiếm 45,2% tổng số lao động hành chính, sự nghiệp toàn tỉnh), so với năm 2012 tăng 7.041 lao động (tương ứng tăng 35,5%).

Đứng thứ hai về lao động hành chính sự nghiệp sau thành phố Thái Nguyên là huyện Đại Từ có 5.056 lao động (chiếm 8,5%), so với năm 2012 tăng 954 lao động (tương ứng tăng 23,3%); tiếp đến là thị xã Phổ Yên có 4.855 lao

động (chiếm 8,2%), tăng 976 lao động (tương ứng tăng 25,2%). Các đơn vị cấp huyện khác có từ 3 nghìn đến 4,5 nghìn lao động hành chính sự nghiệp, chiếm từ 5% đến 7,6% tổng số lao động hành chính sự nghiệp toàn tỉnh. Riêng huyện Đồng Hỷ do năm 2017 chuyển 3 đơn vị cấp xã về thuộc thành phố Thái Nguyên nên số lao động hoạt động trong khối hành chính, sự nghiệp hiện tại là thấp nhất toàn tỉnh, với 2.901 lao động (chiếm 4,9% toàn tỉnh), giảm 125 lao động so với 2012 (trong đó, giảm nhiều ở khối sự nghiệp y tế, giáo dục).

1.4. Lao động trong các đơn vị hành chính, sự nghiệp tập trung nhiều nhất ở nhóm tuổi 31-45 tuổi và tỷ trọng lao động nữ tiếp tục tăng cao

Xét theo giới tính của lao động, theo số liệu Tổng điều tra năm 2017 số lượng lao động nữ hoạt động trong khối hành chính sự nghiệp trên địa bàn tỉnh là 35.531 người, chiếm 59,7% tổng số. Như vậy, lao động nam giới có tỷ trọng thấp hơn, với 23.989 lao động, chiếm tỷ lệ 40,3% tổng số.

So với năm 2012, lao động nữ tăng 5.370 người (tương ứng tăng 17,8%), trong khi đó lao động nam tăng 2.416 người (tương ứng tăng 11,2%). Sau 5 năm, cơ cấu lao động nữ chiếm trong tổng số lao động khối hành chính sự nghiệp tăng lên 1,4 điểm phần trăm.

Các ngành có tỷ lệ lao động nữ cao là ngành giáo dục, đào tạo tỷ lệ lao động nữ chiếm 76%; ngành y tế và hoạt động cứu trợ xã hội lao động nữ chiếm 69%; dịch vụ lưu trú, ăn uống chiếm 63%. Nhóm ngành có tỷ lệ lao động nữ thấp hơn là ngành hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị xã hội; quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng, bảo đảm xã hội bắt buộc, số lao động nữ chỉ chiếm 31,3%; hoạt động chuyên môn, khoa học, công nghệ lao động nữ chiếm 35,7%; nghệ thuật, vui chơi và giải trí lao động nữ là 48,5%...

Xét theo nhóm tuổi, lao động chung trong các đơn vị hành chính, sự nghiệp của tỉnh Thái Nguyên năm 2017 tập trung nhiều nhất ở nhóm tuổi từ 31 đến 45 tuổi (chiếm 49,26%); tiếp đến là nhóm tuổi từ 16 đến 30 tuổi (chiếm 28,6%); đứng thứ ba là nhóm tuổi từ 46 đến 55 tuổi (chiếm 17,44%); nhóm tuổi từ 56 đến 60 tuổi chiếm 4,07%; nhóm tuổi trên 60 tuổi chiếm tỷ lệ lao động nhỏ 0,64% (chủ yếu là lao động làm bảo vệ của đơn vị).

1.5. Trình độ chuyên môn được đào tạo của lao động trong các đơn vị hành chính sự nghiệp được nâng lên theo thời gian do yêu cầu ngày càng cao về bằng cấp chuyên môn nghiệp vụ phải phù hợp với vị trí việc làm và yêu cầu công tác.

Theo kết quả tổng điều tra năm 2017, tỷ lệ lao động khối hành chính, sự nghiệp đã qua đào tạo và có chứng chỉ hoặc có bằng chuyên môn kỹ thuật là 96,2%. Bao gồm, lao động có trình độ đại học trở lên chiếm 61,3% (đại học là 49,2% và trên đại học là 12,1%); lao động có trình độ cao đẳng chiếm 10,6%;

trình độ trung cấp chiếm 19,1%; trình độ sơ cấp trở xuống chiếm 3,5%; trình độ khác là 1,6% và chưa qua đào tạo chiếm 3,8%. So với năm 2012, lao động có bằng chuyên môn, kỹ thuật tăng 1 điểm phần trăm, trong đó, tăng chủ yếu ở lao động có trình độ trên đại học (tăng 3,9 điểm phần trăm) và lao động có trình độ cao đẳng (tăng 3,2 điểm phần trăm). Lao động có trình độ sơ cấp nghề giảm 1 điểm phần trăm; lao động chưa qua đào tạo giảm 1,2 điểm phần trăm so với năm 2012. Số lao động này những năm qua họ đã cố gắng học tập, rèn luyện bản thân để nâng cao trình độ nhằm phục vụ công tác chuyên môn tốt hơn.

Trong ngành giáo dục, đào tạo, tỷ lệ lao động có trình độ đại học là 52,4%, trên đại học là 16,8%; ngành y tế lao động có trình độ đại học chiếm 25,6% và trên đại học chiếm 7,8%; ngành hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng tỷ lệ lao động trình độ đại học là 53% và trên đại học là 6,6%. Sau 5 năm (so với năm 2012), trình độ chuyên môn của lao động trong ngành giáo dục, đào tạo nâng lên đáng kể, lao động có trình độ đại học trở lên tăng hơn 12,1 điểm phần trăm (trình độ đại học tăng hơn 6 điểm phần trăm, trình độ trên đại học tăng hơn 6,1 điểm phần trăm); lao động ngành y tế trình độ đại học và trên đại học tăng hơn 7,8 điểm phần trăm; ngành hoạt động đảng, tổ chức chính trị xã hội, quản lý nhà nước lao động có trình độ đại học trở lên tăng hơn 2,1 điểm phần trăm.

Về trình độ chuyên môn của người đứng đầu cơ sở trong các đơn vị hành chính sự nghiệp năm 2017, có 97,5% là đã qua đào tạo và có bằng chuyên môn kỹ thuật. Bao gồm, lao động có trình độ đại học trở lên chiếm 79,82% (đại học là 66,42% và trên đại học là 13,4%); lao động có trình độ cao đẳng 3,91%; trình độ trung cấp chiếm 12,75%; trình độ sơ cấp trở xuống chiếm 1%; trình độ khác là 0,17% và chưa qua đào tạo chiếm 2,36% (thấp hơn so với mức 5,1% của năm 2012).

Xét theo địa giới hành chính, tỷ lệ lao động có trình độ đại học trở lên làm việc trong các đơn vị hành chính sự nghiệp tại thời điểm 01/01/2017 của thành phố Thái Nguyên là cao nhất (chiếm 69,3% tổng lao động hành chính sự nghiệp của thành phố Thái Nguyên); tiếp đến là thành phố Sông Công chiếm 61%; thứ ba là huyện Đồng Hỷ chiếm 57,8%; tiếp đến là thị xã Phổ Yên chiếm 57,3%; huyện Võ Nhai là 57,1%; huyện Đại Từ là 56,3%; huyện Phú Bình là 53,3% và Huyện Định Hóa là 48,6%.

Đối với lao động chưa qua đào tạo, năm 2017 còn chiếm 3,8% tổng số lao động hành chính sự nghiệp toàn tỉnh, trong đó, ngành hoạt động chuyên môn, khoa học, công nghệ là 341 người (chiếm tỷ lệ 15,1%); ngành hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng

là 1.338 người (chiếm 8,07%); ngành giáo dục và đào tạo là 527 người (chiếm 1,74%); ngành y tế tỷ lệ lao động chưa qua đào tạo thấp nhất, chỉ chiếm 0,15%.

Các địa phương có tỷ lệ lao động trong các đơn vị hành chính sự nghiệp chưa qua đào tạo cao hơn tỷ lệ bình quân chung toàn tỉnh là huyện Đồng Hỷ 8,1%; huyện Phú Lương 7,2%; thành phố Sông Công 6,6%; huyện Định Hóa 5,5%; huyện Đại Từ và huyện Phú Bình là 4,8%. Các đơn vị có tỷ lệ lao động trong các đơn vị hành chính sự nghiệp chưa qua đào tạo thấp hơn tỷ lệ bình quân chung toàn tỉnh là huyện Võ Nhai 3,5%; thị xã Phổ Yên 3% và thành phố Thái Nguyên là 1,4%.

1.6. Ứng dụng công nghệ thông tin của các đơn vị hành chính sự nghiệp tiếp tục tăng, trong đó đã chú trọng ứng dụng công nghệ thông tin trong điều hành tác nghiệp, đảm bảo thông tin nhanh, giảm chi phí vận chuyển và in ấn

Tính đến thời điểm 01/7/2017, số lượng các đơn vị hành chính, sự nghiệp có sử dụng máy tính đạt tỷ lệ trên 95%. So với năm 2012 (sau 5 năm) việc ứng dụng công nghệ thông tin tăng cao, tỷ lệ cơ sở có kết nối internet tăng từ 89,76% của năm 2012 lên 95,1% ở năm 2017; tỷ lệ đơn vị có website chiếm trong tổng số tăng từ 6,98% lên 20,2%.

Tỷ lệ sử dụng máy tính của các cơ quan thuộc ngành thông tin và truyền thông; hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ; hoạt động nghệ thuật, vui chơi giải trí; giáo dục và đào tạo; hoạt động y tế và hoạt động trợ giúp xã hội đều đạt 100%; hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị xã hội; quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng, bảo đảm xã hội bắt buộc tỷ lệ sử dụng máy tính là 99,9%; hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ là 80% và hoạt động dịch vụ khác là 73%.

Tỷ lệ đơn vị có kết nối internet phân theo ngành hoạt động chính: các cơ quan thuộc ngành thông tin và truyền thông, ngành hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ, ngành nghệ thuật và vui chơi giải trí đạt 100%; hoạt động giáo dục đào tạo; y tế và hoạt động trợ giúp xã hội đạt 99,6%; hoạt động của Đảng, tổ chức chính trị xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng 97,1%; hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ đạt 80%; hoạt động chuyên môn, khoa học công nghệ đạt 71,5%.

Tại thời điểm 01/1/2017 trên địa bàn tỉnh có 471 đơn vị hành chính, sự nghiệp có trang mạng website, tăng 205 đơn vị so với năm 2012 (bình quân mỗi năm có thêm 41 đơn vị hành chính, sự nghiệp có website).

Số đơn vị có website chia theo ngành hoạt động chính: nhiều nhất là ngành giáo dục và đào tạo có 348 cơ sở có website (chiếm tỷ lệ 74% tổng số đơn vị hành chính sự nghiệp có website); ngành hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức

chính trị xã hội; quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng, bảo đảm xã hội bắt buộc là 68 đơn vị có website (chiếm tỷ lệ 14,4%); ngành y tế có 19 đơn vị (chiếm tỷ lệ 4%); ngành hoạt động dịch vụ khác 9 cơ sở, chiếm tỷ lệ 1,91%; ngành hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ có 8 đơn vị có website (chiếm tỷ lệ 1,7%)...

2. Một số tồn tại, hạn chế

Bên cạnh những kết quả đạt được, thực trạng về số lượng, quy mô và ứng dụng công nghệ thông tin của các đơn vị hành chính sự nghiệp hiện nay còn những mặt hạn chế:

2.1. Trình độ chuyên môn nghiệp vụ của người lao động trong các đơn vị hành chính sự nghiệp đã tăng, tuy nhiên vẫn còn một bộ phận nhỏ chưa qua đào tạo ảnh hưởng đến chất lượng và hiệu quả công tác

Đối với lao động chưa qua đào tạo năm 2017 còn chiếm 3,8% tổng số lao động hành chính sự nghiệp toàn tỉnh, trong đó, ngành hoạt động chuyên môn, khoa học, công nghệ còn 341 lao động chưa qua đào tạo, chiếm tỷ lệ 15,1%; ngành hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng có 1.338 lao động chưa qua đào tạo, chiếm 8,07%; ngành giáo dục và đào tạo có 527 lao động chưa qua đào tạo, chiếm 1,74%; ngành y tế tỷ lệ lao động chưa qua đào tạo chỉ chiếm 0,15%... Riêng hoạt động dịch vụ khác tỷ lệ lao động chưa qua đào tạo chiếm 66,9% là do lao động của khối này chủ yếu là các tổ chức hiệp hội, hoạt động chủ yếu từ nguồn ngoài ngân sách.

Các địa phương có tỷ lệ lao động trong các đơn vị hành chính sự nghiệp chưa qua đào tạo cao hơn tỷ lệ bình quân chung toàn tỉnh là huyện Đồng Hỷ 8,1%; huyện Phú Lương 7,2%; thành phố Sông Công 6,6%; huyện Định Hóa 5,5%; huyện Đại Từ và huyện Phú Bình là 4,8%. Các đơn vị có tỷ lệ lao động trong các đơn vị hành chính sự nghiệp chưa qua đào tạo thấp hơn tỷ lệ bình quân chung toàn tỉnh là huyện Võ Nhai là 3,5%; thị xã Phổ Yên 3% và thành phố Thái Nguyên là 1,4%.

2.2. Số lượng đơn vị sự nghiệp công lập được ngân sách Nhà nước đảm bảo toàn bộ chi hoạt động còn chiếm tỷ trọng lớn

Thực hiện chủ trương của Chính phủ về “Quy định quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế và tài chính đối với các đơn vị sự nghiệp công lập“, Nhà nước đã và đang xóa bỏ cơ chế bao cấp, trừ một số hoạt động sự nghiệp quan trọng, thiết yếu đến cuộc sống và sức khỏe của người dân. Chủ trương xã hội hóa hoạt động sự nghiệp đã và đang được triển khai.

Kết quả Tổng điều tra kinh tế năm 2017 trên địa bàn cho thấy số lượng đơn vị sự nghiệp công lập được ngân sách Nhà nước đảm bảo toàn bộ chi hoạt động thường xuyên vẫn còn chiếm tỷ trọng cao, với 75% số cơ sở (cả nước là 70,2% số cơ sở). Các đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo một phần chi hoạt động thường xuyên chiếm 12% (cả nước là 15,5%); còn lại các đơn vị tự đảm bảo toàn bộ hoặc đơn vị tự chủ (bao gồm các đơn vị tự đảm bảo chi thường xuyên và đầu tư; đơn vị tự đảm bảo toàn bộ chi hoạt động thường xuyên và đầu tư vận dụng cơ chế như doanh nghiệp hoặc đề án thí điểm tự chủ; đơn vị tự chủ theo Nghị định số 43/2006/NĐ-CP ngày 25/4/2006 của Chính phủ) chiếm 13% tổng số đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn (cả nước tỷ lệ đạt 14,3%).

2.3. Ứng dụng công nghệ thông tin của các đơn vị hành chính sự nghiệp tiếp tục tăng cao nhưng tỷ lệ đơn vị sử dụng cung cấp dịch vụ công trực tuyến còn ở mức độ thấp

Số lượng các đơn vị hành chính, sự nghiệp năm 2017 có sử dụng máy tính kết nối internet tăng, trong đó số đơn vị có website gấp gần 2 lần so với năm 2012. Tuy nhiên mục đích sử dụng chủ yếu là gửi và nhận thư điện tử, tìm kiếm thông tin, học tập, nghiên cứu, điều hành ... trong khi đó tỷ lệ cơ sở sử dụng cung cấp dịch vụ công trực tuyến ở địa phương còn đang ở mức độ thấp (chung cả nước đối với các địa phương chiếm khoảng 13%); sự kết nối tác nghiệp giữa đơn vị hành chính sự nghiệp, đặc biệt là các đơn vị liên quan đến thủ tục đăng ký, khai báo của người dân còn chưa được thiết lập rộng rãi nhằm hạn chế thủ tục giấy tờ, thời gian đi lại của tổ chức và người dân.

B. CƠ SỞ TÔN GIÁO, TÍN NGƯỠNG

Kinh tế phát triển, thu nhập của dân cư gia tăng nên đời sống vật chất và tinh thần tiếp tục được cải thiện, nhu cầu về tôn giáo, tín ngưỡng tâm linh của người dân cũng tăng lên. Trong thời kỳ 2012-2017 hệ thống đình, đền, chùa được các địa phương và cộng đồng dân cư phục dựng, trùng tu, bảo tồn và phát triển khá nhanh, thể hiện đúng chủ trương của Đảng và Nhà nước về chính sách tôn giáo, tín ngưỡng.

1. Số lượng và lao động trong các cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng được Nhà nước công nhận và cấp phép hoạt động tăng nhanh, đáp ứng nhu cầu sinh hoạt văn hóa, tinh thần của các tầng lớp nhân dân

Theo kết quả Tổng điều tra cơ sở kinh tế năm 2017, tính đến thời điểm 1/7/2017 toàn tỉnh có 585 cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng, bao gồm: 256 cơ sở tôn giáo (gồm 186 chùa, 53 nhà thờ và 17 cơ sở tôn giáo tin lành) và 329 cơ sở tín ngưỡng (gồm 210 đình, 87 đền và 41 cơ sở tín ngưỡng khác như nghề, am, miếu...).

Số cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng được Nhà nước xếp hạng di tích là 186 cơ sở, bằng 31,8% tổng số cơ sở (bao gồm 16 cơ sở được xếp hạng di tích cấp quốc gia và 170 cơ sở được xếp hạng di tích cấp tỉnh). Tỉnh Thái Nguyên có 72 cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng được xếp hạng di tích lịch sử; 15 cơ sở được xếp hạng di tích văn hóa; 94 cơ sở xếp hạng di tích lịch sử văn hóa và 05 cơ sở được xếp hạng di tích kiến trúc nghệ thuật, khảo cổ.

So với năm 2012, số cơ sở tôn giáo tín ngưỡng tăng 107 cơ sở (tương ứng tăng 22,4%), trong đó, tăng 45 cơ sở tôn giáo và tăng 62 cơ sở tín ngưỡng. Số cơ sở tôn giáo tín ngưỡng được xếp hạng di tích tăng hơn 67 cơ sở và tăng chủ yếu ở các cơ sở được xếp hạng di tích lịch sử.

Số lượng cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng phân bố trên địa bàn tỉnh không đồng đều, chủ yếu là do lịch sử để lại. Trong những năm gần đây, cùng với sự phát triển kinh tế, Nhà nước, các tổ chức kinh tế và nhân dân đã đầu tư khôi phục lại một số cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng. Số lượng cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng tập trung nhiều nhất là huyện Phú Bình với 194 cơ sở (chiếm tỷ lệ 33,2%); tiếp đến là thị xã Phổ Yên với 107 cơ sở (chiếm tỷ lệ 18,3%); thành phố Thái Nguyên với 91 cơ sở (chiếm tỷ lệ 15,6%); huyện Đại Từ có 77 cơ sở; huyện Võ Nhai 16 cơ sở (gồm 01 cơ sở phật giáo; 01 cơ sở tín ngưỡng và 14 cơ sở công giáo đạo tin lành) và thấp nhất là huyện Định Hóa với 3 cơ sở (01 cơ sở phật giáo và 02 cơ sở công giáo).

Số cơ sở tôn giáo Tin lành trên địa bàn tỉnh có 17 cơ sở, tập trung chủ yếu là ở huyện Võ Nhai với 14 cơ sở (chiếm 82,4%); còn lại 3 cơ sở đóng tại 3 địa phương là thành phố Thái Nguyên, huyện Đại Từ và huyện Phú Lương.

2. Lao động và độ tuổi của người lao động trong các cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng chủ yếu tập trung ở nhóm tuổi trên 60 và phần lớn là lao động chưa qua đào tạo

Về số lao động làm việc trong các cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng, theo quy định của cuộc Tổng điều tra năm 2017 chỉ tính những người làm việc thường xuyên ăn ở tại các đơn vị này, không tính những người tình nguyện đến phục vụ vào ngày lễ, Tết,... hoặc đến làm việc theo giờ tại những đơn vị này. Tổng số chức sắc, tu hành, người trông coi, làm việc thường xuyên tại các cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên tính đến thời điểm 01/7/2017 có 2.473 người (bình quân có 4,2 lao động/cơ sở). So năm 2012, số lao động tăng 307 người (tương ứng tăng 14,2%); bình quân giai đoạn 2012-2017, lao động tôn giáo, tín ngưỡng tăng 2,8%/năm.

Huyện Phú Bình là nơi có nhiều cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng nhất trên địa bàn toàn tỉnh, tương ứng với số lao động 1.157 người (chiếm 46,8% tổng số lao động trong các cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng của tỉnh); tiếp đến là thị xã Phổ Yên có 361 lao động; thành phố Thái Nguyên có 292 lao động; huyện Đại Từ có 280 lao động; huyện Phú Lương có 143 lao động; các huyện còn lại có khoảng dưới 100 lao động; huyện Định Hóa có số lao động làm việc trong các cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng ít nhất với 19 người.

Cơ cấu lao động phân theo nhóm tuổi của các nhà chức sắc, nhà tu hành, người trông coi cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng chủ yếu tập trung ở nhóm tuổi trên 60 tuổi với tỷ lệ 55,8%; độ tuổi từ 56-60 chiếm 18,9%; độ tuổi từ 46-55 chiếm 12%; độ tuổi dưới 46 tuổi chiếm 13,3%.

Trình độ chuyên môn của lao động làm việc trong các cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng phần lớn là chưa qua đào tạo chiếm tỷ lệ 78%; sơ cấp và tương đương chiếm tỷ lệ 4,2%; trung cấp và tương đương chiếm tỷ lệ 7,7%, cao đẳng và tương đương chiếm tỷ lệ 1,9%; đại học và tương đương chiếm tỷ lệ 4,3%; trên đại học chiếm tỷ lệ 0,2% và người có hình thức đào tạo khác, chiếm tỷ lệ nhỏ 0,5%.

III. CƠ SỞ SẢN XUẤT KINH DOANH CÁ THỂ

1. Kết quả đạt được

1.1. Số lượng các cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể tăng nhanh qua các năm và có những đóng góp quan trọng vào việc thúc đẩy sản xuất

Cùng với sự phát triển của nền kinh tế, kinh tế cá thể phát triển rất nhanh và hoạt động trong mọi ngành sản xuất như công nghiệp, giao thông vận tải, thương nghiệp, ăn uống, dịch vụ. Đặc điểm của thành phần kinh tế cá thể là dựa trên sở hữu tư nhân về tư liệu sản xuất, người chủ kinh doanh tự quyết định từ quá trình sản xuất kinh doanh đến phân phối tiêu thụ sản phẩm. Hoạt động kinh tế cá thể mang tính tự chủ cao, tự tìm kiếm nguồn lực, vốn, sức lao động. Thành phần kinh tế này rất nhạy bén trong kinh doanh, dễ dàng chuyển đổi ngành nghề kinh doanh cho phù hợp với yêu cầu của thị trường và nền kinh tế.

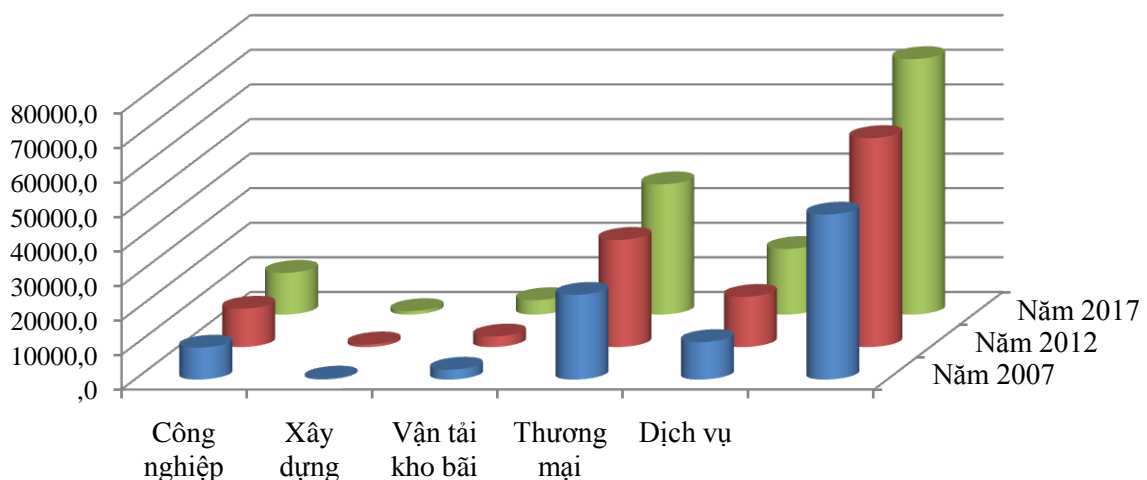
Mặt khác, do quy mô nhỏ lẻ về vốn đầu tư và lao động, dễ thay đổi địa điểm và ngành nghề sản xuất kinh doanh nên số lượng cũng như ngành nghề hoạt động của các cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể thường xuyên có sự biến động qua các năm.

Theo số liệu Tổng điều tra kinh tế năm 2017, số cơ sở kinh tế cá thể (trừ ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản) có đến 01/7/2017 là 73.854 cơ sở, tăng 22,2 % so với thời điểm 01/7/2012, chiếm 92,4% tổng số cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp. Trong đó, số cơ sở có địa điểm SXKD cố định là 69.190 cơ sở (tăng 19,87% so với năm 2012), chiếm 93,7%, cơ sở địa điểm kinh doanh không cố định là 4.664 cơ sở (tăng 73% so với năm 2012), chiếm 6,3% tổng số cơ sở cá thể.

So với năm 2012 (sau 5 năm), số lượng các cơ sở SXKD cá thể trên địa bàn tỉnh tăng 22,2% (tương đương tăng 13.435 cơ sở), trong đó, cơ sở kinh doanh ngành vận tải, kho bãi tăng mạnh nhất 36,5% (do tăng số lượng các cơ sở kinh doanh vận tải hành khách xe taxi); tiếp đến là các cơ sở kinh doanh ngành dịch vụ tăng 30,9%; cơ sở kinh doanh ngành xây dựng tăng 29%; cơ sở kinh doanh ngành thương mại tăng 21,4%; các cơ sở hoạt động ngành công nghiệp có mức tăng thấp nhất là 8,8%. Bình quân giai đoạn 2012-2017, số lượng cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể tăng khoảng 4,1%/năm (tương đương với tăng khoảng 2,7 nghìn cơ sở/năm). Tốc độ tăng các cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể giai đoạn 2012-2017 thấp hơn mức tăng 26,7% của giai đoạn 2007-2012.

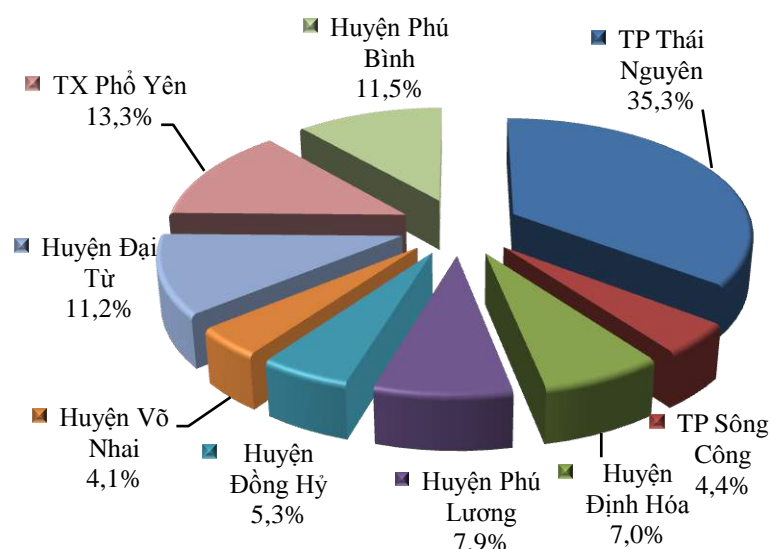
Sau 10 năm (2007-2017), số lượng các cơ sở SXKD cá thể trên địa bàn tỉnh gấp 1,55 lần (tương đương tăng 26 nghìn cơ sở), trong đó, cơ sở kinh doanh ngành công nghiệp tăng 30,7%; ngành xây dựng gấp 3,43 lần; ngành vận tải kho bãi tăng 46,2%; ngành thương mại tăng 53,8% và ngành dịch vụ tăng 75,1%. Bình quân giai đoạn 2007-2017, số lượng cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể tăng khoảng 4,5%/năm (tương đương với tăng khoảng 2,6 nghìn cơ sở/năm).

Biểu đồ 5: Số lượng các cơ sở SXKD cá thể phân theo ngành hoạt động qua ba kỳ Tổng điều tra 2007-2017



Các cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể được phân bố trải khắp 9/9 huyện, thành phố, thị xã của tỉnh, tuy nhiên, số lượng các cơ sở cá thể tập trung đông tại các huyện đông dân cư, đường giao thông thuận lợi và có khu công nghiệp, ngành công nghiệp phát triển như: Thành phố Thái Nguyên với 26.095 cơ sở (chiếm 35,3% tổng số cơ sở cá thể trên địa bàn), thị xã Phổ Yên với 9.795 cơ sở (chiếm 13%), huyện Phú Bình với 8.464 cơ sở (chiếm 11,5%), huyện Đại Từ với 8.250 cơ sở (chiếm 11,2%).

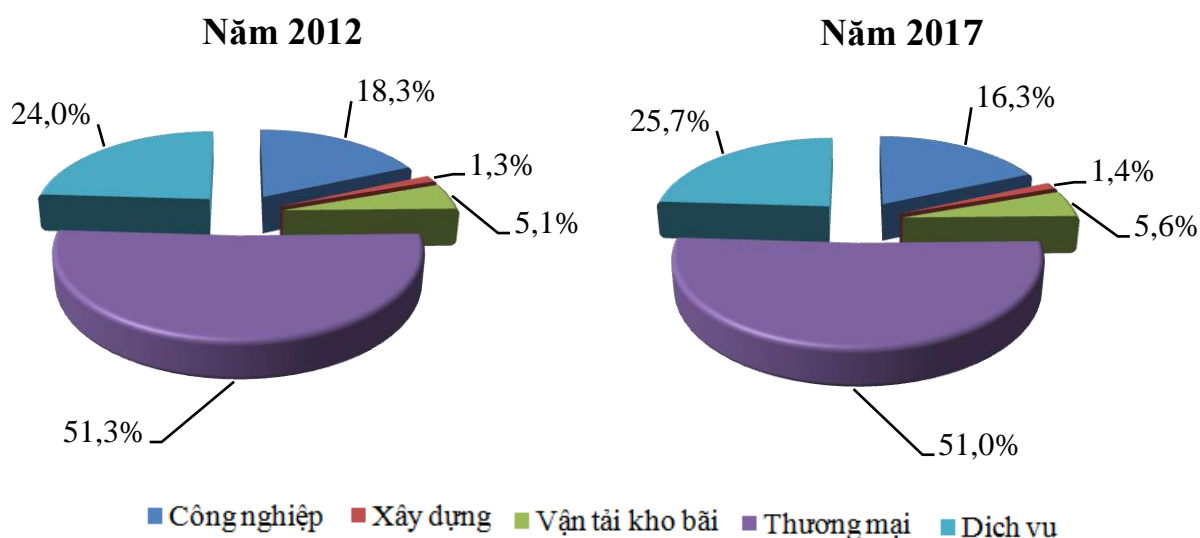
Biểu đồ 6: Cơ cấu số lượng cơ sở SXKD cá thể theo đơn vị hành chính năm 2017



So với năm 2012, địa phương có số lượng cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể tăng mạnh nhất là thành phố Thái Nguyên tăng 8.454 cơ sở (+47,9%), tiếp đến là thị xã Phổ Yên tăng 2.250 cơ sở (+29,8%), huyện Phú Bình tăng 1.715 cơ sở (+25,4%), huyện Đại từ tăng 1.422 (+20,8%), huyện Định Hóa tăng 905 cơ sở (+21,1%), thành phố Sông Công tăng 552 cơ sở (+20,2%), huyện Võ Nhai tăng 198 cơ sở (+7%). Hai địa phương có số lượng cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể giảm là huyện Đồng Hỷ giảm 1.799 cơ sở (-31,6%) và huyện Phú Lương giảm 262 cơ sở (-4,3%). Nguyên nhân là do có sự điều chỉnh địa giới hành chính từ 01/10/2017 theo Nghị quyết 422/NQ-BTVQH14 ngày 18/8/2017 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về việc điều chỉnh địa giới hành chính, theo đó 03 xã của huyện Đồng Hỷ là thị trấn Chùa Hang, xã Linh Sơn, xã Huống Thượng; xã Sơn Cẩm của huyện Phú Lương và xã Đồng Liên của huyện Phú Bình chuyển về thành phố Thái Nguyên (số lượng cơ sở cá thể của xã Đồng Liên chiếm tỷ trọng nhỏ, khoảng 1,3% tổng số lượng cơ sở của toàn huyện nên sau khi điều chỉnh địa giới không làm giảm số lượng cơ sở cá thể của huyện Phú Bình).

So với năm 2007, địa phương có tốc độ tăng số lượng cơ sở cá thể mạnh nhất là huyện Phú Bình tăng 85,2% (+3.940 cơ sở), tiếp đến là huyện Định Hóa tăng 74,6% (+2.215 cơ sở), thành phố Sông Công tăng 75,5% (+1.413 cơ sở), huyện Đại Từ tăng 75,5% (+3.548 cơ sở), thành phố Thái Nguyên tăng 69,6% (+10.713 cơ sở), thị xã Phổ Yên tăng 55,5% (+ 3.494 cơ sở), huyện Võ Nhai tăng 45,35% (+947 cơ sở), huyện Phú Lương tăng 24,78% (+1.161 cơ sở). Riêng huyện Đồng Hỷ giảm 23,8% (-1.215 cơ sở) là do điều chỉnh địa giới hành chính.

Biểu đồ 7: Cơ cấu số lượng cơ sở SXKD cá thể phân theo ngành hoạt động qua hai kỳ Tổng điều tra (2012-2017)



Với vị trí là trung tâm kinh tế của khu vực miền núi phía Bắc, ngành thương mại được hình thành và phát triển từ rất sớm tại tỉnh Thái Nguyên nên số lượng các cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể ngành này chiếm tỷ trọng lớn nhất trong tổng số các cơ sở cá thể trên địa bàn tỉnh với 37.635 cơ sở (chiếm khoảng 51% tổng số cơ sở cá thể trên địa bàn); cùng với đó là quá trình đô thị hóa diễn ra mạnh mẽ kéo theo sự phát triển nhanh của các cơ sở cá thể kinh doanh ngành dịch vụ với 18.989 cơ sở (chiếm 25,7%), ngành vận tải với 4.166 cơ sở (chiếm 5,6%), ngành xây dựng với 1.002 cơ sở (chiếm 1,4%). Đối với các cơ sở sản xuất kinh doanh ngành công nghiệp, mặc dù cũng được hình thành và phát triển từ rất sớm nhưng với sự phát triển của các khu công nghiệp, cụm công nghiệp của tỉnh Thái Nguyên, cùng với chính sách khuyến khích của Nhà nước nên nhiều cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể sau một thời gian hoạt động đã tích lũy đủ điều kiện và chuyển sang thành lập doanh nghiệp nên số lượng chỉ chiếm khoảng 16,3% tổng số cơ sở cá thể trên địa bàn tỉnh với 12.062 cơ sở.

Theo tình trạng đăng ký kinh doanh (ĐKKD), tỷ trọng các cơ sở có giấy chứng nhận ĐKKD chiếm 38%; các cơ sở chưa có giấy chứng nhận ĐKKD chiếm 60,2%, còn lại là các cơ sở đã ĐKKD nhưng chưa được cấp giấy chứng nhận ĐKKD và không phải ĐKKD theo quy định của Nhà nước. Địa phương có tỷ lệ các cơ sở có giấy chứng nhận ĐKKD cao nhất là huyện Định Hóa, chiếm 46,3%, tiếp đến là thành phố Thái Nguyên 45,1%, huyện Đồng Hỷ 38,4%, thị xã Phổ Yên 36,7%..., địa phương có tỷ lệ các cơ sở có giấy chứng nhận ĐKKD thấp nhất là huyện Phú Lương, chỉ đạt 28,5%.

Mật độ phân bố của các cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể của tỉnh Thái Nguyên trên 1.000 hộ dân là 230,96 cơ sở. Phân theo ngành sản xuất kinh doanh thì ngành thương mại có tỷ lệ cao nhất với 165,56 cơ sở/1.000 hộ dân, tiếp đến

là ngành dịch vụ là 82,52 cơ sở/1.000 hộ dân, ngành công nghiệp là 52,42 cơ sở/1000 hộ dân, ngành vận tải, kho bãi là 18,11 cơ sở/1.000 hộ dân và thấp nhất là ngành xây dựng là 4,35/1.000 hộ dân.

Với sự đa dạng trong loại hình sản xuất kinh doanh, khu vực cá thể có thể tạo ra nhiều chủng loại sản phẩm ở mọi nơi, mọi lúc, đáp ứng nhu cầu của xã hội, đóng vai trò vệ tinh cho các doanh nghiệp trong nền kinh tế. Có thể thấy rằng, kinh tế cá thể không chỉ là một bộ phận quan trọng của nền kinh tế, mà còn là cầu nối từ nhà sản xuất đến người tiêu dùng và đã trở thành mắt xích không thể thiếu trong nền kinh tế thị trường hiện nay.

1.2. Cùng với sự tăng nhanh về số cơ sở, số lao động của khu vực kinh tế cá thể cũng tăng đáng kể, đóng vai trò quan trọng trong việc giải quyết việc làm cho người lao động, nhất là lao động nông thôn, đồng thời đảm bảo an sinh xã hội

Trong quá trình SXKD, khu vực kinh tế cá thể đã thu hút một lực lượng lao động đáng kể, góp phần giải quyết vấn đề việc làm cho xã hội. Là trung tâm giáo dục, đào tạo lớn thứ ba của cả nước (chỉ sau thủ đô Hà Nội và TP Hồ Chí Minh), hàng năm tỉnh Thái Nguyên bổ sung một một lượng lớn người vào lực lượng lao động, bao gồm nhiều loại hình hình như công nhân, kỹ sư, cử nhân kinh tế, bác sỹ... nhưng khả năng thu hút lao động của khu vực doanh nghiệp và khu vực nhà nước còn hạn chế, thậm chí dư thừa một số lao động do sắp xếp lại quá trình sản xuất. Do vậy, vẫn còn tình trạng người có sức lao động nhưng chưa có việc làm và người có việc làm nhưng chưa sử dụng hết thời gian lao động. Với hình thức kinh doanh linh hoạt trong nhiều ngành nghề và sử dụng công nghệ - kỹ thuật thủ công, khu vực kinh tế cá thể có khả năng tận dụng tốt số lao động dồi dào thừa trong xã hội.

Tại thời điểm 01/7/2017, tỉnh Thái Nguyên có 109.193 lao động hoạt động trong lĩnh vực sản xuất kinh doanh cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản, tăng 18,5% so với năm 2012 và gấp 1,54 lần so với năm 2007. Bình quân giai đoạn 2012-2017, số lượng lao động trong khu vực kinh tế cá thể tăng 3,5%/năm, tương đương với tăng 3,4 nghìn lao động/năm; bình quân giai đoạn 2007-2017 tăng 4,4%, tương đương với tăng 3,8 nghìn lao động/năm.

Tuy tốc độ tăng lao động không cao như khu vực doanh nghiệp, song đây cũng là khu vực thu hút lượng lớn lao động cho xã hội, đóng góp vào việc giải quyết việc làm cho đối tượng lao động. Hàng năm, khu vực kinh tế cá thể đã tạo việc làm mới khoảng 3,5 nghìn người (giai đoạn 2012-2017) và 3,7 nghìn người (giai đoạn 2007-2017), lực lượng lao động không nhỏ này không những đóng góp vào thành quả kinh tế chung, mà còn góp phần tích cực đáp ứng nhu cầu thị trường trong việc lưu thông hàng hóa, cung ứng dịch vụ, lưu giữ và phát triển những ngành nghề truyền thống.

Bảng 5: Số lượng cơ sở và lao động trong các cơ sở SXKD cá thể qua ba kỳ Tổng điều tra 2007-2017

	2007	2012	2017	So sánh (%)		Tốc độ tăng BQ (%)	
				2017/2012	2017/2007	2017-2012	2007-2017
Số lượng cơ sở (cơ sở)	47.685	60.419	73.854	122,2	154,9	104,1	104,5
Công nghiệp	9.227	11.084	12.057	108,8	130,7	101,7	102,7
Xây dựng	292	777	1.002	129,0	343,2	105,2	113,1
Vận tải kho bãi	2.851	3.051	4.167	136,6	146,2	106,4	103,9
Thương nghiệp	24.482	30.995	37.658	121,5	153,8	104,0	104,4
Dịch vụ	10.833	14.512	18.970	130,7	175,1	105,5	105,8
Lao động (người)	71.005	92.151	109.685	119,0	154,5	103,5	104,4
Công nghiệp	19.706	22.878	21.013	91,8	106,6	98,3	100,6
Xây dựng	1.766	4.324	5.539	128,1	313,6	105,1	112,1
Vận tải kho bãi	3.322	3.533	4.780	135,3	143,9	106,2	103,7
Thương nghiệp	30.832	40.615	49.395	121,6	160,2	104,0	104,8
Dịch vụ	15379	20801	28958	139,2	188,3	106,8	106,5

So với năm 2012 và năm 2007, số lượng lao động trong ngành xây dựng, vận tải kho bãi, thương nghiệp và dịch vụ năm 2017 tăng tương ứng theo với tốc độ tăng về số lượng cơ sở cá thể. Khu vực dịch vụ có tốc độ tăng về lao động cao hơn tốc độ tăng về số cơ sở (tương ứng là 39,2% và 30,7% so với năm 2012 và 88,3% và 75,1% so với năm 2007). Số lượng lao động trong ngành công nghiệp năm 2017 giảm 8,2% so với năm 2012 (-1.865 người), tăng 6,6% so với năm 2007 (+1.307 người) trong khi số lượng cơ sở tăng lần lượt là 8,8 và 30,7%.

Đối với lĩnh vực sản xuất công nghiệp đòi hỏi ứng dụng khoa học công nghệ, áp dụng nhiều kỹ thuật tiên tiến, do đó các cơ sở SXKD cá thể khó có thể đáp ứng được yêu cầu của thị trường. Hơn nữa, với quy mô nhỏ, nguồn vốn kinh doanh hạn chế, các cơ sở SXKD cá thể có xu hướng tập trung kinh doanh vào các lĩnh vực sinh lợi nhanh thuộc khu vực dịch vụ. Mặt khác, những cơ sở ngành công nghiệp có quy mô lớn khu vực cá thể có xu hướng chuyển sang khu vực doanh nghiệp. Đây là nguyên nhân dẫn tới xu hướng chuyển dịch số cơ sở và số lao động giữa các ngành kinh tế.

Như vậy, bằng việc sử dụng số lượng lớn lao động từ các hộ gia đình ở các địa phương, tạo ra các chủng loại sản phẩm hàng hóa dịch vụ đa dạng, phong phú, các hộ kinh doanh cá thể không những giải quyết việc làm, tăng thu nhập... mà còn là mạng lưới rộng lớn, phát triển về những vùng sâu, vùng xa, vùng khó khăn mà các lĩnh vực kinh doanh khác không đáp ứng được. Đây là kênh phân phối và lưu thông hàng hóa quan trọng, giúp cân đối thương mại và phát triển kinh tế địa phương.

1.3. Quy mô của các cơ sở SXKD cá thể vẫn rất nhỏ lẻ và hoạt động mang tính chất tự phát, trình độ người lao động còn ở mức thấp

Do tính chất hoạt động nên quy mô lao động của các cơ sở SXKD cá thể không có nhiều thay đổi qua các năm, dao động xung quanh mức 1,5 lao động/cơ sở. Lao động bình quân trong một cơ sở SXKD cá thể năm 2017 là 1,49 lao động/cơ sở, bằng năm 2007 và thấp hơn mức 1,53 lao động/cơ sở năm 2012.

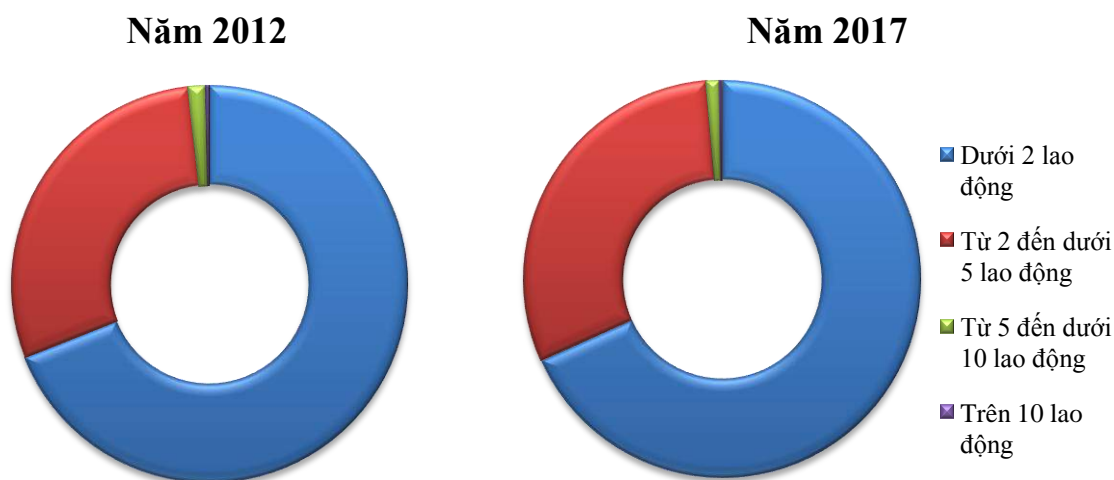
Bảng 6: Số lao động bình quân của các cơ sở SXKD cá thể qua ba kỳ Tổng điều tra (2007-2017)

	2007	2012	2017
Số lượng cơ sở (<i>cơ sở</i>)	47.685	60.419	73.854
Số lao động bình quân trên cơ sở (<i>lao động/cơ sở</i>)	1,49	1,53	1,49
- Công nghiệp	2,14	2,06	1,74
- Xây dựng	6,05	5,56	5,53
- Vận tải kho bãi	1,17	1,16	1,15
- Thương nghiệp	1,26	1,31	1,31
- Dịch vụ	1,42	1,43	1,53

Quan sát theo nhóm ngành, số lao động bình quân ngành công nghiệp là 1,74 người (giảm 0,4 điểm phần trăm so với năm 2012 và giảm 0,32 điểm phần trăm so với năm 2007); ngành xây dựng là 5,53 người (giảm 0,52 điểm phần trăm so với năm 2012 và giảm 0,03 điểm phần trăm so với năm 2007); ngành vận tải kho bãi là 1,15 người (giảm 0,02 điểm phần trăm so với năm 2012 và giảm 0,01 điểm phần trăm so với năm 2007); ngành thương nghiệp là 1,31 người (tương đương năm 2012 và tăng 0,05 điểm phần trăm so với năm 2007); ngành dịch vụ 1,53 người (tăng 0,11 điểm phần trăm so với năm 2012 và tăng 0,1 điểm phần trăm so với năm 2007). Như vậy, quy mô lao động của các cơ sở SXKD cá thể có xu hướng giảm nhẹ. Một trong những nguyên nhân là do các cơ sở cá thể có quy mô sản xuất lớn, sử dụng nhiều lao động trong những năm gần đây đã chuyển sang hoạt động theo loại hình doanh nghiệp.

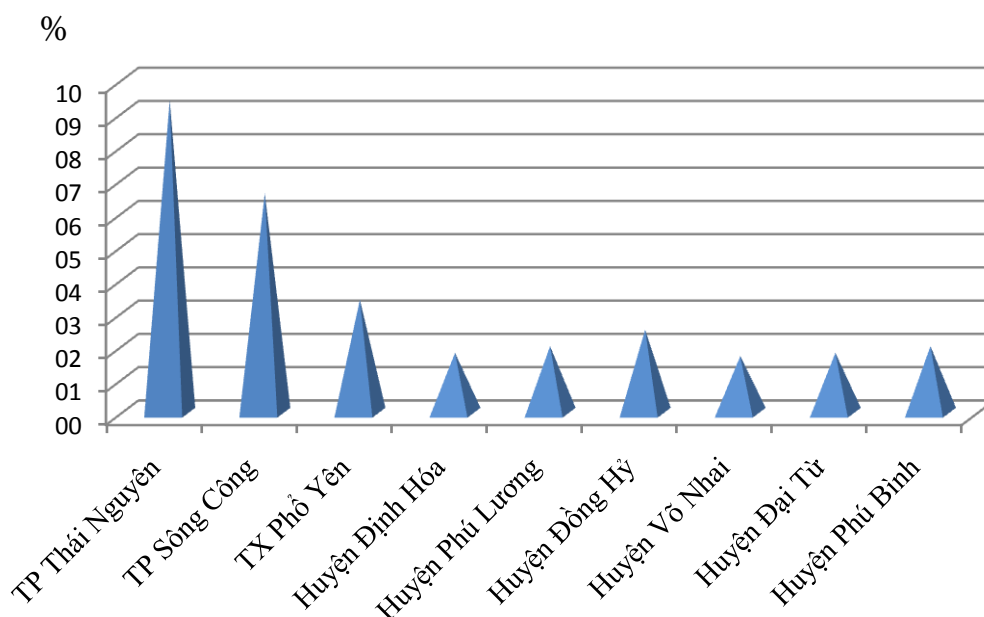
Tuy các cơ sở SXKD cá thể hoạt động đa dạng, linh hoạt nhưng nhỏ lẻ và manh mún, lao động chủ yếu là các thành viên trong gia đình. Các cơ sở SXKD có địa điểm hoạt động ổn định có quy mô dưới 2 lao động chiếm 68,3% (năm 2012 là 69%), từ 2-5 lao động chiếm 30,4% (năm 2012 là 29,3%), từ 5 đến dưới 10 lao động chiếm 1,1% (năm 2012 là 1,4%) và cơ sở có trên 10 lao động chỉ chiếm 0,2% (năm 2012 là 0,3%). Mặt khác, bình quân 17 người dân có một cơ sở SXKD cá thể cho thấy quy mô lao động của các cơ sở SXKD cá thể có xu hướng giảm qua các kỳ tổng điều tra (năm 2012 là 19 cơ sở/người dân và năm 2007 là 23,3 cơ sở/người dân).

Biểu đồ 8: Cơ cấu số lượng cơ sở SXKD cá thể phân theo quy mô lao động qua hai kỳ Tổng điều tra 2012-2017



Lao động trong các cơ sở SXKD cá thể vẫn chủ yếu là lao động phổ thông hoặc có trình độ thấp. Đối với các cơ sở có địa điểm SXKD ổn định, tỷ lệ lao động chưa qua đào tạo chiếm tới 50,9% (tỷ lệ này của cả nước là 59,9%) thấp hơn tỷ lệ 61,6% năm 2012; tỷ lệ lao động có trình độ từ đại học trở lên đã được cải thiện, chiếm 4,76% (cả nước là 2,9%), cao hơn mức 2,63% của năm 2012. Số lao động có trình độ từ đại học trở lên phân bố tập trung chủ yếu ở khu vực thành thị, trong đó, thành phố Thái Nguyên chiếm 54,6%, thị xã Phổ Yên là 12,8%, thành phố Sông Công là 7,1%...

Biểu đồ 9: Tỷ lệ cơ sở SXKD cá thể có người đứng đầu đạt trình độ từ đại học trở lên phân theo đơn vị hành chính năm 2017



Về trình độ của người đứng đầu, tỷ lệ chủ cơ sở của các cơ sở SXKD cá thể chưa qua đào tạo vẫn chiếm tỷ trọng lớn là 50,51% (năm 2012 là 61,6%), trình độ từ đại học trở lên chiếm 4,83% (năm 2012 là 3,1%), trình độ trung cấp, cao đẳng chiếm 15,04% (năm 2012 là 14,7%). Trong 9 huyện, thành phố, thị xã của tỉnh, thành phố Thái Nguyên và thành phố Sông Công là hai địa phương có người đứng đầu/chủ cơ sở có trình độ từ đại học trở lên cao nhất, lần lượt chiếm 9,4% và 6,6% tổng số lao động của cơ sở.

Có thể nhận thấy rằng, trình độ quản lý và chuyên môn nghiệp vụ của chủ cơ sở cũng như người lao động của các cơ sở SXKD cá thể còn nhiều hạn chế, chủ yếu làm theo kinh nghiệm “Cha truyền, con nối”. Điều này sẽ dẫn đến tình trạng khó áp dụng công nghệ mới vào sản xuất, mẫu mã, kiểu dáng sản phẩm ít thay đổi theo thị hiếu người tiêu dùng nên vòng đời sản phẩm ngắn, sức cạnh tranh sản phẩm yếu. Hơn nữa, do trình độ của chủ cơ sở và người lao động còn hạn chế nên việc kiểm soát chi phí, hạch toán kết quả sản xuất kinh doanh, xây dựng kế hoạch kinh doanh của các cơ sở SXKD cá thể còn thiếu khoa học và thiếu chiến lược, thiếu kinh nghiệm trong việc phân bổ các nguồn lực phù hợp với quy trình sản xuất kinh doanh, không ít cơ sở kinh doanh cá thể đã không sử dụng hiệu quả các nguồn vốn huy động được.

1.4. Quy mô nguồn vốn sản xuất kinh doanh tăng nhưng tỷ trọng các nguồn vốn phục vụ sản xuất kinh doanh chưa có sự thay đổi đáng kể

Nguồn vốn kinh doanh của cơ sở SXKD cá thể năm 2017 đạt 11.765,3 tỷ đồng, tăng 33,6% so với năm 2012. Trong đó, khu vực sản xuất vật chất gấp hơn 2 lần và khu vực sản xuất dịch vụ tăng 24,6%.

Bảng 7: Nguồn vốn phục vụ sản xuất kinh doanh của các cơ sở cá thể năm 2012 và năm 2017

DVT: Triệu đồng

	Tổng nguồn vốn	Nợ phải trả	Vốn chủ sở hữu	Tài sản cố định	Tài sản lưu động
Chung các ngành					
Năm 2012	8.804.605,0	1.216.513,1	7.588.091,9	2.540.366,3	6.264.229,7
Năm 2017	11.765.283,7	1.575.959,0	10.189.324,7	5.556.586,9	6.208.697,4
Lĩnh vực sản xuất vật chất					
Năm 2012	1.010.989,9	152.780,7	858.209,2	428.795,5	582.185,4
Năm 2017	2.053.919,0	333.869,0	1.720.050,0	808.153,1	1.245.765,8
Tỷ trọng (%)					
Năm 2012	11,5	12,6	11,3	16,9	9,3
Năm 2017	17,5	21,2	16,9	14,5	20,1
Lĩnh vực sản xuất dịch vụ					
Năm 2012	7.793.615,1	1.063.732,4	6.729.882,7	2.111.570,8	5.682.044,3
Năm 2017	9.711.364,7	1.242.090,0	8.469.274,7	4.748.433,8	4.962.931,6
Tỷ trọng (%)					
Năm 2012	88,5	87,4	88,7	83,1	90,7
Năm 2017	82,5	78,8	83,1	85,5	79,9

Các cơ sở SXKD cá thể thuộc ngành sản xuất vật chất đòi hỏi vốn lớn, mặt bằng rộng, đầu tư công nghệ cao nên mặc dù số lượng cơ sở và số lao động so với năm 2012 tăng không cao như số cơ sở và số lao động thuộc khu vực sản xuất dịch vụ nhưng tỷ trọng nguồn vốn đầu tư của khu vực sản xuất vật chất đã có sự thay đổi đáng kể, chiếm 17,5% (tăng 6 điểm phần trăm). Khu vực sản xuất dịch vụ phát triển theo hướng mặt bằng không cần rộng nhưng tiện ích với sự hỗ trợ của công nghệ thông tin (bán hàng trực tuyến, tự động hóa các khâu dịch vụ) nên dù số cơ sở và lao động có mức tăng bình quân hàng năm cao nhưng tỷ trọng nguồn vốn giảm 6 điểm phần trăm, chiếm 82,5%. Các chỉ tiêu cơ bản về nguồn vốn đã có sự thay đổi về cơ cấu giữa hai khu vực kinh tế theo hướng tăng cơ cấu nguồn vốn của khu vực sản xuất vật chất và giảm cơ cấu nguồn vốn của khu vực sản xuất dịch vụ. Tuy nhiên, lượng vốn đầu tư vào khu vực sản xuất dịch vụ vẫn duy trì với tỷ trọng cao qua các năm.

Tỷ trọng nguồn vốn chủ sở hữu trên tổng nguồn vốn của khu vực sản xuất vật chất là 83,7%, tăng 1,2 điểm phần trăm so với năm 2012; ngược lại, tỷ trọng nguồn vốn chủ sở hữu trên tổng nguồn vốn của khu vực sản xuất dịch vụ tăng 0,8 điểm phần trăm so với năm 2012, đạt 87,2%. Điều đó cho thấy rằng, nguồn vốn hình thành nên tài sản của cả khu vực sản xuất vật chất và khu vực sản xuất dịch vụ gần như dựa hoàn toàn vào nguồn vốn tự có, thể hiện mức độ an toàn, ổn định về tình hình tài chính của khu vực sản xuất kinh doanh cá thể. Mặt khác, điều đó cũng nói lên thực trạng các cơ sở SXKD cá thể hiện nay sản xuất vẫn ở mức cầm chừng, quy mô sản xuất chưa thể mở rộng.

Hơn nữa, bình quân nguồn vốn kinh doanh của các cơ sở cá thể năm 2017 là 170 triệu đồng/cơ sở (cao hơn mức 153,2 triệu đồng/cơ sở năm 2012), trong đó, giá trị tài sản cố định là 80,3 triệu đồng/cơ sở (năm 2012 là 44,7 triệu đồng/cơ sở) phần nào cho thấy sự hạn chế trong đầu tư của các cơ sở SXKD cá thể.

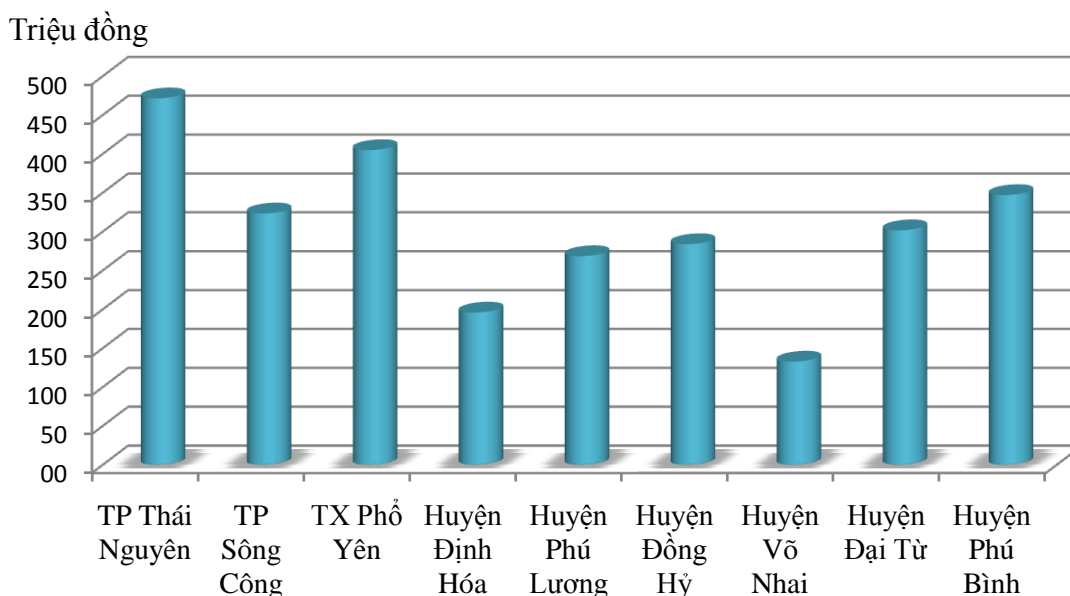
1.5. Mặc dù quy mô nhỏ lẻ, sản xuất manh mún nhưng khu vực kinh tế cá thể đã có những đóng góp quan trọng cho sự phát triển kinh tế của tỉnh

Tổng doanh thu do khu vực kinh tế cá thể thực hiện trong năm 2017 là trên 25 nghìn tỷ đồng, tăng 86,7% so với năm 2012. Trong những năm qua, khu vực kinh tế ngoài Nhà nước là khu vực có tỷ trọng đóng góp cao nhất trong GRDP. Nếu như kinh tế Nhà nước đóng góp 19,7% vào GRDP thì kinh tế ngoài nhà nước đóng góp tới 43,1% (kinh tế tập thể 0,2%, kinh tế tư nhân 17,6%, kinh tế cá thể 82,2%), khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài 33,2%. Như vậy, trong khu vực kinh tế ngoài Nhà nước, khu vực kinh tế cá thể lại có đóng góp tỷ trọng cao nhất trong GRDP (khoảng 25,2%), cao hơn khu vực kinh tế Nhà nước và khu vực kinh tế tư nhân.

Kinh tế cá thể không những tạo ra một lượng sản phẩm không nhỏ trong tổng sản phẩm xã hội của tỉnh mà các cơ sở SXKD cá thể còn thực hiện nghĩa vụ đóng góp đối với Nhà nước với khoảng 3,58 triệu đồng/cơ sở/năm. Nộp ngân sách trong năm tính bình quân trên một cơ sở thì các cơ sở cá thể thuộc ngành thương nghiệp

đạt giá trị cao nhất 4,47 triệu đồng/cơ sở/năm, cơ sở ngành vận tải là 4,47 triệu đồng/cơ sở/năm; cơ sở ngành dịch vụ 2,13 triệu đồng/cơ sở/năm và đạt thấp nhất là cơ sở thuộc ngành công nghiệp 0,89 triệu đồng/cơ sở/năm.

Biểu đồ 10: Doanh thu bình quân của cơ sở SXKD cá thể năm 2017 phân theo đơn vị hành chính



Doanh thu bình quân một cơ sở năm 2017 là 339,4 triệu đồng, tăng 52,7% so với năm 2012. Địa phương có doanh thu bình quân một cơ sở cao nhất là thành phố Thái Nguyên 471,2 triệu đồng, tiếp đến là thị xã Phổ Yên 404,2 triệu đồng, huyện Phú Bình 346,8 triệu đồng, thành phố Sông Công 323,1 triệu đồng... và hai địa phương có doanh thu bình quân một cơ sở thấp nhất là huyện Định Hóa 195,7 triệu đồng và huyện Võ Nhai 132,5 triệu đồng.

Như vậy, kinh tế cá thể không những có đóng góp đáng kể vào sự phát triển kinh tế của tỉnh mà còn thu hút được một lực lượng lớn lao động nhân rồi đáp ứng mọi yêu cầu của xã hội mà thành phần kinh tế quốc doanh chưa đảm bảo hết, tạo thu nhập và từng bước góp phần nâng cao đời sống của các tầng lớp nhân dân trong tỉnh.

1.6. Mạng lưới cơ sở cá thể có địa điểm hoạt động ổn định có xu hướng tăng lên, nhưng chưa có sự thay đổi lớn

Kết quả Tổng điều tra kinh tế năm 2017 cho thấy, có 80,7% địa điểm sản xuất kinh doanh cơ sở cá thể là các cửa hàng trên đường phố, ngõ xóm (năm 2012 là 75,6%), trong đó kinh doanh tại nhà 68,1% (năm 2012 là 68,6%) còn lại là đi thuê 12,6% (năm 2012 là 7%), có 19% cơ sở kinh doanh tại chợ kiên cố, bán kiên cố (năm 2012 là 12,5%) và 0,3% kinh doanh tại khu vực khác (năm 2012 là

11,8%). Số cơ sở kinh doanh trong các siêu thị, trung tâm thương mại chiếm tỷ trọng rất nhỏ với 0,01%, cao hơn năm 2012 là 0,003% do hoạt động trong các siêu thị, trung tâm thương mại là những đơn vị cá thể có quy mô vốn lớn và có xu hướng chuyển thành doanh nghiệp. Trong giai đoạn 2012-2017, mặc dù hệ thống siêu thị, trung tâm thương mại phát triển nhanh cả về số lượng và quy mô nhưng với sự tiện ích hơn, phù hợp với thói quen mua bán của người Việt nên cơ sở cá thể vẫn tồn tại và phát triển cùng với trung tâm thương mại, siêu thị.

Như vậy, qua kết quả Tổng điều tra kinh tế năm 2017 đã một lần nữa khẳng định khu vực sản xuất kinh doanh cá thể không chỉ có những đóng góp không nhỏ vào sự tăng trưởng kinh tế của tỉnh mà còn có ý nghĩa văn hóa, xã hội rất lớn. Những đóng góp này có thể tóm lược ở những nội dung chính sau:

Thứ nhất, với số lượng gần 74 nghìn cơ sở phân bố cả ở 9/9 huyện, thành phố, thị xã của tỉnh, hoạt động SXKD cá thể đang hoạt động ở khắp các địa bàn xã, phường, thị trấn của tỉnh, không những huy động tốt các nguồn lực cho phát triển kinh tế của tỉnh như lao động, nguồn vốn tiềm năng trong dân mà còn góp phần làm giảm bớt sự cách biệt về kinh tế về xã hội giữa các khu vực, các địa phương trong tỉnh, nhất là các khu vực vùng núi, vùng sâu, vùng xa mà các thành phần kinh tế khác không muốn hoặc không thể đầu tư.

Thứ hai, với gần 110 nghìn lao động đang làm việc, khu vực SXKD cá thể không chỉ tạo việc làm, tăng thu nhập, góp phần xóa đói, giảm nghèo cho chính những người sở hữu, quản lý và làm việc ở khu vực này mà còn gián tiếp góp phần cải thiện cuộc sống cho những người có thu nhập thấp, người nghèo ở cả khu vực thành thị và khu vực nông thôn. Hơn thế nữa, khu vực kinh tế cá thể còn là nơi tiếp nhận những người lao động không đủ trình độ, tiêu chuẩn làm việc trong khu vực doanh nghiệp, khu vực hành chính, sự nghiệp.

Thứ ba, một bộ phận không nhỏ các cơ sở SXKD cá thể đang hoạt động trong các làng nghề đã góp phần rất lớn vào việc giữ gìn, bảo tồn và phát triển các ngành nghề truyền thống lâu năm của tỉnh nói riêng và cả nước nói chung, một phần của nền văn hóa dân tộc Việt Nam.

2. Một số khó khăn, tồn tại

Tuy vậy, bên cạnh những ưu điểm như đã nêu trên, thành phần kinh tế cá thể của tỉnh cũng đã bộc lộ những hạn chế cần khắc phục, đó là:

Một là, phần lớn cơ sở SXKD cá thể có quy mô nhỏ lẻ, sự tích tụ và huy động vốn chưa nhiều. Do vậy, các cơ sở thường tập trung kinh doanh vào các lĩnh vực sinh lợi nhanh, còn các lĩnh vực sản xuất công nghiệp, sản xuất hàng xuất khẩu chưa được chú ý. Kết quả Tổng điều tra kinh tế năm 2017 cho thấy chủ các cơ sở SXKD phần đông chưa được đào tạo về quản lý, nên trình độ làm chủ đơn vị còn yếu, sự am hiểu các quy định của pháp luật còn rất hạn chế. Không ít các cơ

sở sản xuất kinh doanh khả năng tiếp thị kém, thị trường còn hẹp, chưa xây dựng được thương hiệu có uy tín để chiếm lĩnh thị trường, tay nghề lao động chưa cao... Mặt khác, việc thực hiện luật pháp, các quy định của Nhà nước về nghĩa vụ thuế, bảo vệ môi trường; chưa thực hiện tốt các nội dung có liên quan được quy định trong Bộ Luật Lao động; tình trạng giấu doanh thu, trốn thuế là hiện tượng khá phổ biến hiện nay đối với các cơ ở SXKD cá thể.

Hai là, tính trạng thiếu vốn và khó tiếp cận các nguồn vốn vay còn khá phổ biến đối với các cơ sở SXKD cá thể. Nguyên nhân là đặc thù không có quan hệ và tài sản thế chấp, khả năng tiếp cận thị trường và nguồn thông tin, tiếp cận với cơ quan Nhà nước, công nghệ bao gồm công nghệ quản lý, kinh doanh và công nghệ thông tin, năng lực quản lý chưa hiệu quả do hạn chế về trình độ quản lý... Thực trạng này khiến các hộ kinh doanh cá thể không được cập nhật những tiến bộ mới trong kinh doanh, mà vẫn làm theo khuynh hướng kinh tế gia đình, phát triển tự nhiên, không có khuynh hướng mở rộng quy mô để tiến lên chuyển sang doanh nghiệp, để hưởng những điều kiện thuận lợi, những ưu đãi của Nhà nước cũng như có cơ hội phát triển trở thành các doanh nghiệp.

Ba là, do chỉ sử dụng lượng vốn tự có hay huy động được của các thành viên trong gia đình – thường là không dồi dào và thiếu ổn định lại khó tiếp cận được các nguồn vốn khác nên đã ảnh hưởng không nhỏ đến hoạt động kinh doanh. Các nhu cầu về mở rộng sản xuất kinh doanh, mở rộng thị trường hay đổi mới phương thức sản xuất, phương thức kinh doanh, đổi mới khoa học công nghệ... không thể thực hiện một cách đồng bộ và hiệu quả. Việc sản xuất kinh doanh của các cơ sở SXKD cá thể mới chỉ dừng lại ở mức manh mún, tự phát, khó mở rộng thị trường tiêu thụ, chưa nâng cao tính cạnh tranh cho các sản phẩm dịch vụ tạo ra.

Bốn là, với những hạn chế về quy mô lao động, vốn, tài sản của khu vực cá thể đã ảnh hưởng rất lớn đến kết quả SXKD, ứng dụng khoa học công nghệ, trình độ quản lý... dẫn đến năng suất lao động, hiệu quả SXKD chưa cao.

Năm là, hoạt động của các cơ sở SXKD cá thể vẫn mang tính chất tự phát. Đến nay vẫn chưa có tổ chức độc lập đại diện cho quyền lợi của cả khu vực tương tự như Hội doanh nghiệp vừa và nhỏ; Hội doanh nghiệp trẻ; Liên minh hợp tác xã... Hơn nữa, đến nay, vẫn chưa có quy hoạch, kế hoạch, chiến lược phát triển và các chính sách ưu đãi đầu tư cho khu vực này như đối với doanh nghiệp và các chủ thể kinh doanh khác.

Sáu là, cơ sở vật chất của các cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể hiện nay phần lớn có cơ sở nhà xưởng nhỏ, hoặc địa điểm tạm bợ, không ổn định. Thiết bị sản xuất dựa chủ yếu vào máy móc sản xuất tại Việt Nam hoặc các thiết bị sản xuất

ở nước ngoài nhưng đã qua sử dụng và có thời gian sử dụng nhiều năm, chỉ có một số ít cơ sở đầu tư thiết bị mới. Chưa tương xứng với nhu cầu phát triển các thành phần kinh tế như hiện nay đặc biệt là khu vực kinh tế tư nhân.

3. Một số giải pháp, khuyến nghị để thúc đẩy kinh tế cá thể phát triển

Trước thực trạng trên, để phát huy tiềm lực của thành phần kinh tế cá thể, đóng góp ngày càng nhiều vào phát triển kinh tế - xã hội đòi hỏi cần có những biện pháp tháo gỡ khó khăn cho các đối tượng này, đặc biệt từ khía cạnh vốn và tài chính. Theo đó, trong thời gian tới cần chú trọng các giải pháp cơ bản sau:

Thứ nhất, Nhà nước cần có cơ chế và chính sách hỗ trợ cụ thể đối với các cơ sở SXKD cá thể. Thực tế cho thấy, mặc dù đã có cơ chế, chính sách, khuyến khích và tạo điều kiện phát triển kinh tế tư nhân, nhưng mới chỉ tập trung vào khu vực doanh nghiệp trong khi chưa có cơ chế, chính sách hỗ trợ cụ thể đối với khu vực cá thể. Cần quy định chặt chẽ về các điều kiện SXKD cũng như cần thường xuyên kiểm tra hoạt động SXKD, nhất là các loại hình kinh doanh có điều kiện như: Bán thuốc, khám chữa bệnh, karaoke, bán xăng dầu... theo dõi biến động của thị trường, từ đó giải quyết các vấn đề vướng mắc. Tăng cường công tác kiểm tra, kiểm soát chống hàng giả, hàng nhái, hàng kém chất lượng, vệ sinh an toàn thực phẩm, đảm bảo tính nghiêm minh của pháp luật, tránh để các hộ làm chiếu lệ hay quản lý chông chéo, gây phiền hà cho nhân dân.

Thứ hai, cần đơn giản hóa các thủ tục vay vốn để tạo điều kiện thuận lợi cho hộ kinh doanh cá thể dễ dàng tiếp cận các nguồn vốn vay. Các chính sách vay vốn cũng cần phù hợp với ngành nghề kinh doanh và linh hoạt về thời gian vay cũng như các tài sản thế chấp. Có như vậy hộ kinh doanh cá thể mới có cơ hội tiếp cận với nguồn vốn ưu đãi, tiếp tục mở rộng sản xuất kinh doanh, áp dụng khoa học công nghệ, nâng cao hiệu quả hoạt động.

Thứ ba, trong bối cảnh kinh tế hội nhập, việc sản xuất với quy mô nhỏ lẻ, thiếu tính liên kết như các cơ sở SXKD cá thể hiện nay sẽ rất khó cạnh tranh. Do vậy, đòi hỏi cần có sự liên kết giữa các cơ sở kinh doanh cá thể với nhau thành các hiệp hội ngành nghề cũng như giữa chính cơ sở kinh doanh cá thể với thị trường. Bên cạnh đó, cũng cần có những cơ chế khuyến khích các hộ kinh doanh cá thể nếu đủ điều kiện thì nên chuyển đổi mô hình hoạt động với quy mô lớn hơn, các nguồn lực tài chính cũng phong phú và dồi dào hơn.

Thứ tư, từ góc độ cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể, các chủ cơ sở cá thể cũng cần thay đổi quan niệm và nhận thức truyền thống, nhanh chóng tiếp cận và nâng cao trình độ quản lý nói chung và quản trị tài chính nói riêng, mạnh dạn trau dồi và trang bị các công cụ quản lý, công nghệ mới chuyên nghiệp hơn giúp ra các quyết định đầu tư tốt hơn, sản phẩm có tính cạnh tranh cao hơn, xây dựng

các chiến lược SXKD rõ ràng, chiến lược tiếp thị, mở rộng thị trường, tiếp cận với các mô hình quản lý tài chính tiên tiến để áp dụng thành công cho chính các cơ sở SXKD cá thể.

Thứ năm, Nhà nước cần tạo điều kiện để các cơ sở SXKD có mặt bằng để ổn định sản xuất, nhất là các làng nghề truyền thống cần quy hoạch theo vùng xa khu dân cư như: Xây dựng các Cụm công nghiệp làng nghề tập trung, chợ đầu mối... để tránh gây ô nhiễm môi trường, các chủ cơ sở cũng cần được trang bị kiến thức và cũng như các biện pháp nhằm giảm thiểu tác động tới môi trường xung quanh.

Có thể khẳng định, các cơ sở kinh tế cá thể của tỉnh Thái Nguyên trong những năm qua đã có sự phát triển nhanh về số lượng và đóng góp tích cực vào tăng trưởng kinh tế cũng như giải quyết nhiều công ăn việc làm, tạo sự ổn định về trật tự an ninh xã hội. Song để mô hình kinh tế này phát triển một cách bền vững và hiệu quả tỉnh Thái Nguyên vẫn cần thực hiện nhiều giải pháp như: Tạo điều kiện về vốn, tìm kiếm và mở rộng thị trường, tạo sự liên kết giữa các cơ sở SXKD với nhau, nâng cao trình độ chuyên môn, đổi mới công nghệ, thay đổi mẫu mã, kiểu dáng sản phẩm, giảm thiểu ô nhiễm môi trường, tạo môi trường kinh doanh thuận lợi.... Với các giải pháp như trên nếu được triển khai đồng bộ các cơ sở kinh tế cá thể của tỉnh sẽ ngày càng phát triển và đóng góp tích cực hơn nữa vào thành công chung về kinh tế - xã hội của tỉnh.

Tóm lại, kết quả Tổng điều tra kinh tế năm 2017 đã phác họa toàn diện sự biến động, phân bố các cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp, số lượng lao động, cơ cấu ngành, khu vực kinh tế, đóng góp của từng ngành kinh tế cho sự phát triển của địa phương qua 5 năm, làm cơ sở cho các cấp, các ngành rà soát, điều chỉnh, bổ sung chính sách, quy hoạch phát triển ngành, nguồn nhân lực, đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin và các tiến bộ khoa học kỹ thuật của tỉnh Thái Nguyên nói riêng và cả nước nói chung. Kết quả tổng điều tra cũng cho thấy, trong 5 năm qua, các đơn vị kinh tế, hành chính sự nghiệp tiếp tục phát triển nhưng với quy mô và tốc độ khác nhau như: sự tăng chậm lại của khu vực hành chính sự nghiệp nhưng tăng cao trong khu vực kinh tế, đặc biệt là khu vực doanh nghiệp. Điều đó cho thấy, chính sách phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2012-2017 đã có hiệu quả tích cực theo hướng sắp xếp, tinh gọn bộ máy quản lý nhà nước, tạo điều kiện tốt nhất để khu vực kinh tế (đặc biệt là khu vực doanh nghiệp) phát triển. Kết quả Tổng điều tra kinh tế cũng cho thấy những điểm hạn chế, bất cập như: quy mô doanh nghiệp của tỉnh Thái Nguyên còn nhỏ (chủ yếu là các doanh nghiệp nhỏ và vừa chiếm 97,4%, trong đó doanh nghiệp siêu nhỏ chiếm 49,6%); sự phát triển doanh nghiệp không đồng đều giữa các địa phương, giữa các loại hình và ngành nghề kinh doanh; sự manh mún, nhỏ lẻ của các cơ sở SXKD cá thể và tiến trình xã hội hóa các hoạt động sự nghiệp còn diễn ra khá chậm. Ứng dụng công nghệ thông tin trong các cơ quan nhà nước, các đơn vị kinh tế còn hạn chế và chưa hiệu quả. Đây là hạn chế, bất cập lớn cần được nhìn nhận khách quan trong bối cảnh nước ta đã và đang triển khai cuộc cách mạng khoa học công nghệ 4.0./

Phần thứ ba:
HỆ THỐNG SỐ LIỆU
THỐNG KÊ CHỦ YẾU
KẾT QUẢ TỔNG ĐIỀU TRA KINH TẾ
NĂM 2017 TỈNH THÁI NGUYÊN

**ĐƠN VỊ KINH TẾ, HÀNH CHÍNH,
SỰ NGHIỆP**

1. Số lượng và cơ cấu đơn vị kinh tế, hành chính, sự nghiệp, tôn giáo phân theo loại hình và khu vực kinh tế

	Số lượng (đơn vị)		Cơ cấu (%)		Tăng/giảm so với 2012	
	2012	2017	2012	2017	Số lượng (đơn vị)	Tốc độ (%)
Tổng số	65.081	79.956	100,00	100,00	14.875	22,9
A. Phân theo loại hình						
I. Đơn vị kinh tế	62.471	77.042	96,00	96,36	14.571	23,3
1. Doanh nghiệp	1.938	3.050	2,98	3,82	1.112	57,4
1.1 Doanh nghiệp nhà nước	32	30	0,05	0,04	-2	-6,3
1.2 Doanh nghiệp ngoài nhà nước	1.891	2.926	2,91	3,66	1.035	54,7
1.3 Doanh nghiệp FDI	15	94	0,02	0,12	79	526,7
2. Hợp tác xã	114	138	0,18	0,17	24	21,1
3. Cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản	60.419	73.854	92,84	92,37	13.435	22,2
II. Đơn vị hành chính, sự nghiệp ⁽¹⁾	2.132	2.329	3,28	2,91	197	9,2
1. Cơ quan hành chính	547	525	0,84	0,65	-22	-4,0
2. Đơn vị sự nghiệp	1.090	1.264	1,68	1,58	174	16,0
Chia ra: + Y tế	221	221	0,34	0,28	0	-
+ Giáo dục đào tạo	715	747	1,10	0,93	34	4,5
+ Văn hóa, thể thao	16	23	0,02	0,03	7	43,8
+ Thông tin truyền thông	18	17	0,03	0,02	-1	-5,6
+ Cơ sở sự nghiệp khác	120	256	0,18	0,32	134	113,3
3. Tổ chức chính trị, đoàn thể, hiệp hội	495	540	0,76	0,68	45	9,1
III. Cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng	478	585	0,72	0,73	107	22,4
B. Phân theo khu vực kinh tế						
I. Nông, lâm nghiệp và thủy sản	39	58	0,06	0,07	31	48,7
II. Công nghiệp, xây dựng	12.690	14.349	19,50	17,95	459	13,1
III. Dịch vụ	52.352	65.549	80,44	81,98	646	25,2

Ghi chú: (1) - Không bao gồm số điểm bưu điện, văn hóa xã do chuyển sang tính vào khối doanh nghiệp
 - Bao gồm cả các đơn vị an ninh, quốc phòng
 - Số liệu các đơn vị sự nghiệp ngành y tế và giáo dục, sự nghiệp khác không bao gồm các doanh nghiệp do chuyển sang tính vào khối doanh nghiệp

2. Số lượng và cơ cấu lao động trong các đơn vị kinh tế, hành chính, sự nghiệp, tôn giáo phân theo loại hình và khu vực kinh tế

	Số lượng (người)		Cơ cấu (%)		Tăng/giảm so với 2012	
	2012	2017	2012	2017	Số lượng (đơn vị)	Tốc độ (%)
Tổng số	236.893	370.392	100,00	100,00	133.499	56,4
A. Phân theo loại hình						
I. Đơn vị kinh tế	183.596	308.399	77,50	83,26	124.803	68,0
1. Doanh nghiệp	88.497	196.984	37,36	53,18	108.487	122,6
1.1 Doanh nghiệp nhà nước	22.210	16.477	9,38	4,45	-5.733	-25,8
1.2 Doanh nghiệp ngoài nhà nước	59.614	81.122	25,16	21,90	21.508	36,1
1.3 Doanh nghiệp FDI	6.673	99.385	2,82	26,83	92.712	1389,4
2. Hợp tác xã	2.948	2.222	1,24	0,60	-726	-24,6
3. Cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản	92.151	109.193	38,90	29,48	17.042	18,5
II. Đơn vị hành chính, sự nghiệp ⁽¹⁾	51.131	59.520	21,59	16,07	8.389	16,4
1. Cơ quan hành chính	12.703	13.618	5,36	3,68	915	7,2
2. Đơn vị sự nghiệp	35.684	42.798	15,07	11,55	7.114	19,9
Chia ra: + Y tế	5.715	7.292	2,41	1,97	1.577	27,6
+ Giáo dục đào tạo	26.837	30.309	11,33	8,18	3.472	12,9
+ Văn hóa, thể thao	549	825	0,23	0,22	276	50,3
+ Thông tin truyền thông	476	533	0,20	0,14	57	12,0
+ Cơ sở sự nghiệp khác	2.107	3.839	0,90	1,04	1.732	82,2
3. Tổ chức chính trị, đoàn thể, hiệp hội	2.744	3.104	1,16	0,84	360	13,1
III. Cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng	2.166	2.473	0,91	0,67	307	14,2
B. Phân theo khu vực kinh tế						
I. Nông, lâm nghiệp và thủy sản	627	1.242	0,26	0,33	615	98,1
II. Công nghiệp, xây dựng	98.426	195.965	41,55	52,91	97.539	99,1
III. Dịch vụ	137.840	173.185	58,19	46,76	35.345	25,6

Ghi chú: (1) - Không bao gồm lao động của các điểm bưu điện, văn hóa xã do chuyển sang tính vào doanh nghiệp

- Bao gồm cả lao động của các đơn vị an ninh, quốc phòng

- Số liệu lao động của các đơn vị sự nghiệp ngành y tế và giáo dục, sự nghiệp khác không bao gồm lao động của các doanh nghiệp do chuyển sang tính vào khối doanh nghiệp

3. Số lượng đơn vị kinh tế, hành chính, sự nghiệp, tôn giáo phân theo loại hình và ngành kinh tế

DVT: Đơn vị

	Chia ra:					
	Tổng số	Doanh nghiệp	Hợp tác xã	Đơn vị SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản	Đơn vị hành chính, sự nghiệp	Cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng
Tổng số	79.956	3.050	138	73.854	2.329	585
I. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	58	29	14	-	15	-
II. Công nghiệp, xây dựng	14.349	1.196	91	13.059	3	-
Khai khoáng	65	48	4	13	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo	12.646	587	48	12.011	-	-
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	45	7	20	18	-	-
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	41	15	8	15	3	-
Xây dựng	1.552	539	11	1.002	-	-
III. Dịch vụ	65.549	1.825	33	60.795	2.311	585
Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	38.830	1.152	19	37.659	-	-
Vận tải kho bãi	4.436	258	11	4.167	-	-
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	8.141	67	1	8.069	4	-
Thông tin và truyền thông	358	11	-	329	18	-
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	115	6	-	108	1	-
Hoạt động kinh doanh bất động sản	5.166	34	-	5.130	2	-
Hoạt động chuyên môn, khoa học, công nghệ	560	157	-	231	172	-
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1.015	76	1	913	25	-
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị xã hội; Quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng	974	-	-	-	974	-
Giáo dục và đào tạo	842	31	-	64	747	-
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	570	13	-	311	246	-
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	342	6	-	315	21	-
Hoạt động dịch vụ khác	4.199	14	1	3.499	100	585
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	1	-	-	-	1	-

4. Số lượng lao động trong các đơn vị kinh tế, hành chính, sự nghiệp, tôn giáo phân theo loại hình và ngành kinh tế

ĐVT: Người

	<i>Chia ra:</i>					
	Tổng số	Doanh nghiệp	Hợp tác xã	Cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản	Đơn vị hành chính, sự nghiệp	Cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng
Tổng số	370.392	196.984	2.222	109.193	59.520	2.473
I. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	1.242	722	291	-	229	-
II. Công nghiệp, xây dựng	195.965	168.572	1.202	26.028	163	-
Khai khoáng	3.391	3.322	43	26	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo	161.659	140.175	595	20.889	-	-
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	1.971	1.726	206	39	-	-
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	2.317	1.973	122	59	163	-
Xây dựng	26.627	21.376	236	5.015	-	-
III. Dịch vụ	173.185	27.690	729	83.165	59.128	2.473
Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	63.531	13.944	183	49.404	-	-
Vận tải kho bãi	11.051	5.787	473	4.791	-	-
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	15.503	1.247	12	14.209	35	-
Thông tin và truyền thông	1.413	341	-	500	572	-
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	266	71	-	178	17	-
Hoạt động kinh doanh bất động sản	6.658	521	-	6.100	37	-
Hoạt động chuyên môn, khoa học, công nghệ	4.594	1.921	-	410	2.263	-
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	4.053	2.111	58	1.555	329	-
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị xã hội; Quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng	16.583	-	-	-	16.583	-
Giáo dục và đào tạo	30.962	457	-	196	30.309	-
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	8.953	592	-	596	7.765	-
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	1.907	392	3	735	777	-
Hoạt động dịch vụ khác	7.707	306	-	4.491	437	2.473
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	4	-	-	-	4	-

5. Số lượng đơn vị kinh tế, hành chính, sự nghiệp, tôn giáo phân theo loại hình kinh tế và phân theo huyện/thành phố/thị xã

DVT: Đơn vị

	<i>Chia ra:</i>					
	Tổng số	Doanh nghiệp	Hợp tác xã	Cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản	Đơn vị hành chính, sự nghiệp	Cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng
Tổng số	79.956	3.050	138	73.854	2.329	585
TP. Thái Nguyên	28.774	1.863	45	26.097	678	91
TP. Sông Công	3.754	286	4	3.285	159	20
TX. Phổ Yên	10.454	313	16	9.795	223	107
Huyện Định Hóa	5.499	68	6	5.185	237	3
Huyện Võ Nhai	3.296	39	16	3.035	190	16
Huyện Phú Lương	6.199	94	10	5.846	188	61
Huyện Đồng Hỷ	4.141	74	20	3.897	134	16
Huyện Đại Từ	8.827	180	15	8.250	305	77
Huyện Phú Bình	9.012	133	6	8.464	215	194

6. Số lượng lao động trong các đơn vị kinh tế, hành chính, sự nghiệp, tôn giáo phân theo loại hình kinh tế và phân theo huyện/thành phố/thị xã

ĐVT: Người

	<i>Chia ra:</i>					
	Tổng số	Doanh nghiệp	Hợp tác xã	Cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản	Đơn vị hành chính, sự nghiệp	Cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng
Tổng số	370.392	196.984	2.222	109.193	59.520	2.473
TP. Thái Nguyên	137.599	72.426	870	37.132	26.879	292
TP. Sông Công	24.622	15.839	67	4.494	4.160	62
TX. Phổ Yên	104.397	82.763	385	16.033	4.855	361
Huyện Định Hóa	13.535	1.937	61	7.567	3.951	19
Huyện Võ Nhai	8.984	1.333	209	4.203	3.166	73
Huyện Phú Lương	16.063	2.570	191	8.623	4.536	143
Huyện Đồng Hỷ	11.108	2.083	234	5.804	2.901	86
Huyện Đại Từ	23.764	6.460	105	11.863	5.056	280
Huyện Phú Bình	30.320	11.573	100	13.474	4.016	1.157

7. Cơ cấu về trình độ chuyên môn được đào tạo của người đứng đầu trong các đơn vị kinh tế, hành chính, sự nghiệp, tôn giáo phân theo huyện/thành phố/thị xã

DVT: %

	<i>Chia ra:</i>								
	Tổng số	Chưa qua đào tạo	Đào tạo dưới 3 tháng	Sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học	Trên đại học	Trình độ khác
Tổng số	100,0	47,3	6,9	10,6	11,8	3,9	8,5	0,8	10,2
TP. Thái Nguyên	100,0	39,8	6,2	10,5	16,1	6,3	14,1	1,7	5,3
TP. Sông Công	100,0	42,3	4,0	15,3	14,9	4,1	13	1,0	5,4
TX. Phổ Yên	100,0	47,4	4,3	9,6	10,3	4,2	6,1	0,5	17,6
Huyện Định Hóa	100,0	55,6	6,4	9,8	8,7	2,3	5,1	0,3	11,8
Huyện Võ Nhai	100,0	56,5	10,5	7,4	8,4	1,9	5,9	0,4	9,0
Huyện Phú Lương	100,0	55,7	10,3	10,0	6,3	1,6	4,4	0,3	11,4
Huyện Đồng Hỷ	100,0	54,3	6,6	11,7	11	2,3	5,8	0,1	8,2
Huyện Đại Từ	100,0	51,2	12,2	13,0	9,0	2,1	4,6	0,2	7,7
Huyện Phú Bình	100,0	50,2	4,9	9,2	9,3	1,8	4,4	0,2	20,0

8. Tỷ lệ lao động nữ của các đơn vị kinh tế, hành chính, sự nghiệp phân theo loại hình và ngành kinh tế

DVT: %

	Chia ra:					
	Tổng số	Doanh nghiệp	Hợp tác xã	Cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản	Đơn vị hành chính, sự nghiệp	Cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng
Tổng số	54,7	56,8	38,3	48,7	59,7	44,2
I. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	42,1	44,2	48,8	-	27,1	-
II. Công nghiệp, xây dựng	55,1	59,6	41,8	26,8	38,0	-
Khai khoáng	23,6	23,6	34,9	3,8	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo	61,7	66,5	46,9	29,9	-	-
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	29,5	30,3	20,4	43,6	-	-
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	52,6	52,8	66,4	59,3	38,0	-
Xây dựng	21,4	23,0	36,0	13,7	-	-
III. Dịch vụ	54,3	39,8	28,3	55,6	59,9	44,2
Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	57,0	41,0	32,8	61,6	-	-
Vận tải kho bãi	14,5	21,7	18,6	5,4	-	-
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	62,0	60,3	33,3	62,2	62,9	-
Thông tin và truyền thông	36,2	22,3	-	32,0	48,3	-
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	36,5	78,9	-	19,7	35,3	-
Hoạt động kinh doanh bất động sản	47,0	34,0	-	48,1	40,5	-
Hoạt động chuyên môn, khoa học, công nghệ	32,8	29,9	-	30,7	35,7	-
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	55,4	65,7	91,4	43,3	40,4	-
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị xã hội; Quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng	31,3	-	-	-	31,3	-
Giáo dục và đào tạo	75,7	62,4	-	55,1	76,0	-
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	67,3	66,2	-	45,8	69,0	-
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	46,8	48,7	33,3	44,1	48,5	-
Hoạt động dịch vụ khác	45,3	55,9	-	45,9	38,9	44,2
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	75,0	-	-	-	75,0	-

9. Tỷ lệ lao động nữ của các đơn vị kinh tế, hành chính, sự nghiệp, tôn giáo phân theo loại hình kinh tế và phân theo huyện/thành phố/thị xã

ĐVT: %

	<i>Chia ra:</i>					
	Tổng số	Doanh nghiệp	Hợp tác xã	Cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản	Đơn vị hành chính, sự nghiệp	Cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng
Tổng số	54,7	56,8	38,3	48,7	59,7	44,2
TP. Thái Nguyên	50,5	44,4	31,1	57,5	57,7	37,7
TP. Sông Công	51,1	48,2	20,9	54,5	58,5	67,7
TX. Phổ Yên	66,4	71,6	63,6	41,5	62,1	40,7
Huyện Định Hóa	44,2	24,6	31,1	41,4	59,3	57,9
Huyện Võ Nhai	49,1	27,8	33,5	47,5	62,0	11,0
Huyện Phú Lương	51,4	67,1	15,7	46,5	54,0	34,3
Huyện Đồng Hỷ	48,6	31,0	52,1	47,9	62,7	44,2
Huyện Đại Từ	46,4	28,4	33,3	47,1	67,5	53,2
Huyện Phú Bình	53,4	67,0	44,0	39,0	64,4	46,6

10. Cơ cấu lao động trong các đơn vị kinh tế, hành chính, sự nghiệp, tôn giáo phân theo nhóm tuổi và ngành kinh tế

DVT: %

	Tổng số	Chia ra:				
		Từ 30 tuổi trở xuống	Từ 31 đến 45 tuổi	Từ 46 đến 55 tuổi	Từ 56 đến 60 tuổi	Trên 60 tuổi
Tổng số	100,0	41,7	38,4	13,6	3,8	2,5
I. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	100,0	26,2	48,4	16,3	7,3	1,8
II. Công nghiệp, xây dựng	100,0	58,2	31,3	8,2	1,6	0,7
Khai khoáng	100,0	27,6	51,4	17,7	2,7	0,6
Công nghiệp chế biến, chế tạo	100,0	63,3	27,6	6,9	1,5	0,7
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	100,0	21,9	52,4	22,2	2,9	0,6
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	100,0	27,2	54,9	16,1	1,7	0,1
Xây dựng	100,0	31,5	51,5	13,7	2,6	0,7
III. Dịch vụ	100,0	23,2	46,4	19,7	6,1	4,6
Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	100,0	17,7	46,1	23,1	7,4	5,7
Vận tải kho bãi	100,0	24,3	54,7	16,7	3,3	1,0
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	100,0	21,3	41,4	23,4	8,2	5,7
Thông tin và truyền thông	100,0	32,8	51,0	12,9	2,2	1,1
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	100,0	37,2	45,1	11,7	4,1	1,9
Hoạt động kinh doanh bất động sản	100,0	6,0	31,4	27,2	13,7	21,7
Hoạt động chuyên môn, khoa học, công nghệ	100,0	31,1	49,2	13,3	4,6	1,8
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	100,0	34,7	47,8	13,2	3,1	1,2
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị xã hội; Quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng	100,0	31,2	44,5	17,9	6,0	0,4
Giáo dục và đào tạo	100,0	27,1	52,2	17,0	3,2	0,5
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	100,0	32,5	44,8	17,4	3,9	1,4
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	100,0	28,5	50,1	16,4	3,7	1,3
Hoạt động dịch vụ khác	100,0	22,3	35,1	11,8	9,1	21,7
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	100,0	75,0	-	25,0	-	-

11. Cơ cấu lao động trong các đơn vị kinh tế, hành chính, sự nghiệp, tôn giáo phân theo nhóm tuổi và theo huyện/thành phố/thị xã

DVT: %

	<i>Chia ra:</i>					
	Tổng số	Từ 30 tuổi trở xuống	Từ 31 đến 45 tuổi	Từ 46 đến 55 tuổi	Từ 56 đến 60 tuổi	Trên 60 tuổi
Tổng số	100,0	41,7	38,4	13,6	3,8	2,5
TP. Thái Nguyên	100,0	32,9	44,2	15,6	4,4	2,9
TP. Sông Công	100,0	31,3	50,6	13,0	3,2	1,9
TX. Phổ Yên	100,0	72,9	19,5	5,2	1,4	1,0
Huyện Định Hóa	100,0	19,3	49,5	22,2	5,8	3,2
Huyện Võ Nhai	100,0	18,1	50,9	22,4	5,8	2,8
Huyện Phú Lương	100,0	22,8	48,0	20,6	5,5	3,1
Huyện Đồng Hỷ	100,0	20,9	49,5	20,9	5,4	3,3
Huyện Đại Từ	100,0	20,5	48,7	21,6	5,9	3,3
Huyện Phú Bình	100,0	32,4	42,2	15,4	4,5	5,5

12. Cơ cấu lao động trong các đơn vị kinh tế, hành chính, sự nghiệp, tôn giáo phân theo trình độ chuyên môn và ngành kinh tế

DVT: %

	Chia ra:								
	Tổng số	Chưa qua đào tạo	Đào tạo dưới 3 tháng	Sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học	Trên đại học	Trình độ khác
Tổng số	100,0	22,3	9,7	23,7	12,2	7,2	15,8	2,2	6,9
I. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	100,0	27,2	3,5	10,6	11,1	3,5	35,3	2,3	6,5
II. Công nghiệp, xây dựng	100,0	13,4	14,3	36,9	9,4	6,7	8,4	0,2	10,7
Khai khoáng	100,0	18,2	24,1	8,6	9,3	3,5	12,9	0,1	23,3
Công nghiệp chế biến, chế tạo	100,0	10,8	13,9	41,4	9,0	6,8	7,2	0,1	10,8
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	100,0	2,2	2,6	24,6	16,4	8,1	43,1	2,2	0,8
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	100,0	12,0	15,1	6,9	13,2	7,8	23,3	0,8	20,9
Xây dựng	100,0	33,9	16,5	12,0	11,8	6,2	11,6	0,4	7,6
III. Dịch vụ	100,0	32,1	4,5	9,0	15,3	7,8	24,0	4,6	2,7
Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	100,0	54,3	6,1	8,0	13,1	6,0	9,5	0,3	2,7
Vận tải kho bãi	100,0	6,9	4,0	53,8	18,1	7,6	8,6	0,1	0,9
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	100,0	62,6	6,6	7,1	11,2	4,7	5,9	0,1	1,8
Thông tin và truyền thông	100,0	14,4	3,0	8,3	13,0	9,7	44,5	5,0	2,1
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	100,0	46,6	2,3	5,6	13,5	13,2	17,7	1,1	-
Hoạt động kinh doanh bất động sản	100,0	53,7	2,1	5,2	17,6	7,6	12,6	1,1	0,1
Hoạt động chuyên môn, khoa học, công nghệ	100,0	15,3	4,8	6,2	10,3	7,2	48,1	5,6	2,5
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	100,0	45,6	11,6	9,0	8,4	6,3	15,7	1,4	2
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị xã hội; Quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng	100,0	8,1	0,2	5,1	21,5	3,8	52,9	6,6	1,8
Giáo dục và đào tạo	100,0	1,8	0,1	1,4	10,7	15,7	52,6	16,6	1,1
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	100,0	0,3	2,5	2,2	46,7	10,1	27,3	8,3	2,6
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	100,0	24,1	9,3	4,6	19,5	6,3	29,6	3,5	3,1
Hoạt động dịch vụ khác	100,0	33,6	14,4	10,9	11,6	4,2	7,8	0,5	17,0
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	100,0	-	-	-	-	25,0	50,0	25,0	-

13. Cơ cấu lao động trong các đơn vị kinh tế, hành chính, sự nghiệp, tôn giáo phân theo trình độ chuyên môn và huyện/thành phố/thị xã

DVT: %

	Tổng số	Chia ra:							
		Chưa qua đào tạo	Đào tạo dưới 3 tháng	Sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học	Trên đại học	Trình độ khác
Tổng số	100,0	22,3	9,7	23,7	12,2	7,2	15,8	2,2	6,9
TP. Thái Nguyên	100,0	21,7	12,4	11,9	15,1	7,7	21,7	4,8	4,7
TP. Sông Công	100,0	20,0	5,3	7,6	18,6	7,5	16,5	2,4	22,1
TX. Phổ Yên	100,0	9,7	7,5	57,6	6,7	7,0	7,6	0,5	3,4
Huyện Định Hóa	100,0	45,2	5,1	5,7	12,5	7,3	16,1	0,4	7,7
Huyện Võ Nhai	100,0	35,3	7,1	9,3	12,3	7,5	22,2	1,1	5,2
Huyện Phú Lương	100,0	35,9	7,5	8,1	12,6	4,9	16,6	0,6	13,8
Huyện Đồng Hỷ	100,0	37,9	6,3	9,2	16,2	6,0	17,8	0,8	5,8
Huyện Đại Từ	100,0	36,1	10,7	10,8	12,1	6,1	18,0	0,6	5,6
Huyện Phú Bình	100,0	33,1	13,1	8,3	11,3	7,4	11,4	0,5	14,9

14. Số lượng đơn vị kinh tế, hành chính, sự nghiệp, tôn giáo có ứng dụng công nghệ thông tin phân theo ngành kinh tế

	Trong đó:						
	Tổng số đơn vị có máy tính		Số đơn vị có kết nối Internet		Số đơn vị có Website		
	Tổng số (Đơn vị)	Tỷ lệ so với tổng số (%)	Tổng số (Đơn vị)	Tỷ lệ so với tổng số (%)	Tổng số (Đơn vị)	Tỷ lệ so với tổng số (%)	
Tổng số	79.956	9.435	11,8	40.612	50,8	1.267	1,6
I. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	58	31	53,4	31	53,4	5	8,6
II. Công nghiệp, xây dựng	14.349	1.429	10,0	6.752	47,1	476	3,3
Khai khoáng	65	42	64,6	46	70,8	15	23,1
Công nghiệp chế biến, chế tạo	12.646	847	6,7	6.142	48,6	156	1,2
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	45	27	60,0	41	91,1	10	22,2
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	41	24	58,5	33	80,5	11	26,8
Xây dựng	1.552	489	31,5	490	31,6	284	18,3
III. Dịch vụ	65.549	7.975	12,2	33.829	51,6	786	1,2
Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	38.830	3.060	7,9	17.596	45,3	255	0,7
Vận tải kho bãi	4.436	306	6,9	2.686	60,6	34	0,8
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	8.141	397	4,9	4.122	50,6	13	0,2
Thông tin và truyền thông	358	314	87,7	351	98,0	9	2,5
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	115	52	45,2	106	92,2	-	-
Hoạt động kinh doanh bất động sản	5.166	104	2,0	2.546	49,3	1	0,0
Hoạt động chuyên môn, khoa học, công nghệ	560	416	74,3	446	79,6	9	1,6
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1.015	432	42,6	800	78,8	7	0,7
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị xã hội; Quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng	974	973	99,9	946	97,1	68	7,0
Giáo dục và đào tạo	842	789	93,7	812	96,4	349	41,4
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	570	396	69,5	515	90,4	21	3,7
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	342	161	47,1	325	95,0	6	1,8
Hoạt động dịch vụ khác	4.199	574	13,7	2.577	61,4	14	0,3
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	1	1	100,0	1	100,0	-	-

15. Số lượng đơn vị kinh tế, hành chính, sự nghiệp, tôn giáo có ứng dụng công nghệ thông tin phân theo huyện/thành phố/thị xã

	Tổng số	Trong đó:					
		Tổng số đơn vị có máy tính		Số đơn vị có kết nối Internet		Số đơn vị có Website	
		Tổng số (Đơn vị)	Tỷ lệ so với tổng số (%)	Tổng số (Đơn vị)	Tỷ lệ so với tổng số (%)	Tổng số (Đơn vị)	Tỷ lệ so với tổng số (%)
Tổng số	79.956	9.435	11,8	40.612	50,8	1.267	1,6
TP. Thái Nguyên	28.774	4.521	15,7	14.837	51,6	653	2,3
TP. Sông Công	3.754	594	15,8	2.032	54,1	92	2,5
TX. Phổ Yên	10.454	1.107	10,6	6.016	57,5	113	1,1
Huyện Định Hóa	5.499	479	8,7	2.273	41,3	55	1,0
Huyện Võ Nhai	3.296	332	10,1	1.700	51,6	42	1,3
Huyện Phú Lương	6.199	539	8,7	3.233	52,2	73	1,2
Huyện Đồng Hỷ	4.141	405	9,8	2.244	54,2	66	1,6
Huyện Đại Từ	8.827	845	9,6	4.305	48,8	122	1,4
Huyện Phú Bình	9.012	613	6,8	3.972	44,1	51	0,6

16. Một số chỉ tiêu chung của các đơn vị kinh tế, hành chính, sự nghiệp tỉnh Thái Nguyên so với cả nước

	Đơn vị tính	Thái Nguyên	Cả nước
1. Số lượng đơn vị kinh tế, hành chính sự nghiệp (thời điểm 01/7/2017)	1000 đơn vị	79,96	5.860,90
2. Mật độ các đơn vị kinh tế, hành chính sự nghiệp	đơn vị/km²	22,7	17,7
3. Tốc độ tăng số lượng đơn vị kinh tế hành chính sự nghiệp năm 2017 so với năm 2012	%	22,9	13,7
<i>Chia ra:</i>			
- Đơn vị kinh tế	%	23,3	13,9
+ Doanh nghiệp, hợp tác xã	%	55,4	49,6
+ Cơ sở SXKD cá thể phi nông lâm thủy sản	%	22,2	11,2
- Đơn vị hành chính, sự nghiệp	%	9,2	2,3
- Tôn giáo	%	22,4	19,5
4. Tốc độ tăng số lượng lao động của các đơn vị kinh tế hành chính sự nghiệp năm 2017 so với năm 2012	%	59,8	18,6
<i>Chia ra:</i>			
- Đơn vị kinh tế	%	72,8	19,9
+ Doanh nghiệp, hợp tác xã	%	130,7	27,3
+ Cơ sở SXKD cá thể phi nông lâm thủy sản	%	18,5	9,5
- Đơn vị hành chính, sự nghiệp	%	16,4	11,3
- Tôn giáo	%	14,2	7,9
5. Cơ cấu lao động phân theo trình độ chuyên môn được đào tạo của các đơn vị kinh tế, hành chính, sự nghiệp năm 2017			
- Chưa qua đào tạo	%	22,3	29,7
- Đào tạo dưới 3 tháng	%	9,7	13,7
- Sơ cấp	%	23,7	8,8
- Trung cấp	%	12,2	10,7
- Cao đẳng	%	7,2	6,7
- Đại học	%	15,8	18,4
- Trên đại học	%	2,2	1,6
- Trình độ khác	%	6,9	10,4
6. Cơ cấu số đơn vị kinh tế, hành chính sự nghiệp phân theo khu vực kinh tế năm 2017			
- Nông, lâm nghiệp và thủy sản	%	0,1	0,2
- Công nghiệp, xây dựng	%	17,9	18,7
- Dịch vụ	%	82	81,1
7. Cơ cấu lao động của các đơn vị kinh tế, hành chính sự nghiệp phân theo khu vực kinh tế năm 2017			
- Nông, lâm nghiệp và thủy sản	%	0,3	1,3
- Công nghiệp, xây dựng	%	52,9	42,5
- Dịch vụ	%	46,8	56,1
8. Ứng dụng công nghệ thông tin			
- Tỷ lệ đơn vị có sử dụng máy vi tính so với tổng số	%	11,8	13,0
- Tỷ lệ đơn vị có kết nối Internet so với tổng số	%	50,8	41,4
- Tỷ lệ đơn vị có Website so với tổng số	%	1,6	2,7

DOANH NGHIỆP VÀ HỢP TÁC XÃ

17. Số lượng doanh nghiệp có đến 01/01/2017 phân theo tình trạng hoạt động, loại hình doanh nghiệp và ngành kinh tế

DVT: Doanh nghiệp

	Tổng số	Chia ra:		
		DN đang hoạt động SXKD	DN đã đăng kí nhưng đang đầu tư, chưa SXKD	DN tạm ngừng hoạt động
Tổng số	3.050	2.770	271	9
A - Phân theo loại hình doanh nghiệp				
1. Doanh nghiệp nhà nước	30	30	-	-
2. Doanh nghiệp ngoài nhà nước	2.926	2.659	258	9
3. Doanh nghiệp FDI	94	81	13	-
B - Phân theo khu vực/ngành kinh tế cấp 1				
I. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	29	16	13	-
II. Công nghiệp, xây dựng	1.196	1.084	110	2
Khai khoáng	48	39	9	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo	587	535	52	-
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	7	7	-	-
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	15	12	3	-
Xây dựng	539	491	46	2
III. Dịch vụ	1.825	1.670	148	7
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	1.152	1.082	68	2
Vận tải kho bãi	258	241	15	2
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	67	58	8	1
Thông tin và truyền thông	11	9	1	1
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	6	6	-	-
Hoạt động kinh doanh bất động sản	34	23	11	-
Hoạt động chuyên môn, khoa học, công nghệ	157	139	17	1
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	76	62	14	-
Giáo dục và đào tạo	31	22	9	-
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	13	11	2	-
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	6	5	1	-
Hoạt động dịch vụ khác	14	12	2	-

18. Số lượng lao động trong các doanh nghiệp có đến 01/01/2017 phân theo tình trạng hoạt động, loại hình doanh nghiệp và ngành kinh tế

DVT: Người

	Tổng số	Chia ra:		
		DN đang hoạt động SXKD	DN đã đăng kí nhưng đang đầu tư, chưa SXKD	DN tạm ngừng hoạt động
Tổng số	196.984	195.633	1.300	51
A - Phân theo loại hình doanh nghiệp				
1. Doanh nghiệp nhà nước	16.477	16.477	-	-
2. Doanh nghiệp ngoài nhà nước	81.122	79.818	1.253	51
3. Doanh nghiệp FDI	99.385	99.338	47	-
B - Phân theo khu vực/ngành kinh tế cấp 1	196.984	195.633	1.300	51
I. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	722	664	58	-
II. Công nghiệp, xây dựng	168.572	167.865	693	14
Khai khoáng	3.322	3.253	69	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo	140.175	139.725	450	-
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	1.726	1.726	-	-
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	1.973	1.960	13	-
Xây dựng	21.376	21.201	161	14
III. Dịch vụ	27.690	27.104	549	37
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	13.944	13.723	218	3
Vận tải kho bãi	5.787	5.716	61	10
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1.247	1.184	45	18
Thông tin và truyền thông	341	336	3	2
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	71	71	-	-
Hoạt động kinh doanh bất động sản	521	470	51	-
Hoạt động chuyên môn, khoa học, công nghệ	1.921	1.854	63	4
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	2.111	2.069	42	-
Giáo dục và đào tạo	457	426	31	-
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	592	585	7	-
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	392	390	2	-
Hoạt động dịch vụ khác	306	280	26	-

19. Số lượng doanh nghiệp có đến 01/01/2017 phân theo tình trạng hoạt động và huyện/thành phố/thị xã

DVT: Doanh nghiệp

	Tổng số	Chia ra:		
		DN đang hoạt động SXKD	DN đã đăng kí nhưng đang đầu tư, chưa SXKD	DN tạm ngừng hoạt động
Tổng số	3.050	2.770	271	9
TP. Thái Nguyên	1.863	1.711	146	6
TP Sông Công	286	262	23	1
TX. Phổ Yên	313	279	33	1
Huyện Định Hóa	68	67	1	-
Huyện Võ Nhai	39	36	3	-
Huyện Phú Lương	94	90	4	-
Huyện Đồng Hỷ	74	63	11	-
Huyện Đại Từ	180	148	32	-
Huyện Phú Bình	133	114	18	1

20. Số lượng lao động trong các doanh nghiệp có đến 01/01/2017 phân theo tình trạng hoạt động và huyện/thành phố/thị xã

DVT: Người

	Tổng số	Chia ra:		
		DN đang hoạt động SXKD	DN đã đăng kí nhưng đang đầu tư, chưa SXKD	DN tạm ngừng hoạt động
Tổng số	196.984	195.633	1.300	51
TP. Thái Nguyên	72.426	71.839	564	23
TP Sông Công	15.839	15.673	148	18
TX. Phổ Yên	82.763	82.576	185	2
Huyện Định Hóa	1.937	1.935	2	-
Huyện Võ Nhai	1.333	1.326	7	-
Huyện Phú Lương	2.570	2.479	91	-
Huyện Đông Hỷ	2.083	1.937	146	-
Huyện Đại Từ	6.460	6.376	84	-
Huyện Phú Bình	11.573	11.492	73	8

21. Số lượng doanh nghiệp có đến 01/01/2017 phân theo quy mô doanh nghiệp, loại hình doanh nghiệp và ngành kinh tế

ĐVT: Doanh nghiệp

	Chia ra:					
	Tổng số	Doanh nghiệp lớn	Doanh nghiệp vừa và nhỏ	Chia ra:		
				Doanh nghiệp vừa	Doanh nghiệp nhỏ	Doanh nghiệp siêu nhỏ
Tổng số	3.050	93	2.957	71	1.097	1.789
A - Phân theo loại hình doanh nghiệp						
1. Doanh nghiệp nhà nước	30	18	12	2	9	1
2. Doanh nghiệp ngoài nhà nước	2.926	54	2.872	61	1.046	1.765
3. Doanh nghiệp FDI	94	21	73	8	42	23
B - Phân theo khu vực/ngành kinh tế cấp 1						
I. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	29	1	28		10	18
II. Công nghiệp, xây dựng	1.196	55	1.141	28	610	503
Khai khoáng	48	2	46	1	29	16
Công nghiệp chế biến, chế tạo	587	41	546	15	268	263
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	7	2	5	1	2	2
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	15	3	12	-	7	5
Xây dựng	539	7	532	11	304	217
III. Dịch vụ	1.825	37	1.788	43	477	1.268
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	1.152	13	1.139	23	275	841
Vận tải kho bãi	258	10	248	7	93	148
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	67	2	65	3	24	38
Thông tin và truyền thông	11	1	10	-	1	9
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	6	-	6	-	3	3
Hoạt động kinh doanh bất động sản	34	1	33	1	6	26
Hoạt động chuyên môn, khoa học, công nghệ	157	1	156	2	44	110
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	76	5	71	2	14	55
Giáo dục và đào tạo	31	1	30	1	5	24
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	13	1	12	2	7	3
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	6	1	5	1	1	3
Hoạt động dịch vụ khác	14	1	13	1	4	8

22. Cơ cấu doanh nghiệp có đến 01/01/2017 phân theo quy mô doanh nghiệp, loại hình doanh nghiệp và ngành kinh tế

DVT: %

	Chia ra:					
	Tổng số	Doanh nghiệp lớn	Doanh nghiệp vừa và nhỏ	Chia ra:		
				Doanh nghiệp vừa	Doanh nghiệp nhỏ	Doanh nghiệp siêu nhỏ
Tổng số	100,0	3,1	96,9	2,3	36,0	58,6
A - Phân theo loại hình doanh nghiệp						
1. Doanh nghiệp nhà nước	100,0	60,0	40,0	6,7	30,0	3,3
2. Doanh nghiệp ngoài nhà nước	100,0	1,9	98,1	2,1	35,7	60,3
3. Doanh nghiệp FDI	100,0	22,3	77,7	8,5	44,7	24,5
B - Phân theo khu vực/ngành kinh tế cấp 1						
I. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	100,0	3,4	96,6	-	34,5	62,1
II. Công nghiệp, xây dựng	100,0	4,6	95,4	2,3	51,0	42,1
Khai khoáng	100,0	4,2	95,8	2,1	60,4	33,3
Công nghiệp chế biến, chế tạo	100,0	7,0	93,0	2,5	45,7	44,8
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	100,0	28,6	71,4	14,3	28,6	28,5
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	100,0	20,0	80,0	-	46,7	33,3
Xây dựng	100,0	1,3	98,7	2,0	56,4	40,3
III. Dịch vụ	100,0	2,0	98,0	2,4	26,1	69,5
Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	100,0	1,1	98,9	2,0	23,9	73,0
Vận tải kho bãi	100,0	3,9	96,1	2,7	36,0	57,4
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	100,0	3,0	97,0	4,5	35,8	56,7
Thông tin và truyền thông	100,0	9,1	90,9	-	9,1	81,8
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	100,0	-	100,0	-	50,0	50,0
Hoạt động kinh doanh bất động sản	100,0	2,9	97,1	2,9	17,7	76,5
Hoạt động chuyên môn, khoa học, công nghệ	100,0	0,6	99,4	1,3	28,0	70,1
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	100,0	6,6	93,4	2,6	18,4	72,4
Giáo dục và đào tạo	100,0	3,2	96,8	3,2	16,2	77,4
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	100,0	7,7	92,3	15,4	53,8	23,1
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	100,0	16,7	83,3	16,7	16,6	50,0
Hoạt động dịch vụ khác	100,0	7,1	92,9	7,1	28,6	57,2

23. Số lượng lao động trong các doanh nghiệp có đến 01/01/2017 phân theo quy mô doanh nghiệp, loại hình doanh nghiệp và ngành kinh tế

DVT: Người

	Chia ra:					
	Tổng số	Doanh nghiệp lớn	Doanh nghiệp vừa và nhỏ	Chia ra:		
				Doanh nghiệp vừa	Doanh nghiệp nhỏ	Doanh nghiệp siêu nhỏ
Tổng số	196.984	137.962	59.022	10.098	39.570	9.354
A - Phân theo loại hình doanh nghiệp						
1. Doanh nghiệp nhà nước	16.477	15.449	1.028	347	673	8
2. Doanh nghiệp ngoài nhà nước	81.122	27.441	53.681	8.045	36.400	9.236
3. Doanh nghiệp FDI	99.385	95.072	4.313	1.706	2.497	110
B - Phân theo khu vực/ngành kinh tế cấp 1						
I. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	722	383	339	-	245	94
II. Công nghiệp, xây dựng	168.572	129.508	39.064	7.003	29.195	2.866
Khai khoáng	3.322	1.537	1.785	295	1.403	87
Công nghiệp chế biến, chế tạo	140.175	122.349	17.826	3.719	12.604	1.503
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	1.726	1.395	331	289	37	5
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	1.973	1.310	663	-	634	29
Xây dựng	21.376	2.917	18.459	2.700	14.517	1.242
III. Dịch vụ	27.690	8.071	19.619	3.095	10.130	6.394
Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	13.944	2.456	11.488	1.681	5.665	4.142
Vận tải kho bãi	5.787	2.304	3.483	518	2.050	915
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1.247	396	851	177	472	202
Thông tin và truyền thông	341	282	59	-	21	38
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	71	-	71	-	55	16
Hoạt động kinh doanh bất động sản	521	189	332	76	136	120
Hoạt động chuyên môn, khoa học, công nghệ	1.921	219	1.702	108	1.036	558
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	2.111	1.447	664	163	272	229
Giáo dục và đào tạo	457	157	300	85	102	113
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	592	190	402	174	215	13
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	392	310	82	51	19	12
Hoạt động dịch vụ khác	306	121	185	62	87	36

24. Cơ cấu lao động trong các doanh nghiệp có đến 01/01/2017 phân theo quy mô doanh nghiệp, loại hình doanh nghiệp và ngành kinh tế

ĐVT: %

	Chia ra:					
	Tổng số	Doanh nghiệp lớn	Doanh nghiệp vừa và nhỏ	Chia ra:		
				Doanh nghiệp vừa	Doanh nghiệp nhỏ	Doanh nghiệp siêu nhỏ
Tổng số	100,0	70,0	30,0	5,1	20,1	4,8
A - Phân theo loại hình doanh nghiệp						
1. Doanh nghiệp nhà nước	100,0	93,7	6,3	2,1	4,1	0,1
2. Doanh nghiệp ngoài nhà nước	100,0	33,8	66,2	9,9	44,9	11,4
3. Doanh nghiệp FDI	100,0	95,7	4,3	1,7	2,5	0,1
B - Phân theo khu vực/ngành kinh tế cấp 1						
I. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	100,0	53,1	46,9	-	33,9	13,0
II. Công nghiệp, xây dựng	100,0	76,8	23,2	4,2	17,3	1,7
Khai khoáng	100,0	46,3	53,7	8,9	42,2	2,6
Công nghiệp chế biến, chế tạo	100,0	87,3	12,7	2,6	9,0	1,1
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	100,0	80,8	19,2	16,8	2,1	0,3
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	100,0	66,4	33,6	-	32,1	1,5
Xây dựng	100,0	13,7	86,3	12,6	67,9	5,8
III. Dịch vụ	100,0	29,1	70,9	11,2	36,6	23,1
Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	100,0	17,6	82,4	12,1	40,6	29,7
Vận tải kho bãi	100,0	39,8	60,2	9,0	35,4	15,8
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	100,0	31,7	68,3	14,2	37,9	16,2
Thông tin và truyền thông	100,0	82,7	17,3	-	6,2	11,1
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	100,0	-	100,0	-	77,5	22,5
Hoạt động kinh doanh bất động sản	100,0	36,3	63,7	14,6	26,1	23,0
Hoạt động chuyên môn, khoa học, công nghệ	100,0	11,4	88,6	5,6	53,9	29,1
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	100,0	68,5	31,5	7,7	12,9	10,9
Giáo dục và đào tạo	100,0	34,4	65,6	18,6	22,3	24,7
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	100,0	32,1	67,9	29,4	36,3	2,2
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	100,0	79,1	20,9	13,0	4,9	3,0
Hoạt động dịch vụ khác	100,0	39,5	60,5	20,3	28,4	11,8

25. Cơ cấu lao động trong các doanh nghiệp có đến 01/01/2017 phân theo nhóm tuổi, loại hình doanh nghiệp và ngành kinh tế

DVT: %

	Tổng số	Chia ra:				
		Từ 16 đến 30 tuổi	Từ 31 đến 45 tuổi	Từ 46 đến 55 tuổi	Từ 56 đến 60 tuổi	Trên 60 tuổi
Tổng số	100,0	59,9	31,6	6,9	1,3	0,3
A - Phân theo loại hình doanh nghiệp						
1. Doanh nghiệp nhà nước	100,0	25,2	56,5	16,3	2,0	-
2. Doanh nghiệp ngoài nhà nước	100,0	37,0	47,7	11,9	2,6	0,8
3. Doanh nghiệp FDI	100,0	84,3	14,3	1,3	0,1	0,0
B - Phân theo khu vực/ngành kinh tế cấp 1						
I. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	100,0	25,1	50,7	17,3	6,2	0,7
II. Công nghiệp, xây dựng	100,0	64,1	28,8	5,9	1,0	0,2
Khai khoáng	100,0	28,0	51,1	17,6	2,7	0,6
Công nghiệp chế biến, chế tạo	100,0	71,0	24,1	4,2	0,6	0,1
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	100,0	22,7	52,4	22,4	2,4	0,1
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	100,0	28,3	55,6	14,7	1,3	0,1
Xây dựng	100,0	31,6	51,6	13,7	2,5	0,6
III. Dịch vụ	100,0	34,7	48,2	12,4	3,4	1,3
Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	100,0	34,0	49,0	12,5	3,4	1,1
Vận tải kho bãi	100,0	31,4	51,1	14,2	2,8	0,5
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	100,0	41,0	40,8	12,8	4,3	1,1
Thông tin và truyền thông	100,0	28,1	62,8	8,2	0,9	-
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	100,0	8,5	66,2	16,9	4,2	4,2
Hoạt động kinh doanh bất động sản	100,0	21,9	48,2	18,2	7,5	4,2
Hoạt động chuyên môn, khoa học, công nghệ	100,0	36,9	50,2	8,0	3,4	1,5
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	100,0	44,6	46,0	7,8	1,1	0,5
Giáo dục và đào tạo	100,0	52,5	28,5	10,3	3,7	5,0
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	100,0	41,6	22,0	8,6	15,2	12,6
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	100,0	25,2	58,7	13,3	1,8	1,0
Hoạt động dịch vụ khác	100,0	32,7	33,0	34,3	-	-

26. Cơ cấu lao động trong các doanh nghiệp có đến 01/01/2017 phân theo nhóm tuổi và huyện/thành phố/thị xã

DVT: %

	Chia ra:					
	Tổng số	Từ 16 đến 30 tuổi	Từ 31 đến 45 tuổi	Từ 46 đến 55 tuổi	Từ 56 đến 60 tuổi	Trên 60 tuổi
Tổng số	100,0	59,9	31,6	6,9	1,3	0,3
TP. Thái Nguyên	100,0	41,5	44,1	11,4	2,3	0,7
TP Sông Công	100,0	36,9	51,1	9,8	1,9	0,3
TX. Phổ Yên	100,0	85,9	12,5	1,3	0,2	0,1
Huyện Định Hóa	100,0	27,8	57,4	11,2	2,7	0,9
Huyện Võ Nhai	100,0	18,0	56,7	22,4	2,6	0,3
Huyện Phú Lương	100,0	32,1	48,4	16,1	2,8	0,6
Huyện Đồng Hỷ	100,0	23,5	63,4	10,2	2,3	0,6
Huyện Đại Từ	100,0	31,7	49,3	16,2	2,4	0,4
Huyện Phú Bình	100,0	59,2	35,9	4,4	0,4	0,1

27. Số lượng lao động trong các doanh nghiệp có đến 01/01/2017 phân theo trình độ chuyên môn, loại hình doanh nghiệp và ngành kinh tế

DVT: Người

	Chia ra:								
	Tổng số	Chưa đào tạo	Đào tạo dưới 3 tháng	Sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học	Trên đại học	Trình độ khác
Tổng số	196.984	24.511	26.762	73.758	21.659	15.583	22.891	646	11.174
A - Phân theo loại hình doanh nghiệp									
1. Doanh nghiệp nhà nước	16.479	173	782	4.923	2.650	1.445	4.827	121	1.558
2. Doanh nghiệp ngoài nhà nước	81.120	14.409	17.774	11.096	13.338	7.424	13.037	460	3.582
3. Doanh nghiệp FDI	99.385	9.929	8.206	57.739	5.671	6.714	5.027	65	6.034
B - Phân theo khu vực/ngành kinh tế cấp 1									
I. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	722	97	26	113	91	31	271	13	80
II. Công nghiệp, xây dựng	168.572	20.136	24.824	68.600	16.282	12.329	15.692	361	10.348
Khai khoáng	3.322	581	804	285	311	114	436	2	789
Công nghiệp chế biến, chế tạo	140.175	12.198	20.086	65.176	12.976	10.609	11.454	208	7.468
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	1.726	2	23	439	262	136	821	43	-
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	1.973	215	349	105	208	140	495	17	444
Xây dựng	21.376	7.140	3.562	2.595	2.525	1.330	2.486	91	1.647
III. Dịch vụ	27.690	4.278	1.912	5.045	5.286	3.223	6.928	272	746
Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	13.944	2.108	891	1.761	3.062	1.796	3.606	115	605
Vận tải kho bãi	5.787	392	289	2.476	1.175	606	821	13	15
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1.247	167	166	249	225	141	264	3	32
Thông tin và truyền thông	341	-	-	67	47	14	196	17	-
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	71	3	6	1	20	20	21	-	-
Hoạt động kinh doanh bất động sản	521	59	14	44	152	95	153	1	3
Hoạt động chuyên môn, khoa học, công nghệ	1.921	300	66	74	225	235	956	38	27
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	2.111	1.111	318	176	76	98	284	10	38
Giáo dục và đào tạo	457	10	-	49	17	54	295	16	16
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	592	10	10	16	192	118	187	52	7
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	392	24	146	52	70	20	77	3	-
Hoạt động dịch vụ khác	306	94	6	80	25	26	68	4	3

28. Cơ cấu lao động trong các doanh nghiệp có đến 01/01/2017 phân theo trình độ chuyên môn, loại hình doanh nghiệp và ngành kinh tế

DVT: %

	Chia ra:								
	Tổng số	Chưa đào tạo	Đào tạo dưới 3 tháng	Sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học	Trên đại học	Trình độ khác
Tổng số	100,0	12,4	13,6	37,5	11,0	7,9	11,6	0,3	5,7
A - Phân theo loại hình doanh nghiệp									
1. Doanh nghiệp nhà nước	100,0	1,1	4,7	29,9	16,1	8,8	29,3	0,7	9,4
2. Doanh nghiệp ngoài nhà nước	100,0	17,8	21,9	13,7	16,4	9,1	16,1	0,6	4,4
3. Doanh nghiệp FDI	100,0	10,0	8,2	58,1	5,7	6,8	5,0	0,1	6,1
B - Phân theo khu vực/ngành kinh tế cấp 1									
I. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản									
	100,0	13,4	3,6	15,7	12,6	4,3	37,5	1,8	11,1
II. Công nghiệp, xây dựng									
Khai khoáng	100,0	17,5	24,2	8,6	9,3	3,4	13,1	0,1	23,8
Công nghiệp chế biến, chế tạo	100,0	8,7	14,3	46,5	9,3	7,6	8,2	0,1	5,3
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	100,0	0,1	1,3	25,4	15,2	7,9	47,6	2,5	-
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	100,0	10,9	17,7	5,3	10,5	7,1	25,1	0,9	22,5
Xây dựng	100,0	33,4	16,7	12,2	11,8	6,2	11,6	0,4	7,7
III. Dịch vụ									
Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	100,0	15,1	6,4	12,6	22,0	12,9	25,9	0,8	4,3
Vận tải kho bãi	100,0	6,8	5,0	42,8	20,3	10,5	14,2	0,2	0,2
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	100,0	13,4	13,3	20,0	18,0	11,3	21,2	0,2	2,6
Thông tin và truyền thông	100,0	-	-	19,6	13,8	4,1	57,5	5,0	-
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	100,0	4,2	8,4	1,4	28,2	28,2	29,6	-	-
Hoạt động kinh doanh bất động sản	100,0	11,3	2,7	8,4	29,2	18,2	29,4	0,2	0,6
Hoạt động chuyên môn, khoa học, công nghệ	100,0	15,6	3,4	3,9	11,7	12,2	49,8	2,0	1,4
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	100,0	52,6	15,1	8,3	3,6	4,6	13,5	0,5	1,8
Giáo dục và đào tạo	100,0	2,2	-	10,7	3,7	11,8	64,6	3,5	3,5
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	100,0	1,7	1,7	2,7	32,4	19,9	31,6	8,8	1,2
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	100,0	6,1	37,2	13,3	17,9	5,1	19,6	0,8	-
Hoạt động dịch vụ khác	100,0	30,7	2,0	26,1	8,2	8,5	22,2	1,3	1,0

29. Cơ cấu lao động trong các doanh nghiệp có đến 01/01/2017 phân theo trình độ chuyên môn và huyện/thành phố/thị xã

ĐVT: %

	<i>Chia ra:</i>								
	Tổng số	Chưa đào tạo	Đào tạo dưới 3 tháng	Sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học	Trên đại học	Trình độ khác
Tổng số	100,0	12,4	13,6	37,5	11,0	7,9	11,6	0,3	5,7
TP. Thái Nguyên	100,0	18,9	19,1	15,7	14,2	8,8	18,2	0,7	4,4
TP Sông Công	100,0	15,6	6,2	7,0	20,1	7,8	11,3	0,2	31,8
TX. Phổ Yên	100,0	2,3	8,5	69,9	5,7	7,0	5,9	0,1	0,6
Huyện Định Hóa	100,0	68,6	10,7	3,3	7,7	4,1	4,9	-	0,7
Huyện Võ Nhai	100,0	25,0	10,3	37,1	7,4	6,8	11,1	0,4	1,9
Huyện Phú Lương	100,0	15,2	9,3	10,8	16,5	4,0	7,9	-	36,3
Huyện Đông Hỷ	100,0	19,4	13,6	9,3	29,6	8,7	15,3	0,4	3,7
Huyện Đại Từ	100,0	23,8	15,5	16,8	13,4	6,5	18,8	0,5	4,7
Huyện Phú Bình	100,0	21,3	26,3	11,6	11,7	10,9	8,6	0,1	9,5

30. Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp đang hoạt động và tạm dừng hoạt động phân theo loại hình, quy mô doanh nghiệp và theo ngành kinh tế tại thời điểm 01/01/2017

	Số doanh nghiệp (Doanh nghiệp)	Số lao động (Người)	Nguồn vốn (Tỷ đồng)		TSCĐ và đầu tư dài hạn (Tỷ đồng)
			Tổng số	Trong đó: Vốn chủ sở hữu	
Tổng số	2.779	195.684	307.092,7	146.616,8	166.183,5
A - Phân theo loại hình doanh nghiệp					
1. Doanh nghiệp nhà nước	30	16.477	23.667,5	6.003,8	16.076,3
2. Doanh nghiệp ngoài nhà nước	2.668	79.869	96.350,4	26.919,0	45.382,6
3. Doanh nghiệp FDI	81	99.338	187.074,9	113.694,0	104.724,6
B - Phân theo quy mô					
1. Doanh nghiệp lớn	93	137.962	240.675,5	125.664,8	141.018,8
2. Doanh nghiệp vừa và nhỏ	2.686	57.722	66.417,2	20.952,0	25.164,7
- Doanh nghiệp vừa	71	10.098	13.950,7	3.129,8	7.937,3
- Doanh nghiệp nhỏ	1.082	39.083	41.649,1	13.649,6	14.358,6
- Doanh nghiệp siêu nhỏ	1.533	8.541	10.817,4	4.172,5	2.868,8
C - Phân theo ngành SXKD chính					
I. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	16	664	810,1	725,5	612,7
II. Công nghiệp, xây dựng	1.086	167.879	269.982,7	135.918,2	155.118,3
Khai khoáng	39	3.253	2.888,7	1.018,8	1.510,9
Công nghiệp chế biến, chế tạo	535	139.725	240.915,8	126.314,2	141.804,4
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	7	1.726	7.299,2	1.426,8	5.995,8
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	12	1.960	5.360,9	1.796,6	2.989,2
Xây dựng	493	21.215	13.518,2	5.361,8	2.818,1
III. Dịch vụ	1.677	27.141	36.299,9	9.973,1	10.452,5
Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	1.084	13.726	26.987,3	6.624,2	5.926,1
Vận tải kho bãi	243	5.726	4.325,0	1.044,8	1.927,8
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	59	1.202	1.472,4	623,5	1.221,7
Thông tin và truyền thông	10	338	269,5	192,5	184,4
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	6	71	6,4	4,8	1,0
Hoạt động kinh doanh bất động sản	23	470	1.666,1	539,8	682,4
Hoạt động chuyên môn, khoa học, công nghệ	140	1.858	534,3	302,7	98,0
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	62	2.069	214,9	88,8	115,0
Giáo dục và đào tạo	22	426	69,1	63,9	34,5
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	11	585	493,7	405,5	114,9
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	5	390	210,1	55,9	137,3
Hoạt động dịch vụ khác	12	280	50,9	26,8	9,3

31. Doanh thu, lợi nhuận và các khoản phải nộp ngân sách Nhà nước của doanh nghiệp đang hoạt động và tạm dừng hoạt động phân theo loại hình, quy mô doanh nghiệp và theo ngành kinh tế tại thời điểm 01/01/2017

ĐVT: Tỷ đồng

	Doanh thu thuần		Lợi nhuận trước thuế	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách
	Tổng số	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD		
Tổng số	623.986,5	618.941,9	55.083,1	6.245,6
A - Phân theo loại hình doanh nghiệp				
1. Doanh nghiệp nhà nước	26.169,4	25.339,6	1.166,2	1.256,6
2. Doanh nghiệp ngoài nhà nước	94.176,5	93.230,7	1.165,5	2.120,0
3. Doanh nghiệp FDI	503.640,6	500.371,6	52.751,4	2.869,1
B - Phân theo quy mô				
1. Doanh nghiệp lớn	553.810,8	549.239,2	55.002,3	5.039,2
2. Doanh nghiệp vừa và nhỏ	70.175,7	69.702,7	80,7	1.206,4
- Doanh nghiệp vừa	15.215,9	15.148,8	186,0	367,9
- Doanh nghiệp nhỏ	42.009,0	41.683,6	64,2	742,9
- Doanh nghiệp siêu nhỏ	12.950,7	12.870,3	-169,5	95,6
C - Phân theo ngành SXKD chính				
I. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	158,5	155,6	1,4	3,7
II. Công nghiệp, xây dựng	559.633,6	555.086,0	54.540,9	4.969,9
Khai khoáng	3.260,8	3.249,6	-90,2	272,3
Công nghiệp chế biến, chế tạo	538.206,4	533.766,6	54.424,4	4.410,2
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	8.778,2	8.768,8	167,6	58,8
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	873,2	839,9	98,8	68,4
Xây dựng	8.515,0	8.461,2	-59,8	160,2
III. Dịch vụ	64.194,4	63.700,4	540,8	1.271,7
Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	58.588,6	58.276,6	350,0	1.139,7
Vận tải kho bãi	3.809,1	3.712,8	133,5	75,4
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	455,0	452,1	37,2	12,2
Thông tin và truyền thông	412,6	412,0	31,6	10,0
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	11,0	11,0	-0,9	-
Hoạt động kinh doanh bất động sản	202,6	133,5	4,4	2,2
Hoạt động chuyên môn, khoa học, công nghệ	287,7	286,3	-4,3	15,8
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	179,4	171,4	-6,8	4,1
Giáo dục và đào tạo	43,2	42,8	-1,0	-
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	66,2	65,4	-9,7	0,6
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	98,1	95,7	6,3	11,2
Hoạt động dịch vụ khác	41,0	40,7	0,5	0,6

32. Số lượng và lao động của hợp tác xã có đến 01/01/2017 phân theo ngành kinh tế

	Số lượng (<i>hợp tác xã</i>)		Lao động (<i>người</i>)	
	Tổng số	<i>Trong đó:</i> HTX đang hoạt động	Tổng số	<i>Trong đó:</i> của các HTX đang hoạt động
Tổng số	138	115	2.222	2.105
I. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	14	5	291	215
Nông nghiệp	12	5	279	215
Lâm nghiệp	1	-	7	-
Thủy sản	1	-	5	-
II. Công nghiệp, xây dựng	91	83	1.202	1.180
Khai khoáng	4	4	43	43
Công nghiệp chế biến, chế tạo	48	41	595	578
nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	20	20	206	206
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	8	8	122	122
Xây dựng	11	10	236	231
III. Dịch vụ	33	27	729	710
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	19	13	183	164
Vận tải kho bãi	11	11	473	473
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1	1	12	12
Thông tin và truyền thông	-	-	-	-
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	-	-	-	-
Hoạt động kinh doanh bất động sản	-	-	-	-
Hoạt động chuyên môn, khoa học, công nghệ	-	-	-	-
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1	1	58	58
Giáo dục và đào tạo	-	-	-	-
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	-	-	-	-
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	1	1	3	3
Hoạt động dịch vụ khác	-	-	-	-

33. Số lượng và lao động của hợp tác xã có đến 01/01/2017 phân theo huyện/thành phố/thị xã

	Số lượng (<i>hợp tác xã</i>)		Lao động (<i>người</i>)	
	Tổng số	<i>Trong đó:</i> HTX đang hoạt động	Tổng số	<i>Trong đó:</i> của các HTX đang hoạt động
Tổng số	138	115	2.222	2.105
TP. Thái Nguyên	45	39	870	821
TP Sông Công	4	2	67	63
TX. Phổ Yên	16	15	385	382
Huyện Định Hóa	6	5	61	57
Huyện Võ Nhai	16	15	209	199
Huyện Phú Lương	10	8	191	185
Huyện Đồng Hỷ	20	18	234	226
Huyện Đại Từ	15	8	105	77
Huyện Phú Bình	6	5	100	95

34. Cơ cấu lao động trong hợp tác xã có đến 01/01/2017 phân theo nhóm tuổi và ngành kinh tế

DVT: %

Tổng số	Chia ra:					
	Tổng số	Từ 16 đến 30 tuổi	Từ 31 đến 45 tuổi	Từ 46 đến 55 tuổi	Từ 56 đến 60 tuổi	Trên 60 tuổi
Tổng số	100,0	17,1	52,5	21,3	6,1	3,0
I. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	100,0	24,4	40,6	17,9	11,3	5,8
Nông nghiệp	100,0	24,0	39,8	18,3	11,8	6,1
Lâm nghiệp	100,0	42,9	57,1	-	-	-
Thủy sản	100,0	20,0	60,0	20,0	-	-
II. Công nghiệp, xây dựng	100,0	18,7	48,2	25,7	5,2	2,2
Khai khoáng	100,0	11,6	67,5	20,9	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo	100,0	18,0	48,7	27,1	4,9	1,3
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	100,0	10,2	50,5	30,1	4,8	4,4
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	100,0	16,4	43,5	29,5	9,0	1,6
Xây dựng	100,0	30,5	43,6	17,4	5,1	3,4
III. Dịch vụ	100,0	11,4	64,5	15,3	5,5	3,3
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	100,0	13,7	54,6	18,6	9,8	3,3
Vận tải kho bãi	100,0	10,6	66,6	14,6	4,6	3,6
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	100,0	-	83,3	16,7	-	-
Thông tin và truyền thông	-	-	-	-	-	-
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	-	-	-	-	-	-
Hoạt động kinh doanh bất động sản	-	-	-	-	-	-
Hoạt động chuyên môn, khoa học, công nghệ	-	-	-	-	-	-
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	100,0	13,8	72,4	12,1	-	1,7
Giáo dục và đào tạo	-	-	-	-	-	-
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	-	-	-	-	-	-
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	100,0	-	100,0	-	-	-
Hoạt động dịch vụ khác	-	-	-	-	-	-

35. Cơ cấu lao động trong hợp tác xã có đến 01/01/2017 phân theo nhóm tuổi và huyện/thành phố/thị xã

DVT: %

	Tổng số	Chia ra:				
		Từ 16 đến 30 tuổi	Từ 31 đến 45 tuổi	Từ 46 đến 55 tuổi	Từ 56 đến 60 tuổi	Trên 60 tuổi
Tổng số	100,0	17,1	52,5	21,3	6,1	3,0
TP. Thái Nguyên	100,0	13,4	53,3	18,2	9,3	5,8
TP Sông Công	100,0	10,4	62,7	19,4	7,5	-
TX. Phổ Yên	100,0	20,0	40,5	33,3	5,2	1,0
Huyện Định Hóa	100,0	8,2	65,6	19,7	1,6	4,9
Huyện Võ Nhai	100,0	17,2	50,7	25,9	6,2	-
Huyện Phú Lương	100,0	22,5	60,7	15,2	0,5	1,1
Huyện Đồng Hỷ	100,0	14,5	66,2	13,7	3,9	1,7
Huyện Đại Từ	100,0	14,3	44,7	34,3	1,9	4,8
Huyện Phú Bình	100,0	45,0	41,0	11,0	3,0	-

37. Cơ cấu lao động trong hợp tác xã có đến 01/01/2017 phân theo trình độ chuyên môn và huyện/thành phố/thị xã

ĐVT: %

	Tổng số	Chia ra:							
		Chưa đào tạo	Đào tạo dưới 3 tháng	Sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học	Trên đại học	Trình độ khác
Tổng số	100,0	33,9	6,4	24,0	13,9	6,7	9,1	0,1	5,9
TP. Thái Nguyên	100,0	31,1	5,6	27,1	12,2	5,8	7,6	0,1	10,5
TP Sông Công	100,0	28,3	29,8	-	9,0	6,0	26,9	-	-
TX. Phổ Yên	100,0	16,1	3,6	43,9	9,6	10,7	10,1	0,3	5,7
Huyện Định Hóa	100,0	42,6	6,6	13,1	16,4	8,2	11,5	-	1,6
Huyện Võ Nhai	100,0	62,7	11,0	8,1	7,7	1,9	7,2	-	1,4
Huyện Phú Lương	100,0	42,9	12,6	8,4	23,0	2,6	10,0	0,5	-
Huyện Đồng Hỷ	100,0	28,2	0,4	26,1	24,4	10,7	8,1	-	2,1
Huyện Đại Từ	100,0	31,4	5,7	17,1	19,1	4,8	14,3	-	7,6
Huyện Phú Bình	100,0	64,0	-	9,0	13,0	9,0	5,0	-	-

38. Một số chỉ tiêu cơ bản của các hợp tác xã đang hoạt động phân theo ngành kinh tế tại thời điểm 01/01/2017

	Số hợp tác xã (HTX)	Số lao động (người)	Nguồn vốn (tỷ đồng)		TSCĐ và đầu tư dài hạn (tỷ đồng)
			Tổng số	Trong đó: Vốn chủ sở hữu	
Tổng số	115	2.105	2.344,8	139,7	800,4
Phân theo ngành SXKD chính					
I. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	5	215	4,1	4,1	0,8
II. Công nghiệp, xây dựng	83	1.180	300,6	113,9	134,8
Khai khoáng	4	43	18,7	9,3	11,5
Công nghiệp chế biến, chế tạo	41	578	98,6	50,9	19,4
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	20	206	96,2	11,2	89,8
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	8	122	14,6	12,1	2,6
Xây dựng	10	231	72,6	30,3	11,5
III. Dịch vụ	27	710	2.040,1	21,8	664,8
Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	13	164	1.568,4	-92,1	545,8
Vận tải kho bãi	11	473	453,0	104,4	115,3
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1	12	5,6	5,6	0,7
Thông tin và truyền thông	-	-	-	-	-
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	-	-	-	-	-
Hoạt động kinh doanh bất động sản	-	-	-	-	-
Hoạt động chuyên môn, khoa học, công nghệ	-	-	-	-	-
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1	58	12,8	3,5	3,1
Giáo dục và đào tạo	-	-	-	-	-
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	-	-	-	-	-
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	1	3	0,3	0,3	-
Hoạt động dịch vụ khác	-	-	-	-	-

39. Doanh thu, lợi nhuận và các khoản phải nộp ngân sách Nhà nước của hợp tác xã đang hoạt động phân theo ngành kinh tế tại thời điểm 01/01/2017

ĐVT: Tỷ đồng

	Doanh thu thuần		Lợi nhuận trước thuế	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách
	Tổng số	<i>Trong đó:</i> Doanh thu thuần SXKD		
Tổng số	1.953,9	1.953,9	-112,9	11,3
Phân theo ngành SXKD chính				
I. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	1,8	1,8	0,03	0,1
II. Công nghiệp, xây dựng	271,9	271,9	-4,3	7,3
Khai khoáng	5,8	5,8	-0,3	0,8
Công nghiệp chế biến, chế tạo	84,1	84,1	-2,5	3,5
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	115,5	115,5	-1,3	1,4
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	10,9	10,9	-0,8	0,5
Xây dựng	55,6	55,6	0,5	1,1
III. Dịch vụ	1.680,3	1.680,3	-108,6	4,0
Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	179,0	179,0	-109,8	0,9
Vận tải kho bãi	1.492,6	1.492,6	2,3	2,9
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	0,6	0,6	-0,5	0,01
Thông tin và truyền thông	-	-	-	-
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	-	-	-	-
Hoạt động kinh doanh bất động sản	-	-	-	-
Hoạt động chuyên môn, khoa học, công nghệ	-	-	-	-
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	8,1	8,1	-0,7	0,2
Giáo dục và đào tạo	-	-	-	-
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	-	-	-	-
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	-	-	-	-
Hoạt động dịch vụ khác	-	-	-	-

40. Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp và hợp tác xã đang hoạt động và tạm dừng hoạt động phân theo ngành kinh tế tại thời điểm 01/01/2017

	Tổng số Doanh nghiệp và Hợp tác xã (DN/HTX)	Số lao động (Người)	Nguồn vốn (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn (Tỷ đồng)
Tổng số	2.894	197.789	309.437,6	166.983,9
A. Phân theo loại hình doanh nghiệp				
1. Khu vực kinh tế trong nước	2.813	98.451	122.362,7	62.259,3
- Doanh nghiệp Nhà nước	30	16.477	23.667,5	16.076,3
- Doanh nghiệp ngoài quốc doanh	2.783	81.974	98.695,3	46.183,0
2. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	81	99.338	187.074,9	104.724,6
B. Chia theo ngành kinh tế cấp 1				
I. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	21	879	814,2	613,5
II. Công nghiệp, xây dựng	1.169	169.059	270.283,4	155.253,1
Khai khoáng	43	3.296	2.907,4	1.522,4
Công nghiệp chế biến, chế tạo	576	140.303	241.014,4	141.823,8
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	27	1.932	7.395,4	6.085,6
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	20	2.082	5.375,4	2.991,8
Xây dựng	503	21.446	13.590,7	2.829,6
III. Dịch vụ	1.704	27.851	38.340,0	11.117,3
Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	1.097	13.890	28.555,7	6.471,9
Vận tải kho bãi	254	6.199	4.778,0	2.043,0
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	60	1.214	1.478,1	1.222,4
Thông tin và truyền thông	10	338	269,5	184,4
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	6	71	6,4	1,0
Hoạt động kinh doanh bất động sản	23	470	1.666,1	682,4
Hoạt động chuyên môn, khoa học, công nghệ	140	1.858	534,3	98,0
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	63	2.127	227,7	118,1
Giáo dục và đào tạo	22	426	69,1	34,5
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	11	585	493,7	114,9
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	6	393	210,5	137,3
Hoạt động dịch vụ khác	12	280	50,9	9,3

41. Doanh thu, lợi nhuận và các khoản phải nộp ngân sách Nhà nước của doanh nghiệp và hợp tác xã đang hoạt động và tạm dừng hoạt động phân theo ngành kinh tế tại thời điểm 01/01/2017

ĐVT: Tỷ đồng

	Doanh thu thuần		Lợi nhuận trước thuế	Thuế và các khoản đã nộp
	Tổng số	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD		
Tổng số	625.940,4	620.884,9	54.970,2	6.256,9
A. Phân theo loại hình doanh nghiệp				
1. Khu vực kinh tế trong nước	122.299,9	120.513,3	2.218,8	3.387,9
- Doanh nghiệp Nhà nước	26.169,4	25.339,6	1.166,2	1.256,6
- Doanh nghiệp ngoài quốc doanh	96.130,5	95.173,7	1.052,6	2.131,3
2. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	503.640,6	500.371,6	52.751,4	2.869,1
B. Chia theo ngành kinh tế cấp 1				
I. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	160,2	157,2	1,5	3,7
II. Công nghiệp, xây dựng	559.905,5	555.354,4	54.536,6	4.977,2
Khai khoáng	3.266,6	3.254,6	-90,5	273,1
Công nghiệp chế biến, chế tạo	538.290,5	533.850,1	54.422,0	4.413,7
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	8.893,7	8.883,0	166,3	60,2
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	884,0	850,2	98,0	68,9
Xây dựng	8.570,6	8.516,5	-59,2	161,3
III. Dịch vụ	65.874,7	65.373,3	432,1	1.276,1
Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	58.767,5	58.450,7	240,2	1.140,6
Vận tải kho bãi	5.301,7	5.202,9	135,8	78,3
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	455,6	452,6	36,7	12,2
Thông tin và truyền thông	412,6	412,0	31,6	10,0
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	11,0	11,0	-0,9	0,1
Hoạt động kinh doanh bất động sản	202,6	133,5	4,4	2,2
Hoạt động chuyên môn, khoa học, công nghệ	287,7	286,3	-4,3	15,8
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	187,6	179,6	-7,5	4,2
Giáo dục và đào tạo	43,2	42,8	-1,0	0,3
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	66,2	65,4	-9,7	0,6
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	98,2	95,8	6,3	11,2
Hoạt động dịch vụ khác	41,0	40,7	0,5	0,6

42. Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp và hợp tác xã đang hoạt động và tạm dừng hoạt động tại thời điểm 01/01/2017 phân theo huyện/thành phố/thị xã

	Tổng số Doanh nghiệp và Hợp tác xã (DN/HTX)	Số lao động (Người)	Nguồn vốn (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn (Tỷ đồng)
Tổng số	2.894	197.789	309.437,6	166.983,9
TP. Thái Nguyên	1.756	72.683	66.513,0	26.519,9
TP Sông Công	265	15.754	10.515,2	3.917,9
TX. Phổ Yên	295	82.960	183.348,5	100.933,9
Huyện Định Hóa	72	1.992	624,6	188,4
Huyện Võ Nhai	51	1.525	778,6	516,2
Huyện Phú Lương	98	2.664	690,1	-80,4
Huyện Đổng Hỷ	81	2.163	5.990,5	3.517,6
Huyện Đại Từ	156	6.453	32.026,5	26.280,8
Huyện Phú Bình	120	11.595	8.950,5	5.189,6

43. Doanh thu, lợi nhuận và các khoản phải nộp ngân sách Nhà nước của doanh nghiệp và hợp tác xã đang hoạt động và tạm dừng hoạt động tại thời điểm 01/01/2017 phân theo huyện/thành phố/thị xã

DVT: Tỷ đồng

	Doanh thu thuần		Lợi nhuận trước thuế	Thuế và các khoản đã nộp
	Tổng số	<i>Trong đó:</i> Doanh thu thuần SXKD		
Tổng số	625.940,4	620.884,9	54.970,1	6.256,9
TP. Thái Nguyên	93.735,2	93.137,8	999,0	2.068,2
TP Sông Công	10.354,4	10.149,3	87,7	229,8
TX. Phổ Yên	497.946,5	494.888,1	53.214,7	2.542,5
Huyện Định Hóa	385,2	382,4	0,4	10,4
Huyện Võ Nhai	916,1	911,9	34,7	42,8
Huyện Phú Lương	1.054,8	1.019,7	-54,3	15,9
Huyện Đồng Hỷ	2.678,7	2.077,7	343,3	68,8
Huyện Đại Từ	11.895,2	11.588,5	194,7	891,2
Huyện Phú Bình	6.974,5	6.729,7	149,9	387,4

44. Một số chỉ tiêu bình quân của một doanh nghiệp, hợp tác xã đang hoạt động thời điểm 01/01/2017 phân theo ngành kinh tế

ĐVT: Tỷ đồng

	Số lao động (người)	Nguồn vốn	Tài sản dài hạn	Doanh thu thuần	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách	Tài sản dài hạn/lao động	Doanh thu thuần/lao động	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu (%)
Tổng số	68,0	106,9	57,7	216,3	2,2	0,8	3,2	1,0
A. Phân theo khu vực doanh nghiệp								
1. Khu vực kinh tế trong nước	35,0	43,5	22,1	43,5	1,2	0,6	1,2	2,8
- Doanh nghiệp nhà nước	549,0	788,9	535,9	872,3	41,9	1,0	1,6	4,8
- Doanh nghiệp ngoài quốc doanh	29,0	35,5	16,6	34,5	0,8	0,6	1,2	2,2
2. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	1.226,0	2.309,6	1.292,9	6.217,8	35,4	1,1	5,1	0,6
B. Phân theo ngành SXKD chính								
I. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	42,0	38,8	29,2	7,6	0,2	0,7	0,2	2,3
II. Công nghiệp, Xây dựng								
Khai khoáng	77,0	67,6	35,4	76,0	6,4	0,5	1,0	8,4
Công nghiệp chế biến, chế tạo	244,0	418,4	246,2	934,5	7,7	1,0	3,8	0,8
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	72,0	273,9	225,4	329,4	2,2	3,1	4,6	0,7
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	104,0	268,8	149,6	44,2	3,4	1,4	0,4	7,8
Xây dựng	43,0	27,0	5,6	17,0	0,3	0,1	0,4	1,9
III. Dịch vụ								
Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	13,0	26,0	5,9	53,6	1,0	0,5	4,2	1,9
Vận tải kho bãi	24,0	18,8	8,0	20,9	0,3	0,3	0,9	1,5
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	20,0	24,6	20,4	7,6	0,2	1,0	0,4	2,7
Thông tin và truyền thông	34,0	27,0	18,4	41,3	1,0	0,5	1,2	2,4
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	12,0	1,1	0,2	1,8	0,0	0,0	0,2	0,6
Hoạt động kinh doanh bất động sản	20,0	72,4	29,7	8,8	0,1	1,5	0,4	1,1
Hoạt động chuyên môn, khoa học, công nghệ	13,0	3,8	0,7	2,1	0,1	0,1	0,2	5,5
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	34,0	3,6	1,9	3,0	0,1	0,1	0,1	2,3
Giáo dục và đào tạo	19,0	3,1	1,6	2,0	0,0	0,1	0,1	0,7
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	53,0	44,9	10,4	6,0	0,1	0,2	0,1	0,8
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	66,0	35,1	22,9	16,4	1,9	0,3	0,2	11,4
Hoạt động dịch vụ khác	23,0	4,2	0,8	3,4	0,1	0,03	0,1	1,5

45. Nguồn vốn của các doanh nghiệp và hợp tác xã đang hoạt động phân theo loại hình và ngành kinh tế

DVT: Tỷ đồng

	Tổng số	Doanh nghiệp Nhà nước	Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	Doanh nghiệp ngoài nhà nước				
				Tổng số	Hợp tác xã	Doanh nghiệp tư nhân	Công ty TNHH	Công ty cổ phần
Tổng số	309.437,6	23.667,5	187.074,9	98.695,3	2.344,9	8.119,8	44.479,7	43.750,9
I. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	814,2	617,2	52,0	144,9	4,1	1,0	108,0	31,9
II. Công nghiệp, xây dựng	270.283,4	21.955,8	186.674,2	61.653,4	300,6	2.329,8	31.251,5	27.771,5
Khai khoáng	2.907,4	793,3	0,0	2.114,1	18,7	119,5	440,7	1.535,2
Công nghiệp chế biến, chế tạo	241.014,4	18.574,6	185.114,4	37.325,4	98,6	1.159,6	25.287,0	10.780,2
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	7.395,4	2.122,4	-	5.273,0	96,2	-	0,7	5.176,1
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	5.375,4	176,5	13,2	5.185,8	14,6	6,4	136,1	5.028,7
Xây dựng	13.590,7	289,1	1.546,6	11.755,0	72,6	1.044,2	5.386,9	5.251,4
III. Dịch vụ	38.340,0	1.094,4	348,7	36.897,0	2.040,2	5.789,1	13.120,3	15.947,4
Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	28.555,7	279,5	77,2	28.199,0	1.568,4	4.645,3	9.524,1	12.461,2
Vận tải kho bãi	4.778,0	523,8	-	4.254,2	453,0	880,1	1.776,4	1.144,6
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1.478,1	10,2	265,0	1.202,9	5,6	49,8	226,5	921,0
Thông tin và truyền thông	269,5	258,5	-	11,1	0,0	0,0	9,9	1,2
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	6,4	-	-	6,4	-	-	6,4	-
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1.666,1	-	-	1.666,1	-	156,1	1.086,0	424,0
Hoạt động chuyên môn, khoa học, công nghệ	534,3	-	-	534,3	-	22,2	167,1	345,0
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	227,7	-	6,4	221,3	12,8	11,9	133,6	63,1
Giáo dục và đào tạo	69,1	-	-	69,1	-	12,5	34,8	21,8
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	493,7	-	-	493,7	-	3,0	33,7	457,0
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	210,5	22,6	-	187,9	0,3	2,3	80,1	105,1
Hoạt động dịch vụ khác	50,9	-	-	50,9	-	5,9	41,6	3,4

46. Doanh thu thuần của các doanh nghiệp và hợp tác xã đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp và ngành kinh tế

ĐVT: Tỷ đồng

	Tổng số	Doanh nghiệp Nhà nước	Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	Doanh nghiệp ngoài nhà nước				
				Tổng số	Hợp tác xã	Doanh nghiệp tư nhân	Công ty TNHH	Công ty cổ phần
Tổng số	625.940,4	26.169,4	503.640,6	96.130,5	1.953,9	15.181,0	32.488,5	46.507,1
I. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	160,2	79,8	19,5	60,9	1,8	0,9	49,2	9,2
II. Công nghiệp, Xây dựng	559.905,5	23.724,0	503.423,9	32.757,7	271,9	1.816,7	12.063,6	18.605,5
Khai khoáng	3.266,6	1.742,2	-	1.524,4	5,8	174,3	320,4	1.023,9
Công nghiệp chế biến, chế tạo	538.290,5	14.891,4	502.612,2	20.786,9	84,1	979,3	8.870,5	10.853,0
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	8.893,7	6.919,1	-	1.974,6	115,5	-	0,3	1.858,9
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	884,0	26,5	28,8	828,8	10,9	3,8	48,7	765,4
Xây dựng	8.570,6	144,8	782,8	7.643,0	55,6	659,3	2.823,7	4.104,4
III. Dịch vụ	65.874,7	2.365,6	197,3	63.311,8	1.680,3	13.363,4	20.375,7	27.892,5
Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	58.767,5	1.771,0	112,7	56.883,8	179,0	12.131,7	18.355,0	26.218,2
Vận tải kho bãi	5.301,7	138,3	-	5.163,3	1.492,6	1.128,0	1.464,7	1.078,1
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	455,6	21,6	53,1	380,9	0,6	36,9	140,5	203,0
Thông tin và truyền thông	412,6	393,8	-	18,7	-	-	18,0	0,8
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	11,0	-	-	11,0	-	-	11,0	-
Hoạt động kinh doanh bất động sản	202,6	-	-	202,6	-	19,9	113,6	69,0
Hoạt động chuyên môn, khoa học, công nghệ	287,7	-	-	287,7	-	16,0	83,6	188,0
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	187,6	-	31,4	156,1	8,1	4,2	126,8	17,0
Giáo dục và đào tạo	43,2	-	-	43,2	-	21,9	6,5	14,8
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	66,2	-	-	66,2	-	3,3	16,9	46,0
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	98,1	40,9	-	57,3	-	0,4	4,6	52,3
Hoạt động dịch vụ khác	41,0	-	-	41,0	-	1,2	34,5	5,2

47. Lợi nhuận trước thuế của các doanh nghiệp và hợp tác xã đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp và ngành kinh tế

DVT: Tỷ đồng

	Tổng số	Doanh nghiệp Nhà nước	Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	Doanh nghiệp ngoài nhà nước				
				Tổng số	Hợp tác xã	Doanh nghiệp tư nhân	Công ty TNHH	Công ty cổ phần
Tổng số	54.970,2	1.166,2	52.751,4	1.052,6	-112,9	-61,3	548,7	678,1
I. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	1,5	1,6	0,1	-0,3	0,03	-0,003	0,2	-0,5
II. Công nghiệp, Xây dựng	54.536,6	1.111,8	52.734,5	690,2	-4,3	-8,9	403,5	300,0
Khai khoáng	-90,5	8,6	-	-99,1	-0,3	-0,6	-22,1	-76,1
Công nghiệp chế biến, chế tạo	54.422,0	939,0	52.788,3	694,7	-2,4	-2,6	425,3	274,5
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	166,3	164,4	-	1,9	-1,3	-	-	3,3
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	98,0	-0,3	-2,4	100,7	-0,8	-0,05	0,3	101,2
Xây dựng	-59,2	0,1	-51,4	-7,9	0,5	-5,5	-0,1	-2,9
III. Dịch vụ	432,1	52,7	16,8	362,6	-108,7	-52,4	145,0	378,7
Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	240,2	19,5	8,5	212,2	-109,8	-14,5	21,8	314,7
Vận tải kho bãi	135,8	1,4	0,0	134,5	2,3	-13,7	125,0	20,8
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	36,7	0,0	8,8	27,8	-0,5	-2,7	-3,5	34,6
Thông tin và truyền thông	31,6	31,8	0,0	-0,2	-	-	-0,2	-0,01
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	-0,9	-	-	-0,9	-	-	-0,9	-
Hoạt động kinh doanh bất động sản	4,4	-	-	4,4	0,0	-17,3	5,3	16,5
Hoạt động chuyên môn, khoa học, công nghệ	-4,3	-	-	-4,3	0,0	-3,0	-1,2	-0,1
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	-7,5	-	-0,5	-7,0	-0,7	-0,7	0,9	-6,5
Giáo dục và đào tạo	-1,0	-	0,0	-1,0	-	-0,5	0,1	-0,7
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	-9,7	-	-	-9,7	-	0,2	-1,7	-8,1
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	6,3	0,1	-	6,3	-	-0,2	-0,5	7,0
Hoạt động dịch vụ khác	0,5	-	-	0,5	-	0,1	-0,1	0,5

48. Thu nhập của người lao động trong các doanh nghiệp, hợp tác xã qua hai kỳ

Tổng điều tra 2012-2017

ĐVT: Tỷ đồng

	2011		2016		So sánh thu nhập bình quân 1 người/tháng (%)
	Tổng số tiền phải trả cho người lao động	Thu nhập bình quân 1 người/tháng (Triệu đồng)	Tổng số tiền phải trả cho người lao động	Thu nhập BQ 1 người/tháng (Triệu đồng)	
Tổng số	3.698,7	3,6	21.224,7	9,2	253,0
A. Phân theo loại hình doanh nghiệp					
1. Khu vực kinh tế trong nước					
- Doanh nghiệp nhà nước	1.456,2	6,5	1.555,7	7,7	118,9
- Doanh nghiệp ngoài quốc doanh	2.116,3	3,0	5.290,9	5,7	193,4
2. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	126,2	1,6	14.378,0	12,2	759,1
B. Phân theo ngành SXKD chính					
I. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	18,8	4,1	56,0	5,3	129,3
II. Công nghiệp, Xây dựng					
Khai khoáng	232,0	5,2	269,1	6,8	131,4
Công nghiệp chế biến, chế tạo	2.059,3	4,0	17.524,2	10,5	266,3
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	137,9	6,3	178,7	7,7	122,5
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	75,2	5,7	160,4	6,8	119,2
Xây dựng	534,9	2,8	1.235,7	5,3	194,0
III. Dịch vụ					
Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	430,8	3,0	953,2	5,9	197,4
Vận tải kho bãi	113,8	2,7	410,4	5,7	208,3
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	17,7	1,9	54,9	4,2	223,8
Thông tin và truyền thông	0,9	1,9	32,9	8,6	451,2
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	1,8	4,1	5,1	6,3	151,1
Hoạt động kinh doanh bất động sản	13,3	5,6	30,6	6,9	123,9
Hoạt động chuyên môn, khoa học, công nghệ	44,6	4,2	116,7	5,4	128,7
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	5,6	1,6	76,5	4,2	257,4
Giáo dục và đào tạo	2,0	1,4	16,9	3,6	263,0
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	5,8	2,7	67,4	10,3	378,9
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	1,8	1,8	24,4	5,3	295,9
Hoạt động dịch vụ khác	2,4	2,8	11,7	5,2	186,9

49. Hiệu quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp và hợp tác xã năm 2016

	Trang thiết bị TSCĐ bình quân 1 lao động (Triệu đồng)		Lợi nhuận bình quân trên 1 lao động (Tr.đồng)	Lợi nhuận bình quân trên 1 đồng vốn (đồng)	Lợi nhuận bình quân trên 1 đồng doanh thu (đồng)	Nộp ngân sách bình quân trên 1 lao động (Tr.đồng)	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu (%)
	Thời điểm 01/01	Thời điểm 31/12					
Tổng số	793,2	959,2	277,9	0,18	0,09	31,6	1,0
A. Phân theo khu vực doanh nghiệp							
1. Khu vực kinh tế trong nước	560,4	623,6	22,5	0,02	0,02	34,4	2,8
- Doanh nghiệp nhà nước	1.293,0	1.320,3	70,8	0,05	0,05	76,3	4,8
- Doanh nghiệp ngoài quốc doanh	413,2	483,6	12,8	0,01	0,01	26,0	2,2
2. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	1.023,9	1.291,8	531,0	0,28	0,11	28,9	0,6
B. Phân theo ngành SXKD chính							
I. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	2.349,6	2.532,0	1,7	0,00	0,01	4,2	2,3
II. Công nghiệp, Xây dựng							
Khai khoáng	506,1	528,8	-27,5	-0,03	-0,03	82,9	8,4
Công nghiệp chế biến, chế tạo	949,3	1.163,5	387,9	0,23	0,10	31,5	0,8
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	4.599,8	4.776,8	86,1	0,02	0,02	31,1	0,7
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	894,6	1.166,0	47,1	0,02	0,11	33,1	7,8
Xây dựng	65,6	76,7	-2,8	0,00	-0,01	7,5	1,9
III. Dịch vụ							
Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	265,9	321,3	17,3	0,01	0,004	82,1	1,9
Vận tải kho bãi	314,1	384,0	21,9	0,03	0,03	12,6	1,5
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	454,6	812,6	30,2	0,03	0,08	10,1	2,7
Thông tin và truyền thông	2.439,1	1.783,5	93,5	0,12	0,08	29,6	2,4
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	6,3	9,1	-12,2	-0,14	-0,08	0,9	0,6
Hoạt động kinh doanh bất động sản	637,8	389,2	9,5	0,00	0,02	4,7	1,1
Hoạt động chuyên môn, khoa học, công nghệ	58,3	64,2	-2,3	-0,01	-0,02	8,5	5,5
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	53,6	68,0	-3,5	-0,03	-0,04	2,0	2,3
Giáo dục và đào tạo	95,1	96,3	-2,3	-0,01	-0,02	0,7	0,7
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	122,6	167,3	-16,6	-0,02	-0,15	0,9	0,8
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	389,9	468,7	16,1	0,03	0,07	28,4	11,4
Hoạt động dịch vụ khác	14,2	15,3	1,6	0,01	0,01	2,2	1,5

50. Nguồn vốn của các doanh nghiệp đang hoạt động và tạm ngừng hoạt động và hợp tác xã đang hoạt động tại thời điểm 01/01 qua hai kỳ Tổng điều tra 2012-2017

DVT: Tỷ đồng

	2012		2017		So sánh (%)	
	Nguồn vốn	Nguồn vốn bình quân cả năm	Nguồn vốn	Nguồn vốn bình quân cả năm	Nguồn vốn	Nguồn vốn bình quân cả năm
Tổng số	53.308,3	47.722,3	309.437,6	288.043,0	580,5	603,6
A. Phân theo khu vực doanh nghiệp						
1. Khu vực kinh tế trong nước	50.971,2	45.624,1	122.362,7	114.661,6	240,1	251,3
- Doanh nghiệp nhà nước	20.800,2	19.170,5	23.667,5	23.435,4	113,8	122,2
- Doanh nghiệp ngoài quốc doanh	30.171,0	26.453,6	98.695,3	91.226,2	327,1	344,9
2. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	2.337,1	2.098,2	187.074,9	173.381,3	8.004,7	8.263,4
B. Phân theo ngành SXKD chính						
I. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	551,8	567,0	814,2	725,6	147,6	128,0
II. Công nghiệp, xây dựng	35.897,6	32.154,3	270.283,4	253.085,2	752,9	787,1
Khai khoáng	3.106,6	2.461,9	2.907,4	3.055,6	93,6	124,1
Công nghiệp chế biến, chế tạo	25.940,4	23.417,0	241.014,4	226.239,9	929,1	966,1
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	2.263,9	2.233,7	7.395,4	7.310,1	326,7	327,3
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	337,7	328,8	5.375,4	5.078,9	1.591,9	1.544,5
Xây dựng	4.248,9	3.712,9	13.590,7	11.400,6	319,9	307,1
III. Dịch vụ	16.858,9	15.001,0	38.340,0	34.232,2	227,4	228,2
Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	13.719,0	12.125,1	28.555,7	25.532,6	208,1	210,6
Vận tải kho bãi	1.538,3	1.385,0	4.778,0	4.198,2	310,6	303,1
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	316,9	309,9	1.478,1	1.281,9	466,4	413,7
Thông tin và truyền thông	4,7	11,9	269,5	289,5	5.686,3	2.423,4
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	1,6	0,5	6,4	4,5	405,2	919,4
Hoạt động kinh doanh bất động sản	982,4	924,5	1.666,1	1.609,8	169,6	174,1
Hoạt động chuyên môn, khoa học, công nghệ	143,8	130,7	534,3	500,3	371,5	382,9
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	66,7	43,2	227,7	200,4	341,2	463,6
Giáo dục và đào tạo	11,9	10,8	69,1	62,6	579,6	580,0
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	15,1	9,7	493,7	318,8	3.278,5	3.279,7
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	36,3	33,0	210,5	191,6	580,6	580,6
Hoạt động dịch vụ khác	22,2	16,7	50,9	42,0	229,4	250,9

CƠ SỞ SẢN XUẤT KINH DOANH CÁ THỂ

51. Số lượng cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản có địa điểm hoạt động ổn định phân theo quy mô lao động và ngành kinh tế

ĐVT: Cơ sở

	<i>Chia ra:</i>					
	Tổng số	Dưới 2 lao động	Từ 2 đến dưới 5 lao động	Từ 5 đến dưới 10 lao động	Từ 10 đến dưới 20 lao động	Từ 20 lao động trở lên
Tổng số	69.190	47.257	21.046	771	99	17
I. Công nghiệp	12.052	6.749	4.949	286	55	13
Khai khoáng	13	4	9	-	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo	12.006	6.737	4.920	282	54	13
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	18	6	11	1	-	-
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	15	2	9	3	1	-
II. Dịch vụ	57.138	40.508	16.097	485	44	4
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	35.926	26.343	9.378	198	7	-
Vận tải kho bãi	3.794	3.342	437	13	2	-
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	7.846	3.755	3.876	187	27	1
Thông tin và truyền thông	329	188	137	4	-	-
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	108	50	58	-	-	-
Hoạt động kinh doanh bất động sản	3.843	3.269	574	-	-	-
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	231	112	114	5	-	-
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	912	431	463	17	1	-
Giáo dục và đào tạo	64	45	12	5	-	2
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	311	153	143	13	2	-
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	314	84	211	15	3	1
Hoạt động dịch vụ khác	3.460	2.736	694	28	2	-

52. Cơ cấu cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản có địa điểm hoạt động ổn định phân theo quy mô lao động và ngành kinh tế

DVT: %

	Tổng số	Chia ra:				
		Dưới 2 lao động	Từ 2 đến dưới 5 lao động	Từ 5 đến dưới 10 lao động	Từ 10 đến dưới 20 lao động	Từ 20 lao động trở lên
Tổng số	100,0	68,3	30,4	1,1	0,2	-
I. Công nghiệp	100,0	56,0	41,0	2,4	0,5	0,1
Khai khoáng	100,0	30,8	69,2	-	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo	100,0	56,1	41,0	2,4	0,4	0,1
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	100,0	33,3	61,1	5,6	-	-
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	100,0	13,3	60,0	20,0	6,7	-
II. Dịch vụ	100,0	70,9	28,2	0,8	0,1	-
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	100,0	73,3	26,1	0,6	-	-
Vận tải kho bãi	100,0	88,1	11,5	0,3	0,1	-
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	100,0	47,9	49,4	2,4	0,3	-
Thông tin và truyền thông	100,0	57,2	41,6	1,2	-	-
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	100,0	46,3	53,7	-	-	-
Hoạt động kinh doanh bất động sản	100,0	85,1	14,9	-	-	-
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	100,0	48,5	49,3	2,2	-	-
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	100,0	47,3	50,8	1,8	0,1	-
Giáo dục và đào tạo	100,0	70,3	18,8	7,8	-	3,1
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	100,0	49,2	46,0	4,2	0,6	-
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	100,0	26,7	67,2	4,8	1,0	0,3
Hoạt động dịch vụ khác	100,0	79,0	20,1	0,8	0,1	-

53. Số lượng cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản có địa điểm hoạt động ổn định phân theo quy mô lao động, khu vực, vùng địa lý và huyện/thành phố/thị xã

DVT: Cơ sở

	Tổng số	Dưới 2 lao động	Từ 2 đến dưới 5 lao động	Từ 5 đến dưới 10 lao động	Từ 10 đến dưới 20 lao động	Từ 20 lao động trở lên
Tổng số	69.190	47.257	21.046	771	99	17
1. Chia theo khu vực thành thị, nông thôn						
- Thành thị	30.024	20.275	9.257	444	44	4
- Nông thôn	39.166	26.982	11.789	327	55	13
2. Chia theo vùng địa lý						
- Đồng bằng, Trung du	35.869	24.069	11.231	483	76	10
- Miền núi	31.045	21.533	9.206	277	22	7
- Vùng cao	2.276	1.655	609	11	1	-
3. Chia theo huyện/TP/TX						
TP. Thái Nguyên	20.201	13.954	5.920	288	36	3
TP. Sông Công	3.236	2.410	787	35	4	-
Thị xã Phổ Yên	9.402	5.951	3.292	138	15	6
Huyện Định Hóa	4.981	3.500	1.431	47	3	-
Huyện Võ Nhai	2.974	2.086	872	14	2	-
Huyện Phú Lương	6.623	4.428	2.114	76	4	1
Huyện Đồng Hỷ	5.469	3.858	1.551	53	4	3
Huyện Đại Từ	8.067	5.548	2.463	51	4	1
Huyện Phú Bình	8.237	5.522	2.616	69	27	3

54. Cơ cấu cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản có địa điểm hoạt động ổn định phân theo quy mô lao động, khu vực, vùng địa lý và huyện/thành phố/thị xã

ĐVT: %

	Chia ra:					
	Tổng số	Dưới 2 lao động	Từ 2 đến dưới 5 lao động	Từ 5 đến dưới 10 lao động	Từ 10 đến dưới 20 lao động	Từ 20 lao động trở lên
Tổng số	100,0	68,3	30,4	1,1	0,2	0,0
1. Chia theo khu vực thành thị, nông thôn						
- Thành thị	100,0	67,5	30,8	1,5	0,2	0,0
- Nông thôn	100,0	68,9	30,1	0,8	0,2	0,0
2. Chia theo vùng địa lý						
- Đồng bằng, Trung du	100,0	67,1	31,3	1,4	0,2	0,0
- Miền núi	100,0	69,4	29,6	0,9	0,1	0,0
- Vùng cao	100,0	72,7	26,8	0,5	0,0	-
3. Chia theo huyện/TP/TX						
TP. Thái Nguyên	100,0	69,2	29,2	1,4	0,2	0,0
TP. Sông Công	100,0	74,5	24,3	1,1	0,1	-
Thị xã Phổ Yên	100,0	63,3	35,0	1,5	0,1	0,1
Huyện Định Hóa	100,0	70,3	28,7	0,9	0,1	-
Huyện Võ Nhai	100,0	70,1	29,3	0,5	0,1	-
Huyện Phú Lương	100,0	66,8	32,0	1,1	0,1	0,0
Huyện Đồng Hỷ	100,0	69,8	29,2	0,8	0,1	0,1
Huyện Đại Từ	100,0	68,8	30,5	0,6	0,1	0,0
Huyện Phú Bình	100,0	67,1	31,7	0,8	0,3	0,1

55. Số lượng cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản có địa điểm hoạt động ổn định phân theo địa điểm và ngành kinh tế

DVT: Cơ sở

	Chia ra:							
	Tổng số	Chia ra:						
		Địa điểm SXKD, cửa hàng trên đường phố, ngõ, xóm	Tại nhà của chủ cơ sở	Tại địa điểm thuê	Siêu thị, cửa hàng tiện ích	Tại siêu thị, Trung tâm thương mại	Tại chợ kiên cố, bán kiên cố	Tại địa điểm khác
Tổng số	69.190	55.812	47.109	8.703	12	4	13.160	202
I. Công nghiệp	12.052	11.904	11.259	645	1	-	133	14
Khai khoáng	13	5	5	-	-	-	-	8
Công nghiệp chế biến, chế tạo	12.006	11.866	11.222	644	1	-	133	6
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	18	18	17	1	-	-	-	-
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	15	15	15	-	-	-	-	-
II. Dịch vụ	57.138	43.908	35.850	8.058	11	4	13.027	188
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	35.926	23.894	19.389	4.505	8	2	11.885	137
Vận tải kho bãi	3.794	3.780	3.470	310	1	-	5	8
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	7.846	6.865	5.269	1.596	-	2	943	36
Thông tin và truyền thông	329	328	229	99	-	-	1	-
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	108	107	52	55	-	-	1	-
Hoạt động kinh doanh bất động sản	3.843	3.843	3.831	12	-	-	-	-
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	231	230	164	66	-	-	-	1
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	912	905	706	199	-	-	5	2
Giáo dục và đào tạo	64	64	54	10	-	-	-	-
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	311	311	209	102	-	-	-	-
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	314	313	292	21	-	-	1	-
Hoạt động dịch vụ khác	3.460	3.268	2.185	1.083	2	-	186	4

56. Số lượng cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản có địa điểm hoạt động ổn định phân theo địa điểm, khu vực, vùng địa lý và huyện/thành phố/thị xã

DVT : Người

	Chia ra:							
	Tổng số	Địa điểm SXKD, cửa hàng trên đường phố, ngõ, xóm	Chia ra:		Siêu thị, cửa hàng tiện ích	Tại siêu thị, Trung tâm thương mại	Tại chợ kiên cố	Tại địa điểm khác
			Tại nhà của chủ cơ sở	Tại địa điểm thuê				
Tổng số	69.190	55.812	47.109	8.703	12	4	13.160	202
1. Chia theo khu vực thành thị, nông thôn								
- Thành thị	30.024	24.100	17.522	6.578	7	2	5.863	52
- Nông thôn	39.166	31.712	29.587	2.125	5	2	7.297	150
2. Chia theo vùng địa lý								
- Đồng bằng, Trung du	35.869	30.537	24.099	6.438	7	2	5.268	55
- Miền núi	31.045	23.746	21.571	2.175	4	2	7.146	147
- Vùng cao	2.276	1.529	1.439	90	1	-	746	-
3. Chia theo huyện/TP/TX								
TP. Thái Nguyên	20.201	17.121	12.137	4.984	6	2	3.031	41
TP. Sông Công	3.236	2.530	2.167	363	-	-	706	-
Thị xã Phổ Yên	9.402	8.117	6.986	1.131	-	-	1.271	14
Huyện Định Hóa	4.981	3.802	3.536	266	-	1	1.160	18
Huyện Võ Nhai	2.974	1.954	1.744	210	1	-	899	120
Huyện Phú Lương	6.623	5.047	4.662	385	2	-	1.570	4
Huyện Đồng Hỷ	5.469	4.229	3.724	505	-	-	1.240	-
Huyện Đại Từ	8.067	6.057	5.463	594	-	1	2.006	3
Huyện Phú Bình	8.237	6.955	6.690	265	3	-	1.277	2

57. Số lượng lao động trong các cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản có địa điểm hoạt động ổn định phân theo địa điểm và ngành kinh tế

DVT: Người

	Tổng số	Chia ra:						
		Địa điểm SXKD, cửa hàng trên đường phố, ngõ, xóm	Chia ra:		Siêu thị, cửa hàng tiện ích	Tại siêu thị, Trung tâm thương mại	Tại chợ kiên cố	Tại địa điểm khác
			Tại nhà của chủ cơ sở	Tại địa điểm thuê				
Tổng số	100.095	84.826	70.617	14.209	24	7	14.963	275
I. Công nghiệp	21.007	20.796	19.382	1.414	1	-	174	36
Khai khoáng	26	14	14	-	-	-	-	12
Công nghiệp chế biến, chế tạo	20.883	20.684	19.274	1.410	1	-	174	24
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	39	39	35	4	-	-	-	-
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	59	59	59	-	-	-	-	-
II. Dịch vụ	79.088	64.030	51.235	12.795	23	7	14.789	239
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	47.662	34.106	27.618	6.488	19	2	13.372	163
Vận tải kho bãi	4.414	4.384	4.037	347	1	-	8	21
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	13.969	12.724	9.405	3.319	-	5	1.192	48
Thông tin và truyền thông	500	498	326	172	-	-	2	-
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	178	177	84	93	-	-	1	-
Hoạt động kinh doanh bất động sản	4.436	4.436	4.418	18	-	-	-	-
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	410	409	262	147	-	-	-	1
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1.553	1.545	1.231	314	-	-	6	2
Giáo dục và đào tạo	196	196	170	26	-	-	-	-
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	596	596	358	238	-	-	-	-
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	734	733	670	63	-	-	1	-
Hoạt động dịch vụ khác	4.440	4.226	2.656	1.570	3	-	207	4

58. Số lượng lao động trong các cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản có địa điểm hoạt động ổn định phân giới tính và ngành kinh tế

DVT: Người

	Tổng số	Chia ra:	
		Nam	Nữ
Tổng số	100.095	50.169	49.926
I. Công nghiệp	21.007	14.714	6.293
Khai khoáng	26	25	1
Công nghiệp chế biến, chế tạo	20.883	14.643	6.240
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	39	22	17
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	59	24	35
II. Dịch vụ	79.088	35.455	43.633
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	47.662	18.856	28.806
Vận tải kho bãi	4.414	4.170	244
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	13.969	5.328	8.641
Thông tin và truyền thông	500	340	160
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	178	143	35
Hoạt động kinh doanh bất động sản	4.436	2.247	2.189
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	410	284	126
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1.553	881	672
Giáo dục và đào tạo	196	88	108
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	596	323	273
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	734	410	324
Hoạt động dịch vụ khác	4.440	2.385	2.055

59. Số lượng lao động trong các cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản có địa điểm hoạt động ổn định phân theo địa điểm, khu vực, vùng địa lý và huyện/thành phố/thị xã

ĐVT: Người

	Tổng số	Chia ra:						
		Địa điểm SXKD, cửa hàng trên đường phố, ngõ, xóm	Chia ra:		Siêu thị, cửa hàng tiện ích	Tại siêu thị, Trung tâm thương mại	Tại chợ kiên cố	Tại địa điểm khác
			Tại nhà của chủ cơ sở	Tại địa điểm thuê				
Tổng số	100.095	84.825	70.616	14.209	24	7	14.963	275
1. Chia theo khu vực thành thị, nông thôn								
- Thành thị	44.418	37.547	26.565	10.982	15	5	6.778	73
- Nông thôn	55.677	47.279	44.052	3.227	9	2	8.185	202
2. Chia theo vùng địa lý								
- Đồng bằng, Trung du	53.371	47.288	36.545	10.743	14	5	5.959	105
- Miền núi	43.741	35.483	32.163	3.320	9	2	8.077	170
- Vùng cao	2.983	2.055	1.909	146	1	-	927	-
3. Chia theo huyện/TP/TX								
TP. Thái Nguyên	29.623	26.117	17.960	8.157	13	5	3.443	45
TP. Sông Công	4.428	3.673	3.107	566	-	-	755	
Thị xã Phổ Yên	6.936	5.587	5.156	431	-	1	1.320	28
Huyện Định Hóa	8.423	6.756	6.345	411	6	-	1.655	6
Huyện Võ Nhai	11.217	8.914	8.034	880	-	1	2.299	3
Huyện Phú Lương	6.659	5.684	4.984	700	-	-	975	-
Huyện Đồng Hỷ	6.303	4.508	3.887	621	1	-	1.664	130
Huyện Đại Từ	14.458	12.943	10.920	2.023	-	-	1.472	43
Huyện Phú Bình	12.048	10.644	10.224	420	4	-	1.380	20

60. Số lượng lao động trong các cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản có địa điểm hoạt động ổn định phân theo giới tính, khu vực, vùng địa lý và huyện/thành phố/thị xã

ĐVT: Người

	Tổng số	Chia ra:	
		Nam	Nữ
Tổng số	100.095	50.169	49.926
1. Chia theo khu vực thành thị, nông thôn			
- Thành thị	44.418	19.227	25.191
- Nông thôn	55.677	30.942	24.735
2. Chia theo vùng địa lý			
- Đồng bằng, Trung du	53.371	25.787	27.584
- Miền núi	43.741	22.724	21.017
- Vùng cao	2.983	1.658	1.325
3. Chia theo huyện/TP/TX			
TP. Thái Nguyên	29.623	12.788	16.835
TP. Sông Công	4.428	2.022	2.406
Thị xã Phổ Yên	6.936	3.852	3.084
Huyện Định Hóa	8.423	4.451	3.972
Huyện Võ Nhai	11.217	5.716	5.501
Huyện Phú Lương	6.659	3.244	3.415
Huyện Đồng Hỷ	6.303	3.019	3.284
Huyện Đại Từ	14.458	8.117	6.341
Huyện Phú Bình	12.048	6.960	5.088

61. Cơ cấu lao động trong các cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản có địa điểm hoạt động ổn định phân theo nhóm tuổi và ngành kinh tế

DVT: %

	Tổng số	Chia ra:				
		Từ 16 - 30 tuổi	Từ 31 - 45 tuổi	Từ 46 - 55 tuổi	Từ 56 - 60 tuổi	Trên 60 tuổi
Tổng số	100,0	15,3	45,8	24,4	7,9	6,6
I. Công nghiệp	100,0	13,1	50,2	25	6,9	4,8
Khai khoáng	100,0	7,7	53,8	26,9	3,9	7,7
Công nghiệp chế biến, chế tạo	100,0	13,1	50,2	25	6,9	4,8
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	100,0	20,5	30,8	30,8	15,4	2,5
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	100,0	11,9	55,9	32,2	-	-
II. Dịch vụ	100,0	15,9	44,6	24,2	8,2	7,1
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	100,0	13	45,2	26,2	8,5	7,1
Vận tải kho bãi	100,0	16,4	58,2	20,2	3,8	1,4
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	100,0	19,5	41,5	24,3	8,6	6,1
Thông tin và truyền thông	100,0	41,8	35,4	16	3,8	3
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	100,0	47,8	36,5	10,7	4,5	0,5
Hoạt động kinh doanh bất động sản	100,0	4	29,1	28,4	14,5	24
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	100,0	28,1	48,5	14,2	4,6	4,6
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	100,0	22,3	48,8	20,3	6,2	2,4
Giáo dục và đào tạo	100,0	39,3	45,4	6,6	5,1	3,6
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	100,0	28,5	40,1	14,2	8,6	8,6
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	100,0	36,2	42,9	15,3	3,1	2,5
Hoạt động dịch vụ khác	100,0	33,8	49,7	9,7	3,7	3,1

62. Cơ cấu lao động trong các cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản có địa điểm hoạt động ổn định phân theo nhóm tuổi và huyện/thành phố/thị xã

DVT: %

	Tổng số	Chia ra:				
		Từ 16 - 30 tuổi	Từ 31 - 45 tuổi	Từ 46 - 55 tuổi	Từ 56 - 60 tuổi	Trên 60 tuổi
Tổng số	100,0	15,3	45,8	24,4	7,9	6,6
TP. Thái Nguyên	100,0	19,5	39,9	23,0	8,7	8,9
TP. Sông Công	100,0	11,5	48,9	23,7	7,5	8,4
Thị xã Phổ Yên	100,0	17,7	47,8	22,8	6,2	5,5
Huyện Định Hóa	100,0	12,7	47,6	27,1	7,4	5,2
Huyện Võ Nhai	100,0	10,9	49,1	25,6	8,7	5,7
Huyện Phú Lương	100,0	13,7	48,1	25,3	7,8	5,1
Huyện Đồng Hỷ	100,0	14,2	44,4	26,5	8,9	6,0
Huyện Đại Từ	100,0	11,9	48,6	25,7	8,6	5,2
Huyện Phú Bình	100,0	11,8	50,6	24,8	7,0	5,8

63. Cơ cấu lao động trong các cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản có địa điểm hoạt động ổn định phân theo trình độ chuyên môn và ngành kinh tế

DVT: %

	Tổng số	Chia ra:							Trình độ khác
		Chưa đào tạo	Đào tạo dưới 3 tháng	Sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học	Trên đại học	
Tổng số	100,0	50,9	7,6	9,6	10,5	3,9	4,5	0,3	12,7
I. Công nghiệp	100,0	24,6	11,5	7,2	6,9	1,5	0,8	0,0	47,5
Khai khoáng	100,0	69,2	15,4	-	7,7	-	-	-	7,7
Công nghiệp chế biến, chế tạo	100,0	24,4	11,5	7,2	6,9	1,5	0,8	0,0	47,7
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	100,0	48,7	12,8	2,6	7,7	2,6	-	-	25,6
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	100,0	55,9	3,4	5,1	1,7	-	3,4	-	30,5
II. Dịch vụ	100,0	57,9	6,6	10,2	11,5	4,5	5,5	0,3	3,5
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	100,0	65,8	6,0	6,6	10,5	4,0	4,7	0,2	2,2
Vận tải kho bãi	100,0	7,1	2,9	68,9	15,6	3,6	1,5	-	0,3
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	100,0	67,2	6,0	5,8	10,5	4,1	4,5	0,1	1,8
Thông tin và truyền thông	100,0	40,0	8,6	7,4	15,2	12,8	14,8	0,8	0,4
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	100,0	68,0	-	7,3	8,4	8,4	7,9	-	-
Hoạt động kinh doanh bất động sản	100,0	59,1	2,1	4,8	16,3	6,4	10,1	1,1	0,1
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	100,0	15,4	19,3	7,5	17,6	10,0	15,1	0,5	14,6
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	100,0	45,9	9,6	11,1	14,8	7,8	7,9	0,2	2,7
Giáo dục và đào tạo	100,0	10,7	-	2,1	2,0	11,7	59,2	14,3	-
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	100,0	0,5	0,3	1,7	20,3	15,8	45,1	14,3	2,0
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	100,0	58,2	3,0	3,7	12,8	9,4	12,1	0,3	0,5
Hoạt động dịch vụ khác	100,0	12,0	22,7	14,2	13,1	4,8	4,3	-	28,9

64. Cơ cấu lao động trong các cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản có địa điểm hoạt động ổn định phân theo trình độ chuyên môn và huyện/thành phố/thị xã

DVT: %

	<i>Chia ra:</i>								
	Tổng số	Chưa đào tạo	Đào tạo dưới 3 tháng	Sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học	Trên đại học	Trình độ khác
Tổng số	100,0	50,9	7,6	9,6	10,5	3,9	4,5	0,3	12,7
TP. Thái Nguyên	100,0	41,7	7,5	10,5	16,8	7,4	9,5	0,7	5,9
TP. Sông Công	100,0	47,8	5,5	15,4	14,3	3,7	5,7	0,3	7,3
TX. Phổ Yên	100,0	52,6	4,7	7,6	8,1	3,7	3,0	0,1	20,2
Huyện Định Hóa	100,0	61,2	6,1	8,1	7,0	1,9	1,6	0,1	14,0
Huyện Võ Nhai	100,0	62,0	11,1	6,4	6,5	1,7	1,8	0,1	10,4
Huyện Phú Lương	100,0	56,4	10,7	9,1	5,8	1,8	2,0	0,1	14,1
Huyện Đồng Hỷ	100,0	58,2	6,0	9,7	9,5	2,6	3,0	0,1	10,9
Huyện Đại Từ	100,0	56,5	12,2	11,7	7,3	1,9	1,7	-	8,7
Huyện Phú Bình	100,0	48,6	6,3	8,2	7,2	1,4	1,8	0,1	26,4

65. Số lượng cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản có địa điểm hoạt động ổn định phân theo tình trạng đăng ký kinh doanh và ngành kinh tế

DVT: Cơ sở

	Chia ra:				
	Tổng số	Đã có Giấy chứng nhận ĐKKD	Chưa ĐKKD	Đã ĐKKD nhưng chưa cấp giấy chứng nhận	Không phải ĐKKD
Tổng số	69.190	26.248	41.665	282	995
I. Công nghiệp	12.052	4.002	7.832	42	176
Khai khoáng	13	1	12	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo	12.006	3.979	7.809	42	176
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	18	12	6	-	-
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	15	10	5	-	-
II. Dịch vụ	57.138	22.246	33.833	240	819
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	35.926	14.082	21.164	141	539
Vận tải kho bãi	3.794	1.644	2.084	22	44
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	7.846	2.874	4.813	38	121
Thông tin và truyền thông	329	263	62	4	-
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	108	79	27	2	-
Hoạt động kinh doanh bất động sản	3.843	1.248	2.577	9	9
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	231	156	73	-	2
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	912	422	483	1	6
Giáo dục và đào tạo	64	23	36	-	5
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	311	249	52	5	5
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	314	267	46	1	-
Hoạt động dịch vụ khác	3.460	939	2.416	17	88

66. Cơ cấu cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản có địa điểm hoạt động ổn định phân theo tình trạng đăng ký kinh doanh và ngành kinh tế

ĐVT: %

	Tổng số	Chia ra:			
		Đã có Giấy chứng nhận ĐKKD	Chưa ĐKKD	Đã ĐKKD nhưng chưa cấp giấy chứng nhận	Không phải ĐKKD
Tổng số	100,0	37,9	60,2	0,4	1,5
I. Công nghiệp	100,0	33,2	65,0	0,3	1,5
Khai khoáng	100,0	7,7	92,3	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo	100,0	33,1	65,00	0,40	1,50
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	100,0	66,7	33,3	-	-
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	100,0	66,7	33,3	-	-
II. Dịch vụ	100,0	38,9	59,2	0,4	1,5
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	100,0	39,2	58,9	0,4	1,5
Vận tải kho bãi	100,0	43,3	54,9	0,6	1,2
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	100,0	36,6	61,3	0,5	1,6
Thông tin và truyền thông	100,0	80,0	18,8	1,2	-
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	100,0	73,1	25,0	1,9	-
Hoạt động kinh doanh bất động sản	100,0	32,5	67,1	0,2	0,2
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	100,0	67,5	31,6	-	0,9
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	100,0	46,2	53,0	0,1	0,7
Giáo dục và đào tạo	100,0	35,9	56,3	-	7,8
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	100,0	80,1	16,7	1,6	1,6
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	100,0	85,0	14,7	0,3	-
Hoạt động dịch vụ khác	100,0	27,1	69,8	0,5	2,5

67. Số lượng cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản có địa điểm hoạt động ổn định phân theo tình trạng đăng ký kinh doanh, khu vực và huyện/thành phố/thị xã

DVT: Cơ sở

	<i>Chia ra:</i>				
	Tổng số	Đã có giấy chứng nhận ĐKKD	Chưa ĐKKD	Đã ĐKKD nhưng chưa cấp giấy chứng nhận	Không phải ĐKKD
Tổng số	69.190	26.248	41.665	282	995
1. Chia theo khu vực thành thị, nông thôn					
- Thành thị	30.024	13.978	15.503	93	450
- Nông thôn	39.166	12.270	26.162	189	545
2. Chia theo vùng địa lý					
- Đồng bằng, Trung du	35.869	14.417	21.093	142	217
- Miền núi	31.045	11.267	19.118	101	559
- Vùng cao	2.276	564	1.454	39	219
3. Chia theo địa điểm sản xuất, kinh doanh					
- Địa điểm SXKD, cửa hàng trên đường phố	55.812	22.885	32.056	243	628
+ Tại nhà của chủ cơ sở	47.109	18.867	27.505	193	544
+ Tại địa điểm thuê	8.703	4.018	4.551	50	84
- Siêu thị, cửa hàng tiện ích	12	7	5	-	-
- Tại siêu thị, Trung tâm thương mại	4	2	2	-	-
- Tại chợ kiên cố	13.160	3.328	9.458	39	335
- Tại địa điểm khác	202	26	144	-	32
4. Chia theo huyện/TP/TX					
TP. Thái Nguyên	20.201	9.166	10.916	35	84
TP. Sông Công	3.236	987	2.088	46	115
Thị xã Phổ Yên	9.402	3.452	5.891	41	18
Huyện Định Hóa	4.981	2.308	2.428	19	226
Huyện Võ Nhai	2.974	958	1.596	56	364
Huyện Phú Lương	6.623	1.970	4.498	13	142
Huyện Đông Hỷ	5.469	2.246	3.173	20	30
Huyện Đại Từ	8.067	2.670	5.361	24	12
Huyện Phú Bình	8.237	2.491	5.714	28	4

68. Cơ cấu cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản có địa điểm hoạt động ổn định phân theo tình trạng đăng ký kinh doanh, khu vực và huyện/thành phố/thị xã

DVT: %

	<i>Chia ra:</i>				
	Tổng số	Đã có giấy chứng nhận ĐKKD	Chưa ĐKKD	Đã ĐKKD nhưng chưa cấp giấy chứng nhận	Không phải ĐKKD
Tổng số	100,0	38,0	60,2	0,4	1,4
1. Chia theo khu vực thành thị, nông thôn					
- Thành thị	100,0	46,6	51,6	0,3	1,5
- Nông thôn	100,0	31,3	66,8	0,5	1,4
2. Chia theo vùng địa lý					
- Đồng bằng, Trung du	100,0	40,2	58,8	0,4	0,6
- Miền núi	100,0	36,3	61,6	0,3	1,8
- Vùng cao	100,0	24,8	63,9	1,7	9,6
3. Chia theo địa điểm sản xuất, kinh doanh					
- Địa điểm SXKD, cửa hàng trên đường phố	100,0	41,0	57,5	0,4	1,1
+ Tại nhà của chủ cơ sở	100,0	40,0	58,4	0,4	1,2
+ Tại địa điểm thuê	100,0	46,1	52,3	0,6	1,0
- Siêu thị, cửa hàng tiện ích	100,0	58,3	41,7	-	-
- Tại siêu thị, Trung tâm thương mại	100,0	50,0	50,0	-	-
- Tại chợ kiên cố	100,0	25,3	71,9	0,3	2,5
- Tại địa điểm khác	100,0	12,9	71,3	-	15,8
4. Chia theo huyện/TP/TX					
TP. Thái Nguyên	100,0	45,1	54,1	0,2	0,6
TP. Sông Công	100,0	30,5	64,5	1,4	3,6
Thị xã Phổ Yên	100,0	36,7	62,7	0,4	0,2
Huyện Định Hóa	100,0	46,3	48,8	0,4	4,5
Huyện Võ Nhai	100,0	32,2	53,7	1,9	12,2
Huyện Phú Lương	100,0	28,5	69,4	0,2	1,9
Huyện Đồng Hỷ	100,0	38,4	60,8	0,4	0,4
Huyện Đại Từ	100,0	33,1	66,5	0,3	0,1
Huyện Phú Bình	100,0	30,4	69,2	0,3	0,1

69. Số lượng cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản có địa điểm hoạt động ổn định phân theo quy mô lao động và ngành kinh tế

DVT: Cơ sở

	Chia ra:					
	Tổng số	Dưới 2 lao động	Từ 2 đến dưới 5 lao động	Từ 5 đến dưới 10 lao động	Từ 10 đến dưới 20 lao động	Từ 20 lao động trở lên
Tổng số	69.190	47.257	21.046	771	99	17
I. Công nghiệp	12.052	6.749	4.949	286	55	13
Khai khoáng	13	4	9	-	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo	12.006	6.737	4.920	282	54	13
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	18	6	11	1	-	-
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	15	2	9	3	1	-
II. Dịch vụ	57.138	40.508	16.097	485	44	4
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	35.926	26.343	9.378	198	7	-
Vận tải kho bãi	3.794	3.342	437	13	2	-
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	7.846	3.755	3.876	187	27	1
Thông tin và truyền thông	329	188	137	4	-	-
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	108	50	58	-	-	-
Hoạt động kinh doanh bất động sản	3.843	3.269	574	-	-	-
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	231	112	114	5	-	-
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	912	431	463	17	1	-
Giáo dục và đào tạo	64	45	12	5	-	2
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	311	153	143	13	2	-
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	314	84	211	15	3	1
Hoạt động dịch vụ khác	3.460	2.736	694	28	2	-

70. Cơ cấu cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản có địa điểm hoạt động ổn định phân theo quy mô lao động và ngành kinh tế

DVT:%

	Chia ra:					
	Tổng số	Dưới 2 lao động	Từ 2 đến dưới 5 lao động	Từ 5 đến dưới 10 lao động	Từ 10 đến dưới 20 lao động	Từ 20 lao động trở lên
Tổng số	100,0	68,3	30,4	1,1	0,1	0,1
I. Công nghiệp						
Khai khoáng	100,0	30,8	69,2	-	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo	100,0	56,1	41,0	2,3	0,5	0,1
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	100,0	33,3	61,1	5,6	-	-
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	100,0	13,3	60,0	20,0	6,7	-
II. Dịch vụ						
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	100,0	73,3	26,1	0,6	0,0	-
Vận tải kho bãi	100,0	88,1	11,5	0,3	0,1	-
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	100,0	47,9	49,4	2,4	0,3	0,0
Thông tin và truyền thông	100,0	57,2	41,6	1,2	-	-
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	100,0	46,3	53,7	-	-	-
Hoạt động kinh doanh bất động sản	100,0	85,1	14,9	-	-	-
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	100,0	48,5	49,4	2,1	-	-
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	100,0	47,2	50,8	1,9	0,1	-
Giáo dục và đào tạo	100,0	70,3	18,8	7,8	-	3,1
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	100,0	49,2	46,0	4,2	0,6	-
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	100,0	26,7	67,2	4,8	1,0	0,3
Hoạt động dịch vụ khác	100,0	79,1	20,0	0,8	0,1	-

71. Cơ cấu cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản có địa điểm hoạt động ổn định phân theo quy mô doanh thu, khu vực, vùng địa lý, tình trạng đăng ký kinh doanh và huyện/thành phố/thị xã

ĐVT: Cơ sở

	<i>Chia ra:</i>					
	Tổng số	Dưới 50 triệu đồng	Từ 50 đến dưới 100 triệu đồng	Từ 100 đến dưới 500 triệu đồng	Từ 500 đến dưới 1 tỷ đồng	Từ 1 tỷ đồng trở lên
Tổng số	100,0	12,8	19,9	51,5	9,6	6,2
1. Chia theo khu vực						
- Thành thị	100,0	9,2	15,1	54,7	12,2	8,8
- Nông thôn	100,0	15,6	23,6	48,9	7,6	4,3
2. Chia theo vùng địa lý						
- Đồng bằng, Trung du	100,0	10,1	16,4	52,8	11,9	8,8
- Miền núi	100,0	14,6	23,0	51,2	7,6	3,6
- Vùng cao	100,0	32,0	32,7	33,5	1,3	0,5
3. Chia theo tình trạng đăng ký kinh doanh						
- Đã có giấy chứng nhận ĐKKD	100,0	6,3	11,2	56,6	14,7	11,2
- Chưa có giấy chứng nhận ĐKKD	100,0	16,3	25,1	48,7	6,6	3,3
- Đã ĐKKD nhưng chưa được cấp giấy chứng nhận ĐKKD	100,0	8,9	13,8	62,0	12,8	2,5
- Không phải ĐKKD	100,0	39,3	31,7	27,8	1,0	0,2
4. Chia theo huyện/thành phố/thị xã						
TP. Thái Nguyên	100,0	10,2	15,3	53,0	12,0	9,5
TP. Sông Công	100,0	8,8	20,7	54,6	10,6	5,3
Thị xã Phổ Yên	100,0	8,0	18,3	54,3	11,3	8,1
Huyện Định Hóa	100,0	26,3	23,7	42,2	5,8	2,0
Huyện Võ Nhai	100,0	29,0	32,2	35,6	2,6	0,6
Huyện Phú Lương	100,0	16,5	23,9	48,9	7,1	3,6
Huyện Đồng Hỷ	100,0	13,4	26,0	48,3	8,0	4,3
Huyện Đại Từ	100,0	10,7	20,1	56,3	8,7	4,2
Huyện Phú Bình	100,0	12,4	21,6	52,5	8,7	4,8

72. Cơ cấu cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản có địa điểm hoạt động ổn định phân theo quy mô doanh thu và ngành kinh tế

DVT: %

Tổng số	Chia ra:					
	Dưới 50 triệu đồng	Từ 50 đến dưới 100 triệu đồng	Từ 100 đến dưới 500 triệu đồng	Từ 500 đến dưới 1 tỷ đồng	Từ 1 tỷ đồng trở lên	
Tổng số	100,0	12,8	19,9	51,5	9,6	6,2
I. Công nghiệp						
Khai khoáng	100,0	30,7	23,1	23,1	15,4	7,7
Công nghiệp chế biến, chế tạo	100,0	19,7	22,3	45,4	7,8	4,8
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	100,0	11,1	5,6	72,2	5,6	5,5
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	100,0	-	13,3	33,3	6,7	46,7
II. Dịch vụ						
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	100,0	8,7	17,0	52,7	12,5	9,1
Vận tải kho bãi	100,0	3,6	14,4	73,9	7,0	1,1
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	100,0	8,3	21,7	58,4	7,8	3,8
Thông tin và truyền thông	100,0	1,5	18,6	72,6	7,0	0,3
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	100,0	-	3,7	67,6	15,7	13,0
Hoạt động kinh doanh bất động sản	100,0	48,5	29,1	19,9	2,1	0,4
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	100,0	8,7	20,3	60,6	6,5	3,9
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	100,0	6,7	23,5	65,1	3,8	0,9
Giáo dục và đào tạo	100,0	12,5	23,4	56,3	4,7	3,1
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	100,0	3,9	14,8	62,7	14,1	4,5
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	100,0	3,2	7,3	65,0	14,3	10,2
Hoạt động dịch vụ khác	100,0	17,2	35,0	45,3	2,0	0,5

73. Cơ cấu lao động trong các cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản có địa điểm hoạt động ổn định phân theo nhóm tuổi và ngành kinh tế của tỉnh Thái Nguyên so với cả nước

DVT: %

	Thái Nguyên						Cả nước					
	Tổng số	Chia ra:					Tổng số	Chia ra:				
		Từ 16 - 30 tuổi	Từ 31 - 45 tuổi	Từ 46 - 55 tuổi	Từ 56 - 60 tuổi	Trên 60 tuổi		Từ 16 - 30 tuổi	Từ 31 - 45 tuổi	Từ 46 - 55 tuổi	Từ 56 - 60 tuổi	Trên 60 tuổi
Tổng số	100,0	15,3	45,8	24,4	7,9	6,6	100,0	17,1	42,8	25,0	8,0	7,1
I. Công nghiệp												
Khai khoáng	100,0	7,7	53,9	26,9	3,8	7,7	100,0	10,4	35,4	29,4	11,0	13,8
Công nghiệp chế biến, chế tạo	100,0	13,1	50,2	25,0	6,9	4,8	100,0	16,7	44,1	25,1	7,6	6,5
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	100,0	20,5	30,8	30,8	15,4	2,5	100,0	21,2	44,0	22,2	6,6	6,0
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	100,0	11,9	55,9	32,2	-	-	100,0	13,0	37,9	30,8	12,2	6,1
II. Dịch vụ												
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	100,0	13,0	45,2	26,2	8,5	7,1	100,0	14,4	43,1	26,5	8,4	7,6
Vận tải kho bãi	100,0	16,4	58,2	20,2	3,8	1,4	100,0	13,8	53,4	24,6	5,0	3,2
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	100,0	19,5	41,5	24,3	8,6	6,1	100,0	20,1	39,5	25,1	8,4	6,9
Thông tin và truyền thông	100,0	41,8	35,4	16,0	3,8	3,0	100,0	34,8	40,4	15,7	5,3	3,8
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	100,0	47,7	36,5	10,7	4,5	0,6	100,0	17,6	50,9	22,2	5,5	3,8
Hoạt động kinh doanh bất động sản	100,0	4,0	29,1	28,4	14,5	24,0	100,0	3,7	28,5	31,0	15,6	21,2
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	100,0	28,1	48,5	14,2	4,6	4,6	100,0	24,4	49,8	17,5	4,7	3,6
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	100,0	22,3	48,8	20,3	6,2	2,4	100,0	19,7	48,1	22,3	5,9	4,0
Giáo dục và đào tạo	100,0	39,3	45,4	6,6	5,1	3,6	100,0	37,3	40,1	13,9	5,2	3,5
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	100,0	28,5	40,1	14,2	8,6	8,6	100,0	21,4	35,4	25,8	9,0	8,4
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	100,0	36,2	42,9	15,3	3,1	2,5	100,0	33,4	41,0	17,3	4,8	3,5
Hoạt động dịch vụ khác	100,0	33,8	49,7	9,7	3,7	3,1	100,0	34,2	48,0	11,4	3,1	3,3

74. Cơ cấu lao động trong các cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản có địa điểm hoạt động ổn định phân theo trình độ chuyên môn và ngành kinh tế của tỉnh Thái Nguyên so với cả nước

DVT: %

	Thái Nguyên									Cả nước								
	<i>Chia ra:</i>									<i>Chia ra:</i>								
	Tổng số	Chưa đào tạo	Đào tạo dưới 3 tháng	Sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học	Trên đại học	Trình độ khác	Tổng số	Chưa đào tạo	Đào tạo dưới 3 tháng	Sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học	Trên đại học	Trình độ khác
Tổng số	100,0	50,9	7,6	9,6	10,5	3,9	4,5	0,3	12,7	100,0	59,8	9,7	5,9	6,6	2,1	2,8	0,1	13,0
I. Công nghiệp																		
Khai khoáng	100,0	69,2	15,4	-	7,7	-	-	-	7,7	100,0	81,8	4,1	2,2	1,3	0,3	0,4	-	9,9
Công nghiệp chế biến, chế tạo	100,0	24,4	11,5	7,2	6,9	1,5	0,8	0,0	47,7	100,0	30,5	20,6	4,4	3,5	0,8	0,6	-	39,6
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	100,0	48,7	12,8	2,6	7,7	2,6	-	-	25,6	100,0	63,6	9,4	5,0	5,6	1,5	2,6	0,1	12,2
động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	100,0	55,9	3,4	5,1	1,7	-	3,4	-	30,5	100,0	52,9	10,7	5,0	2,4	0,6	0,6	-	27,8
II. Dịch vụ																		
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	100,0	65,8	6,0	6,6	10,5	4,0	4,7	0,1	2,3	100,0	74,7	5,2	4,2	7,2	2,3	2,8	0,1	3,5
Vận tải kho bãi	100,0	7,1	2,9	68,9	15,6	3,6	1,5	0,1	0,3	100,0	21,4	13,5	48,3	12,6	1,2	1,0	-	2,0
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	100,0	67,2	6,0	5,8	10,5	4,1	4,5	0,1	1,8	100,0	79,1	5,7	3,0	4,5	1,8	2,3	-	3,6
Thông tin và truyền thông	100,0	40,0	8,6	7,4	15,2	12,8	14,8	0,8	0,4	100,0	43,4	12,0	8,5	17,9	7,7	8,3	0,1	2,1
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	100,0	68,0	-	7,3	8,4	8,4	7,9	-	-	100,0	71,9	4,7	4,6	9,6	3,7	4,4	-	1,1

74. Cơ cấu lao động trong các cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản có địa điểm hoạt động ổn định phân theo trình độ chuyên môn và ngành kinh tế của tỉnh Thái Nguyên so với cả nước (tiếp)

DVT: %

	Thái Nguyên									Cả nước								
	Chia ra:									Chia ra:								
	Tổng số	Chưa đào tạo	Đào tạo dưới 3 tháng	Sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học	Trên đại học	Trình độ khác	Tổng số	Chưa đào tạo	Đào tạo dưới 3 tháng	Sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học	Trên đại học	Trình độ khác
Hoạt động kinh doanh bất động sản	100,0	59,2	2,0	4,8	16,3	6,4	10,1	1,1	0,1	100,0	72,0	2,5	4,6	9,1	3,5	7,7	0,4	0,2
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	100,0	15,3	19,3	7,6	17,6	10,0	15,1	0,5	14,6	100,0	15,9	21,3	11,3	14,4	6,8	7,3	-	23,0
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	100,0	45,9	9,6	11,1	14,8	7,8	7,9	0,2	2,7	100,0	60,2	9,4	6,5	9,1	4,0	5,0	0,1	5,7
Giáo dục và đào tạo	100,0	10,7	-	2,0	2,0	11,7	59,3	14,3	-	100,0	12,9	4,3	9,4	30,1	17,8	23,3	1,5	0,7
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	100,0	0,5	0,3	1,7	20,3	15,8	45,1	14,3	2,0	100,0	3,2	1,2	3,7	28,0	11,6	42,7	8,5	1,1
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	100,0	58,2	3,0	3,7	12,8	9,4	12,1	0,3	0,5	100,0	67,2	7,1	4,5	8,1	3,8	5,3	0,1	3,9
Hoạt động dịch vụ khác	100,0	12,0	22,7	14,2	13,1	4,8	4,2	0,1	28,9	100,0	13,3	22,2	11,0	8,8	2,5	1,9	-	40,3

75. Một số chỉ tiêu bình quân của một cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản có địa điểm ổn định của tỉnh Thái Nguyên so với khu vực Trung du, miền núi phía Bắc và cả nước

ĐVT: Triệu đồng/cơ sở

	Số lao động (người/cơ sở)	Doanh thu	Nguồn vốn	Tài sản cố định	Nộp ngân sách Nhà nước
1. Hoạt động công nghiệp					
Tỉnh Thái Nguyên	1,74	279,4	170,4	100,7	0,91
Khu vực Trung du và miền núi phía Bắc	1,77	288,7	157,5	81,8	0,76
Cả nước	2,02	385,3	153,0	85,9	1,12
2. Hoạt động vận tải, kho bãi					
Tỉnh Thái Nguyên	1,16	242,5	342,9	362,9	4,74
Khu vực Trung du và miền núi phía Bắc	1,22	299,5	405,0	359,3	3,88
Cả nước	1,36	396,9	418,0	379,9	4,09
3. Hoạt động thương nghiệp					
Tỉnh Thái Nguyên	1,33	470,0	140,6	68,1	5,12
Khu vực Trung du và miền núi phía Bắc	1,36	493,5	150,5	65,7	2,37
Cả nước	1,51	722,7	151,7	60,7	3,28
4. Hoạt động dịch vụ					
Tỉnh Thái Nguyên	1,55	211,0	192,9	168,2	1,32
Khu vực Trung du và miền núi phía Bắc	1,61	241,8	226,4	168,7	2,06
Cả nước	1,71	326,1	204,9	151,3	2,53

76. Cơ cấu cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản có địa điểm hoạt động ổn định phân theo tình trạng đăng ký kinh doanh và ngành kinh tế qua hai kỳ Tổng điều tra 2012-2017

DVT:%

	2012					2017				
	Tổng số	Chia ra:			Không phải ĐKKD	Tổng số	Chia ra:			Không phải ĐKKD
		Đã có giấy chứng nhận ĐKKD	Chưa ĐKKD	Đã ĐKKD nhưng chưa cấp giấy CN			Đã có Giấy chứng nhận ĐKKD	Chưa ĐKKD	Đã ĐKKD nhưng chưa cấp giấy CN	
Tổng số	100,0	42,1	56,5	0,4	1,0	100,0	37,9	60,2	0,4	1,5
I. Công nghiệp	100,0	33,1	66,0	0,2	0,7	100,0	33,2	65,0	0,3	1,5
Khai khoáng	100,0	29,0	70,1	0,9	-	100,0	7,7	92,3	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo	100,0	33,2	66,0	0,2	0,6	100,0	33,1	65,0	0,4	1,5
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	100,0	43,7	50,0	-	6,3	100,0	66,7	33,3	-	-
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	100,0	66,7	33,3	-	-	100,0	66,7	33,3	-	-
II. Dịch vụ	100,0	44,2	54,3	0,4	1,1	100,0	39,0	59,2	0,4	1,4
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	100,0	45,1	53,6	0,4	0,9	100,0	39,2	58,9	0,4	1,5
Vận tải kho bãi	100,0	65,6	33,3	0,7	0,4	100,0	43,3	54,9	0,6	1,2
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	100,0	35,2	63,3	0,5	1,0	100,0	36,6	61,4	0,5	1,5
Thông tin và truyền thông	100,0	83,4	15,3	0,5	0,8	100,0	80,0	18,8	1,2	-
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	100,0	85,0	15,0	-	-	100,0	73,1	25,0	1,9	-
Hoạt động kinh doanh bất động sản	100,0	20,0	80,0	-	-	100,0	32,5	67,1	0,2	0,2
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	100,0	57,4	41,0	-	1,6	100,0	67,5	31,6	-	0,9
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	100,0	48,8	49,9	0,3	1,0	100,0	46,3	53,0	0,1	0,6
Giáo dục và đào tạo	100,0	27,5	67,7	1,6	3,2	100,0	35,9	56,3	-	7,8
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	100,0	83,0	14,7	1,7	0,6	100,0	80,1	16,7	1,6	1,6
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	100,0	85,7	13,4	0,9	-	100,0	85,0	14,7	0,3	-
Hoạt động dịch vụ khác	100,0	31,5	64,4	0,5	3,6	100,0	27,2	69,8	0,5	2,5

77. Cơ cấu cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản có địa điểm hoạt động ổn định phân theo tình trạng đăng ký kinh doanh, khu vực, địa điểm và huyện/thành phố/thị xã qua hai kỳ Tổng điều tra 2012-2017

DVT: %

	2012					2017				
	Tổng số	Chia ra:				Tổng số	Chia ra:			
		Đã có Giấy chứng nhận ĐKKD	Chưa có giấy chứng nhận ĐKKD	Đã ĐKKD nhưng chưa cấp giấy CN	Không phải ĐKKD		Đã có Giấy chứng nhận ĐKKD	Chưa có giấy chứng nhận ĐKKD	Đã ĐKKD nhưng chưa cấp giấy CN	Không phải ĐKKD
Tổng số	100,0	42,1	56,5	0,4	1,0	100,0	37,9	60,2	0,4	1,5
1. Chia theo khu vực thành thị, nông thôn										
- Thành thị	100,0	53,6	44,8	0,3	1,3	100,0	46,6	51,6	0,3	1,5
- Nông thôn	100,0	35,1	63,7	0,4	0,8	100,0	31,3	66,8	0,5	1,4
2. Chia theo địa điểm cơ sở										
- Địa điểm SXKD, cửa hàng trên đường phố	100,0	43,8	54,9	0,4	0,9	100,0	41,0	57,4	0,5	1,1
+ Là nhà của chủ cơ sở	100,0	42,6	56,0	0,4	1,0	100,0	40,0	58,4	0,4	1,2
+ Là cơ sở thuê (mượn)	100,0	56,0	42,6	0,7	0,7	100,0	46,1	52,3	0,6	1,0
- Là siêu thị, cửa hàng tiện ích (minimax)	100,0	25,0	75,0	-	-	100,0	58,3	41,7	-	-
- Tại siêu thị, trung tâm thương mại	100,0	50,0	50,0	-	-	100,0	50,0	50,0	-	-
- Tại chợ kiên cố, bán kiên cố	100,0	36,0	62,7	0,2	1,1	100,0	25,3	71,9	0,3	2,5
- Tại địa điểm khác	100,0	49,6	49,2	0,4	0,8	100,0	12,9	71,3	-	15,8
3. Chia theo danh mục hành chính										
TP. Thái Nguyên	100,0	45,7	52,6	0,4	1,3	100,0	45,1	54,1	0,2	0,6
TP. Sông Công	100,0	56,3	40,6	0,5	2,6	100,0	30,5	64,5	1,4	3,6
Thị xã Phổ Yên	100,0	34,8	63,8	0,3	1,1	100,0	46,3	48,8	0,4	4,5
Huyện Định Hóa	100,0	48,0	50,7	0,4	0,9	100,0	28,5	69,4	0,2	1,9
Huyện Võ Nhai	100,0	58,4	40,0	0,8	0,8	100,0	33,1	66,5	0,3	0,1
Huyện Phú Lương	100,0	34,5	63,8	0,5	1,2	100,0	38,4	60,8	0,4	0,4
Huyện Đồng Hỷ	100,0	44,0	55,7	0,2	0,1	100,0	32,2	53,7	1,9	12,2
Huyện Đại Từ	100,0	34,8	64,3	0,3	0,6	100,0	36,7	62,7	0,4	0,2
Huyện Phú Bình	100,0	37,4	61,8	0,3	0,5	100,0	30,4	69,2	0,3	0,1

78. Một số chỉ tiêu bình quân của cơ sở SXKD cá thể chia theo khu vực và huyện/thành phố/thị xã qua hai kỳ Tổng điều tra 2012-2017

	2012				2017			
	Tỷ lệ lao động nữ (%)	Lao động bình quân trên cơ sở (người/cơ sở)	Doanh thu bình quân trên cơ sở (triệu đồng/cơ sở)	Doanh thu bình quân trên lao động (triệu đồng/người)	Tỷ lệ lao động nữ (%)	Lao động bình quân trên cơ sở (người/cơ sở)	Doanh thu bình quân trên cơ sở (triệu đồng/cơ sở)	Doanh thu bình quân trên lao động (triệu đồng/người)
Tổng số	48,6	1,5	226,7	148,6	48,7	1,5	339,5	229,6
Chia theo khu vực thành thị, nông thôn								
- Thành thị	57,6	1,5	287,9	194,4	57,1	1,5	412,8	284,8
- Nông thôn	43,2	1,6	188,4	121,3	42,1	1,5	278,7	185,5
Chia theo huyện/TP/TX								
TP. Thái Nguyên	57,4	1,5	266,6	183,5	57,5	1,4	419,2	294,6
TP. Sông Công	56,2	1,4	211,3	151,8	54,5	1,4	319,3	233,4
Thị xã Phổ Yên	44,6	1,8	233,1	129,9	41,5	1,6	389,3	237,9
Huyện Định Hóa	40,1	1,5	144,0	99,3	41,4	1,5	188,2	129,0
Huyện Võ Nhai	49,4	1,4	134,0	134,0	47,5	1,4	130,4	94,2
Huyện Phú Lương	47,2	1,5	217,7	143,0	46,5	1,5	264,5	179,3
Huyện Đồng Hỷ	47,4	1,5	219,9	149,0	47,9	1,5	279,0	187,4
Huyện Đại Từ	43,6	1,4	224,7	224,7	47,1	1,4	295,1	205,2
Huyện Phú Bình	41,5	1,7	228,8	228,8	39,0	1,6	334,1	209,9

79. Một số chỉ tiêu bình quân của cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể chia theo ngành kinh tế qua hai kỳ Tổng điều tra 2012-2017

	2012				2017			
	Tỷ lệ lao động nữ (%)	Lao động bình quân trên cơ sở (người/cơ sở)	Doanh thu bình quân trên cơ sở (triệu đồng/cơ sở)	Doanh thu bình quân trên lao động (triệu đồng/người)	Tỷ lệ lao động nữ (%)	Lao động bình quân trên cơ sở (người/cơ sở)	Doanh thu bình quân trên cơ sở (triệu đồng/cơ sở)	Doanh thu bình quân trên lao động (triệu đồng/người)
Tổng số	48,6	1,5	226,7	148,6	48,7	1,5	339,5	229,6
I. Công nghiệp								
Khai khoáng	12,7	2,5	243,1	97,4	3,9	2,0	278,5	139,3
Công nghiệp chế biến, chế tạo	34,0	2,1	216,9	105,5	29,9	1,7	278,4	160,1
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	33,3	1,3	74,8	57,0	43,6	2,2	282,5	130,4
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	61,3	8,3	5.315,2	637,8	59,3	3,9	982,3	249,7
II. Dịch vụ								
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	61,1	1,3	304,7	232,5	61,6	1,3	451,9	334,4
Vận tải kho bãi	5,0	1,2	99,4	85,9	5,4	1,2	225,2	195,8
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	61,6	1,5	104,5	71,3	62,2	1,8	273,5	155,3
Thông tin và truyền thông	42,3	1,4	145,0	101,8	32,0	1,5	221,4	145,7
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	31,1	1,4	821,6	594,0	19,7	1,7	729,5	442,6
Hoạt động kinh doanh bất động sản	46,3	1,1	79,1	73,7	48,1	1,2	79,1	66,5
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	31,9	1,8	147,2	82,5	30,7	1,8	259,7	146,3
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	45,8	1,7	108,1	64,6	43,3	1,7	201,5	118,3
Giáo dục và đào tạo	72,0	1,9	144,2	77,6	55,1	3,1	317,7	103,7
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	49,8	1,7	164,0	94,6	45,8	1,9	330,7	172,8
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	52,0	1,7	219,6	132,3	44,1	2,3	450,8	193,2
Hoạt động dịch vụ khác	41,9	1,2	50,3	40,3	45,9	1,3	135,1	105,8

HÀNH CHÍNH, SỰ NGHIỆP

80. Số lượng đơn vị hành chính, sự nghiệp phân theo loại hình tổ chức và huyện/thành phố/thị xã

ĐVT: Cơ sở

	<i>Chia ra:</i>										
	Tổng số	Cơ quan hành chính	Tổ chức chính trị, đoàn thể, hiệp hội	Đơn vị sự nghiệp	<i>Chia ra:</i>						Trong đó: Đơn vị có hoạt động SXKD
					Y tế	Giáo dục	Văn hóa, thể thao	Thông tin truyền thông	Cơ sở sự nghiệp khác		
Tổng số	2.329	525	540	1.264	221	747	23	17	256	9	
TP. Thái Nguyên	678	168	141	369	55	194	16	10	94	6	
TP. Sông Công	159	45	41	73	13	42	1	1	16	-	
TX. Phổ Yên	223	53	51	119	21	79	1	1	17	-	
Huyện Định Hóa	237	48	63	126	26	75	2	1	22	3	
Huyện Võ Nhai	190	39	45	106	17	70	1	1	17	-	
Huyện Phú Lương	188	44	41	103	17	62	1	1	22	-	
Huyện Đồng Hỷ	134	22	31	81	16	55	-	-	10	-	
Huyện Đại Từ	305	59	74	172	33	102	1	1	35	-	
Huyện Phú Bình	215	47	53	115	23	68	-	1	23	-	

81. Số lượng lao động trong các đơn vị hành chính, sự nghiệp phân theo loại hình tổ chức và huyện/thành phố/thị xã

ĐVT: Người

	<i>Chia ra:</i>									
	Tổng số	Cơ quan hành chính	Tổ chức chính trị, đoàn thể, hiệp hội	Đơn vị sự nghiệp	<i>Chia ra:</i>					
					Y tế	Giáo dục	Văn hóa, thể thao	Thông tin truyền thông	Cơ sở sự nghiệp khác	<i>Trong đó: Đơn vị có hoạt động SXKD</i>
Tổng số	59.520	13.618	3.104	42.798	7.292	30.309	825	533	3.839	240
TP. Thái Nguyên	26.879	5.934	1.035	19.910	4.325	12.128	736	450	2.271	181
TP. Sông Công	4.160	890	226	3.044	789	2.004	23	10	218	-
TX. Phổ Yên	4.855	1.030	241	3.584	502	2.912	16	11	143	-
Huyện Định Hóa	3.951	743	443	2.765	305	2.133	19	13	295	59
Huyện Võ Nhai	3.166	593	186	2.387	243	1.969	8	14	153	-
Huyện Phú Lương	4.536	1.891	234	2.411	240	1.952	13	15	191	-
Huyện Đồng Hỷ	2.901	887	163	1.851	136	1.672	-	-	43	-
Huyện Đại Từ	5.056	950	321	3.785	426	3.002	10	10	337	-
Huyện Phú Bình	4.016	700	255	3.061	326	2.537	-	10	188	-

82. Cơ cấu các đơn vị hành chính, sự nghiệp phân theo trình độ chuyên môn của người đứng đầu và huyện/thành phố/thị xã

ĐVT: %

	Tổng số	Chia ra:							
		Chưa qua đào tạo	Đào tạo dưới 3 tháng	Sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học	Trên đại học	Trình độ khác
Tổng số	100,0	2,4	0,2	0,8	12,7	3,9	66,4	13,4	0,2
TP. Thái Nguyên	100,0	1,4	0,2	0,3	4,9	1,4	61,0	30,5	0,3
TP. Sông Công	100,0	0,6	-	-	7,6	3,8	74,8	13,2	-
TX. Phổ Yên	100,0	0,5	-	-	14,3	5,4	66,8	12,1	0,9
Huyện Định Hóa	100,0	2,1	0,4	0,8	17,7	5,9	68,0	5,1	-
Huyện Võ Nhai	100,0	3,2	-	-	20,0	3,7	66,8	6,3	-
Huyện Phú Lương	100,0	3,9	1,0	1,0	12,7	5,3	67,3	8,8	-
Huyện Đồng Hỷ	100,0	3,2	-	0,9	9,2	1,4	75,6	9,7	-
Huyện Đại Từ	100,0	3,9	-	2,6	18,7	6,9	63,0	4,9	-
Huyện Phú Bình	100,0	3,1	-	1,4	18,9	4,1	67,1	5,4	-

83. Cơ cấu lao động trong các đơn vị hành chính, sự nghiệp phân theo nhóm tuổi và ngành kinh tế

DVT: %

	Tổng số	Chia ra:				
		Từ 16 đến 30 tuổi	Từ 31 đến 45 tuổi	Từ 46 đến 55 tuổi	Từ 56 đến 60 tuổi	Trên 60 tuổi
Tổng số	100,0	28,6	49,3	17,4	4,1	0,6
I. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	100,0	32,3	51,1	10,9	5,7	-
II. Công nghiệp, xây dựng	100,0	28,8	60,7	8,0	2,5	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo	-	-	-	-	-	-
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	-	-	-	-	-	-
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	100,0	28,8	60,7	8,0	2,5	-
Xây dựng	-	-	-	-	-	-
III. Dịch vụ	100,0	28,6	49,2	17,5	4,1	0,6
Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	-	-	-	-	-	-
Vận tải kho bãi	-	-	-	-	-	-
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	100,0	37,1	22,9	31,4	2,9	5,7
Thông tin và truyền thông	100,0	27,6	57,5	12,9	1,8	0,2
Hoạt động tài chính, ngân hàng, bảo hiểm	100,0	47,1	47,1	-	-	5,8
Hoạt động kinh doanh bất động sản	100,0	18,9	64,9	10,8	5,4	-
Hoạt động chuyên môn, khoa học, công nghệ	100,0	26,7	48,4	17,8	5,6	1,5
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	100,0	33,1	49,9	14,6	2,1	0,3
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị xã hội; Quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng	100,0	31,2	44,5	17,9	6,0	0,4
Giáo dục và đào tạo	100,0	26,7	52,5	17,2	3,1	0,5
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	100,0	32,2	46,9	18,3	2,6	0,0
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	100,0	23,0	52,4	19,0	5,3	0,3
Hoạt động dịch vụ khác	100,0	11,2	26,1	16,7	14,4	31,6

84. Cơ cấu lao động trong các đơn vị hành chính, sự nghiệp phân theo nhóm tuổi và huyện/thành phố/thị xã

ĐVT: %

	Tổng số	Chia ra:				
		Từ 16 đến 30 tuổi	Từ 31 đến 45 tuổi	Từ 46 đến 55 tuổi	Từ 56 đến 60 tuổi	Trên 60 tuổi
Tổng số	100,0	28,6	49,3	17,4	4,1	0,6
TP. Thái Nguyên	100,0	29,0	49,2	16,7	4,4	0,7
TP. Sông Công	100,0	31,4	50,8	13,9	3,0	0,9
TX. Phổ Yên	100,0	26,8	52,5	15,9	4,4	0,4
Huyện Định Hóa	100,0	27,0	48,7	19,0	4,7	0,6
Huyện Võ Nhai	100,0	27,1	50,4	18,4	3,7	0,4
Huyện Phú Lương	100,0	32,2	48,3	16,4	2,9	0,2
Huyện Đông Hỷ	100,0	29,7	46,9	19,7	3,1	0,6
Huyện Đại Từ	100,0	26,6	49,6	19,2	3,9	0,7
Huyện Phú Bình	100,0	24,6	47,3	21,7	5,5	0,9

85. Cơ cấu lao động trong các đơn vị hành chính, sự nghiệp phân theo trình độ chuyên môn và ngành kinh tế

DVT: %

	Chia ra:								
	Tổng số	Chưa đào tạo	Đào tạo dưới 3 tháng	Sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học	Trên đại học	Trình độ khác
Tổng số	100,0	3,9	0,7	2,8	19,1	10,6	49,2	12,1	1,6
I. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	100,0	0,4	0,4	2,2	18,8	3,5	68,1	6,1	0,5
II. Công nghiệp, xây dựng	100,0	7,4	0	26,4	41,7	8,6	15,3	0,6	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	100,0	7,4	0	26,4	41,7	8,6	15,3	0,6	-
Xây dựng	-	-	-	-	-	-	-	-	-
III. Dịch vụ	100,0	3,8	0,7	2,7	19,1	10,7	49,2	12,2	1,6
Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Vận tải kho bãi	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	100,0	8,6	-	22,9	20,0	17,1	28,6	2,8	-
Thông tin và truyền thông	100,0	0,5	-	2,3	10,6	10,3	62,8	8,6	4,9
Hoạt động tài chính, ngân hàng, bảo hiểm	100,0	-	-	5,9	5,9	-	70,6	17,6	-
Hoạt động kinh doanh bất động sản	100,0	2,7	-	-	8,1	2,7	78,4	8,1	-
Hoạt động chuyên môn, khoa học, công nghệ	100,0	15,1	3,4	7,9	7,9	2,3	52,7	9,5	1,2
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	100,0	5,8	0,6	1,8	3,6	6,1	68,7	12,8	0,6
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị xã hội; Quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng	100,0	8,1	0,2	5,1	21,5	3,8	52,9	6,6	1,8
Giáo dục và đào tạo	100,0	1,7	0,2	1,2	10,8	15,8	52,4	16,8	1,1
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	100,0	0,2	2,7	2,2	49,8	9,0	25,6	7,8	2,7
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	100,0	1,0	1,3	1,2	26,5	4,0	51,1	8,0	6,9
Hoạt động dịch vụ khác	100,0	4,4	0,7	4,1	21,7	7,6	54,0	6,4	1,1

86. Cơ cấu lao động trong các đơn vị kinh tế, hành chính, sự nghiệp phân theo trình độ chuyên môn và huyện/thành phố/thị xã

DVT: %

	<i>Chia ra:</i>								
	Tổng số	Chưa đào tạo	Đào tạo dưới 3 tháng	Sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học	Trên đại học	Trình độ khác
Tổng số	100,0	3,9	0,7	2,8	19,1	10,6	49,2	12,1	1,6
TP. Thái Nguyên	100,0	1,4	1,0	3,1	16,4	5,8	47,0	22,3	3,0
TP. Sông Công	100,0	6,6	0,9	1,4	17,8	10,9	48,0	13,0	1,4
TX. Phổ Yên	100,0	3,1	0,2	2,4	20,1	16,2	49,4	7,8	0,8
Huyện Định Hóa	100,0	5,5	0,5	2,5	24,4	18,2	47,2	1,4	0,3
Huyện Võ Nhai	100,0	3,5	0,5	1,4	21,7	15,6	54,2	2,9	0,2
Huyện Phú Lương	100,0	7,2	0,2	4,6	21,6	10,9	49,8	4,9	0,8
Huyện Đồng Hỷ	100,0	8,1	0,1	5,1	18,6	9,2	53,4	4,4	1,1
Huyện Đại Từ	100,0	4,8	0,8	1,4	21,2	15,2	53,9	2,3	0,4
Huyện Phú Bình	100,0	4,8	0,2	1,5	23,2	16,9	50,4	2,9	0,1

87. Số lượng đơn vị y tế phân theo loại hình tổ chức và huyện/thành phố/thị xã

DVT: Cơ sở

	Tổng số	Chia ra:			
		Bệnh viện	Phòng khám đa khoa, chuyên khoa, bác sỹ gia đình và trung tâm y tế	Trạm y tế cấp xã và tương đương	Loại hình cơ sở y tế khác
Tổng số	221	21	15	181	4
TP. Thái Nguyên	55	12	8	32	3
TP. Sông Công	13	1	1	11	-
TX. Phổ Yên	21	2	1	18	-
Huyện Định Hóa	26	1	1	24	-
Huyện Võ Nhai	17	1	1	15	-
Huyện Phú Lương	17	1	1	15	-
Huyện Đồng Hỷ	16	1	-	15	-
Huyện Đại Từ	33	1	1	31	-
Huyện Phú Bình	23	1	1	20	1

88. Số lượng lao động trong các đơn vị y tế phân theo loại hình tổ chức và huyện/thành phố/thị xã

DVT: Người

	Tổng số	<i>Chia ra:</i>			
		Bệnh Viện	Phòng khám đa khoa, chuyên khoa, bác sỹ gia đình và trung tâm y tế	Trạm y tế cấp xã và tương đương	Loại hình cơ sở y tế khác
Tổng số	7.292	5.263	806	1.168	55
TP. Thái Nguyên	4.325	3.551	536	201	37
TP. Sông Công	789	641	80	68	-
TX. Phổ Yên	502	350	38	114	-
Huyện Định Hóa	305	123	30	152	-
Huyện Võ Nhai	243	118	28	97	-
Huyện Phú Lương	240	109	25	106	-
Huyện Đồng Hỷ	136	39	-	97	-
Huyện Đại Từ	426	184	38	204	-
Huyện Phú Bình	326	148	31	129	18

89. Số lượng các trường học phân theo loại hình tổ chức và huyện/thành phố/thị xã

ĐVT: Cơ sở

	<i>Chia ra:</i>			
	Tổng số	Cơ sở thuộc hệ thống giáo dục	Cơ sở thuộc hệ thống dạy nghề	Cơ sở giáo dục khác (Trường chính trị, Trường quân sự...)
Tổng số	747	706	30	11
TP. Thái Nguyên	194	173	18	3
TP. Sông Công	42	37	3	2
TX. Phổ Yên	79	77	1	1
Huyện Định Hóa	75	73	1	1
Huyện Võ Nhai	70	68	1	1
Huyện Phú Lương	62	59	2	1
Huyện Đồng Hỷ	55	55	-	-
Huyện Đại Từ	102	100	1	1
Huyện Phú Bình	68	64	3	1

90. Số lượng lao động trong các trường học phân theo loại hình tổ chức và huyện/thành phố/thị xã

ĐVT: Người

	Tổng số	<i>Chia ra:</i>		
		Cơ sở thuộc hệ thống giáo dục	Cơ sở thuộc hệ thống dạy nghề	Cơ sở giáo dục khác (Trường chính trị, Trường quân sự...)
Tổng số	30.309	28.583	1.606	120
TP. Thái Nguyên	12.128	11.227	834	67
TP. Sông Công	2.004	1.583	405	16
TX. Phổ Yên	2.912	2.856	50	6
Huyện Định Hóa	2.133	2.099	28	6
Huyện Võ Nhai	1.969	1.936	26	7
Huyện Phú Lương	1.952	1.883	63	6
Huyện Đồng Hỷ	1.672	1.672	-	-
Huyện Đại Từ	3.002	2.971	26	5
Huyện Phú Bình	2.537	2.356	174	7

91. Số lượng các trường học thuộc hệ thống giáo dục phân theo loại hình tổ chức và huyện/thành phố/thị xã

ĐVT: Cơ sở

	<i>Chia ra:</i>					
	Tổng số	Trường Đại học, Học viện, Viện	Trường Cao đẳng	Trường Trung cấp	Trường Trung học và Tiểu học	Trường Mầm non, mẫu giáo, nhà trẻ
Tổng số	706	11	14	5	450	226
TP. Thái Nguyên	173	11	10	5	92	55
TP. Sông Công	37	-	2	-	21	14
TX. Phổ Yên	77	-	2	-	49	26
Huyện Định Hóa	73	-	-	-	49	24
Huyện Võ Nhai	68	-	-	-	48	20
Huyện Phú Lương	59	-	-	-	42	17
Huyện Đồng Hỷ	55	-	-	-	38	17
Huyện Đại Từ	100	-	-	-	67	33
Huyện Phú Bình	64	-	-	-	44	20

92. Số lượng lao động trong các trường học thuộc hệ thống giáo dục phân theo loại hình tổ chức và huyện/thành phố/thị xã

DVT: Người

	Tổng số	Chia ra:				
		Trường Đại học, Học viện, Viện	Trường Cao đẳng	Trường Trung cấp	Trường Trung học và Tiểu học	Trường Mầm non, mẫu giáo, nhà trẻ
Tổng số	28.583	3.916	2.478	475	15.000	6.714
TP. Thái Nguyên	11.227	3.916	1.666	475	3.649	1.521
TP. Sông Công	1.583	-	381	-	845	357
TX. Phổ Yên	2.856	-	431	-	1.639	786
Huyện Định Hóa	2.099	-	-	-	1.391	708
Huyện Võ Nhai	1.936	-	-	-	1.370	566
Huyện Phú Lương	1.883	-	-	-	1.350	533
Huyện Đồng Hỷ	1.672	-	-	-	1.174	498
Huyện Đại Từ	2.971	-	-	-	1.989	982
Huyện Phú Bình	2.356	-	-	-	1.593	763

93. Số lượng đơn vị văn hóa, thể thao phân theo huyện/thành phố/thị xã

ĐVT: Cơ sở

	Tổng số	Chia ra:		
		Cơ sở văn hóa	Cơ sở thể thao	Cơ sở văn hóa thể thao
Tổng số	23	21	2	-
TP. Thái Nguyên	16	14	2	-
TP. Sông Công	1	1	-	-
TX. Phổ Yên	1	1	-	-
Huyện Định Hóa	2	2	-	-
Huyện Võ Nhai	1	1	-	-
Huyện Phú Lương	1	1	-	-
Huyện Đồng Hỷ	-	-	-	-
Huyện Đại Từ	1	1	-	-
Huyện Phú Bình	-	-	-	-

94. Số lượng lao động trong các đơn vị văn hóa, thể thao phân theo huyện/thành phố/thị xã

ĐVT: Người

	Tổng số	Chia ra:		
		Cơ sở văn hóa	Cơ sở thể thao	Cơ sở văn hóa thể thao
Tổng số	825	754	71	-
TP. Thái Nguyên	736	665	71	-
TP. Sông Công	23	23	-	-
TX. Phổ Yên	16	16	-	-
Huyện Định Hóa	19	19	-	-
Huyện Võ Nhai	8	8	-	-
Huyện Phú Lương	13	13	-	-
Huyện Đồng Hỷ	-	-	-	-
Huyện Đại Từ	10	10	-	-
Huyện Phú Bình	-	-	-	-

97. Số lượng đơn vị thể thao phân theo loại hình tổ chức và huyện/thành phố/thị xã

ĐVT: Cơ sở

	<i>Chia ra:</i>					Loại hình khác
	Tổng số	Trung tâm hoạt động thể thao	Trung tâm đào tạo, huấn luyện vận động viên thể thao	Cơ sở dịch vụ hoạt động thể thao	Câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp	
Tổng số	2	2	-	-	-	-
TP. Thái Nguyên	2	2	-	-	-	-
TP. Sông Công	-	-	-	-	-	-
TX. Phổ Yên	-	-	-	-	-	-
Huyện Định Hóa	-	-	-	-	-	-
Huyện Võ Nhai	-	-	-	-	-	-
Huyện Phú Lương	-	-	-	-	-	-
Huyện Đồng Hỷ	-	-	-	-	-	-
Huyện Đại Từ	-	-	-	-	-	-
Huyện Phú Bình	-	-	-	-	-	-

98. Số lượng lao động trong các đơn vị thể thao phân theo loại hình tổ chức và huyện/thành phố/thị xã

DVT: Người

	Chia ra:						
	Tổng số	Trung tâm hoạt động thể thao	Trung tâm đào tạo, huấn luyện vận động viên thể thao	Cơ sở dịch vụ hoạt động thể thao	Câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp	Loại hình khác	Cơ sở văn hóa thể thao
Tổng số	71	71	-	-	-	-	-
TP. Thái Nguyên	71	71	-	-	-	-	-
TP. Sông Công	-	-	-	-	-	-	-
TX. Phổ Yên	-	-	-	-	-	-	-
Huyện Định Hóa	-	-	-	-	-	-	-
Huyện Võ Nhai	-	-	-	-	-	-	-
Huyện Phú Lương	-	-	-	-	-	-	-
Huyện Đồng Hỷ	-	-	-	-	-	-	-
Huyện Đại Từ	-	-	-	-	-	-	-
Huyện Phú Bình	-	-	-	-	-	-	-

99. Số lượng đơn vị thông tin, truyền thông phân theo loại hình tổ chức và huyện/thành phố/thị xã

Đơn vị tính: Cơ sở

Chia ra:

	Tổng số	Báo, tạp chí	Đài phát thanh	Đài truyền hình	Đài phát thanh và truyền hình	Thông tấn	Nhà xuất bản	Viễn thông	Tần số vô tuyến điện	Trung tâm thông tin, công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin	Loại hình khác
Tổng số	17	1	2	-	8	1	1	-	-	3	1	-
TP. Thái Nguyên	10	1	2	-	1	1	1	-	-	3	1	-
TP. Sông Công	1	-	-	-	1	-	-	-	-	-	-	-
TX. Phổ Yên	1	-	-	-	1	-	-	-	-	-	-	-
Huyện Định Hóa	1	-	-	-	1	-	-	-	-	-	-	-
Huyện Võ Nhai	1	-	-	-	1	-	-	-	-	-	-	-
Huyện Phú Lương	1	-	-	-	1	-	-	-	-	-	-	-
Huyện Đồng Hỷ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Huyện Đại Từ	1	-	-	-	1	-	-	-	-	-	-	-
Huyện Phú Bình	1	-	-	-	1	-	-	-	-	-	-	-

100. Số lượng lao động trong các đơn vị thông tin, truyền thông phân theo loại hình tổ chức và huyện/thành phố/thị xã

ĐVT: Người

	<i>Chia ra:</i>											
	Tổng số	Báo, tạp chí	Đài phát thanh	Đài truyền hình	Đài phát thanh và truyền hình	Thông tấn	Nhà xuất bản	Viễn thông	Tần số vô tuyến điện	Trung tâm thông tin, công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin	Loại hình khác
Tổng số	533	78	39	-	318	2	29	-	-	43	24	-
TP. Thái Nguyên	450	78	39	-	235	2	29	-	-	43	24	-
TP. Sông Công	10	-	-	-	10	-	-	-	-	-	-	-
TX. Phổ Yên	11	-	-	-	11	-	-	-	-	-	-	-
Huyện Định Hóa	13	-	-	-	13	-	-	-	-	-	-	-
Huyện Võ Nhai	14	-	-	-	14	-	-	-	-	-	-	-
Huyện Phú Lương	15	-	-	-	15	-	-	-	-	-	-	-
Huyện Đông Hỷ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Huyện Đại Từ	10	-	-	-	10	-	-	-	-	-	-	-
Huyện Phú Bình	10	-	-	-	10	-	-	-	-	-	-	-

TÔN GIÁO, TÍN NGƯỠNG

101. Số lượng cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng phân theo loại cơ sở phân và huyện/thành phố/thị xã

DVT : Cơ sở

	<i>Chia ra:</i>											
	Tổng số	Cơ sở tôn giáo	<i>Chia ra:</i>					<i>Chia ra:</i>				
			Chùa	Nhà thờ	Viện, thiền viện	Cơ sở giáo dục đào tạo	Khác	Cơ sở tín ngưỡng	Đình	Phủ	Đền	Loại khác
Tổng số	585	256	188	51	-	-	17	329	201	-	87	41
TP. Thái Nguyên	91	35	19	15	-	-	1	56	25	-	21	10
TP. Sông Công	20	11	11	-	-	-	-	9	2	-	4	3
TX. Phổ Yên	107	43	38	5	-	-	-	64	39	-	21	4
Huyện Định Hóa	3	3	1	2	-	-	-	-	-	-	-	-
Huyện Võ Nhai	16	15	1	-	-	-	14	1	-	-	1	-
Huyện Phú Lương	61	10	6	3	-	-	1	51	17	-	14	20
Huyện Đồng Hỷ	16	2	-	2	-	-	-	14	6	-	8	-
Huyện Đại Từ	77	49	30	18	-	-	1	28	13	-	12	3
Huyện Phú Bình	194	88	82	6	-	-	-	106	99	-	6	1

102. Số lượng lao động trong các cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng phân theo loại cơ sở và huyện/thành phố/thị xã

DVT : Người

	<i>Chia ra:</i>											
	Tổng số	<i>Chia ra:</i>						<i>Chia ra :</i>				
		Cơ sở tôn giáo	Chùa	Nhà thờ	Viện, thiền viện	Cơ sở giáo dục đào tạo	Khác	Cơ sở tín ngưỡng	Đình	Phủ	Đền	Loại khác
Tổng số	2.473	1.256	975	206	-	-	75	1.217	818	-	319	80
TP. Thái Nguyên	292	133	81	48	-	-	4	159	67	-	71	21
TP. Sông Công	62	30	30	-	-	-	-	32	2	-	25	5
TX. Phổ Yên	361	141	127	14	-	-	-	220	127	-	78	15
Huyện Định Hóa	19	19	7	12	-	-	-	-	-	-	-	-
Huyện Võ Nhai	73	70	1	-	-	-	69	3	-	-	3	-
Huyện Phú Lương	143	44	18	25	-	-	1	99	21	-	56	22
Huyện Đồng Hỷ	86	7	-	7	-	-	-	79	38	-	41	-
Huyện Đại Từ	280	209	135	73	-	-	1	71	36	-	21	14
Huyện Phú Bình	1.157	603	576	27	-	-	-	554	527	-	24	3

103. Số lượng cơ sở tôn giáo phân theo loại tôn giáo và huyện/thành phố/thị xã

DVT: Cơ sở

	Tổng số	Chia ra:		
		Phật giáo	Công giáo	Tin lành
Tổng số	256	188	51	17
TP. Thái Nguyên	35	19	15	1
TP. Sông Công	11	11	-	-
TX. Phổ Yên	43	38	5	-
Huyện Định Hóa	3	1	2	-
Huyện Võ Nhai	15	1	-	14
Huyện Phú Lương	10	6	3	1
Huyện Đông Hỷ	2	-	2	-
Huyện Đại Từ	49	30	18	1
Huyện Phú Bình	88	82	6	-

104. Số lượng lao động trong các cơ sở tôn giáo phân theo loại hình tôn giáo và huyện/thành phố/thị xã

ĐVT: Người

	Tổng số	Chia ra:		
		Phật giáo	Công giáo	Tin lành
Tổng số	1.256	975	206	75
TP. Thái Nguyên	133	81	48	4
TP. Sông Công	30	30	-	-
TX. Phổ Yên	141	127	14	-
Huyện Định Hóa	19	7	12	-
Huyện Võ Nhai	70	1	-	69
Huyện Phú Lương	44	18	25	1
Huyện Đồng Hỷ	7	-	7	-
Huyện Đại Từ	209	135	73	1
Huyện Phú Bình	603	576	27	-

105. Số lượng cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng phân theo loại xếp hạng và huyện/thành phố/thị xã

ĐVT: Cơ sở

	Tổng số	Chia ra:		
		Chưa được xếp hạng	Xếp hạng cấp quốc gia	Xếp hạng cấp tỉnh
Tổng số	585	399	16	170
TP. Thái Nguyên	91	69	1	21
TP. Sông Công	20	14	-	6
TX. Phổ Yên	107	71	-	36
Huyện Định Hóa	3	2	1	-
Huyện Võ Nhai	16	15	-	1
Huyện Phú Lương	61	53	2	6
Huyện Đồng Hỷ	16	9	-	7
Huyện Đại Từ	77	56	2	19
Huyện Phú Bình	194	110	10	74

106. Số lượng cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng đã được xếp hạng cấp quốc gia phân theo huyện/thành phố/thị xã

ĐVT: Cơ sở

	<i>Chia ra:</i>				
	Tổng số	Di tích lịch sử	Di tích văn hoá	Di tích lịch sử văn hoá	Di tích kiến trúc nghệ thuật, khảo cổ
Tổng số	16	7	-	6	3
TP. Thái Nguyên	1	1	-	-	-
TP. Sông Công	-	-	-	-	-
TX. Phổ Yên	-	-	-	-	-
Huyện Định Hóa	1	1	-	-	-
Huyện Võ Nhai	-	-	-	-	-
Huyện Phú Lương	2	1	-	1	-
Huyện Đông Hỷ	-	-	-	-	-
Huyện Đại Từ	2	1	-	1	-
Huyện Phú Bình	10	3	-	4	3

107. Số lượng cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng đã được xếp hạng cấp tỉnh phân theo huyện/thành phố/thị xã

DVT: Cơ sở

Chia ra:

	Tổng số	Di tích lịch sử	Di tích văn hoá	Di tích lịch sử văn hoá	Di tích kiến trúc nghệ thuật, khảo cổ
Tổng số	170	65	15	88	2
TP. Thái Nguyên	21	10	2	9	-
TP. Sông Công	6	1	1	4	-
TX. Phổ Yên	36	21	6	9	-
Huyện Định Hóa	-	-	-	-	-
Huyện Võ Nhai	1	-	-	1	-
Huyện Phú Lương	6	2	1	3	-
Huyện Đồng Hỷ	7	3	-	4	-
Huyện Đại Từ	19	9	2	8	-
Huyện Phú Bình	74	19	3	50	2

108. Số lượng cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng phân theo loại xếp hạng di tích và loại tôn giáo, tín ngưỡng

DVT: Cơ sở

	Tổng số	Chưa được xếp hạng	Đã được xếp hạng cấp quốc gia	Đã được xếp hạng cấp tỉnh
Tổng số	585	399	16	170
1. Cơ sở Phật giáo	369	183	16	170
Phật giáo	137	115	1	21
Công giáo	57	51	-	6
Tin lành	53	17	-	36
Cao đài	1	-	1	-
Phật giáo Hòa Hảo	8	-	2	6
Tịnh độ cư sỹ Phật hội Việt Nam	7	-	-	7
Bửu sơn Kỳ hương	1	-	-	1
Giáo hội các Thánh hữu Ngày sau của Chúa Giesu				
Kyto (Mormon)	21	-	2	19
Tứ ân Hiếu nghĩa	84	-	10	74
Baha'i	-	-	-	-
Giáo hộ Phật đường Nam tông Minh sư đạo	-	-	-	-
Đạo Bà -La-Môn	-	-	-	-
Hồi giáo - Islam	-	-	-	-
Minh lý đạo tam tông miếu	-	-	-	-
2. Cơ sở tín ngưỡng	216	216	-	-
Đình	127	127	-	-
Phủ	-	-	-	-
Đền	52	52	-	-
Loại khác	37	37	-	-

109. Số lượng cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng đã được xếp hạng cấp quốc gia phân theo loại tôn giáo, tín ngưỡng

	<i>Chia ra:</i>				
	Tổng số	Di tích lịch sử	Di tích văn hoá	Di tích lịch sử văn hoá	Di tích kiến trúc nghệ thuật, khảo cổ
Tổng số	16	7	-	6	3
1. Cơ sở phật giáo	16	7	-	6	3
Phật giáo	1	1	-	-	-
Công giáo	-	-	-	-	-
Tin lành	-	-	-	-	-
Cao đài	1	1	-	-	-
Phật giáo Hòa Hào	2	1	-	1	-
Tịnh độ cư sỹ Phật hội Việt Nam	-	-	-	-	-
Bửu sơn Kỳ hương	-	-	-	-	-
Giáo hội các Thánh hữu Ngày sau của Chúa Giesu Kyto (Mormon)	2	1	-	1	-
Tứ ân Hiếu nghĩa	10	3	-	4	3
Baha'i	-	-	-	-	-
Giáo hộ Phật đường Nam tông Minh sư đạo	-	-	-	-	-
Đạo Bà -La-Môn	-	-	-	-	-
Hồi giáo - Islam	-	-	-	-	-
Minh lý đạo tam tông miếu	-	-	-	-	-
2. Cơ sở tín ngưỡng	-	-	-	-	-
Đình	-	-	-	-	-
Phủ	-	-	-	-	-
Đền	-	-	-	-	-
Loại khác	-	-	-	-	-

110. Số lượng cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng được xếp hạng cấp tỉnh phân theo loại tôn giáo, tín ngưỡng

DVT: Cơ sở

	Tổng số	Chia ra:			
		Di tích lịch sử	Di tích văn hoá	Di tích lịch sử văn hoá	Di tích kiến trúc nghệ thuật, khảo cổ
Tổng số	170	65	15	88	2
1. Cơ sở phật giáo	170	65	15	88	2
Phật giáo	21	10	2	9	-
Công giáo	6	1	1	4	-
Tin lành	36	21	6	9	-
Cao đài	-	-	-	-	-
Phật giáo Hòa Hảo	6	2	1	3	-
Tịnh độ cư sỹ Phật hội Việt Nam	7	3	-	4	-
Bửu sơn Kỳ hương	1	-	-	1	-
Giáo hội các Thánh hữu					
Ngày sau của Chúa Giesu Kyto (Mormon)	19	9	2	8	-
Tứ ân Hiếu nghĩa	74	19	3	50	2
Baha'i	-	-	-	-	-
Giáo hộ Phật đường Nam tông	-	-	-	-	-
Minh sư đạo	-	-	-	-	-
Đạo Bà -La-Môn	-	-	-	-	-
Hồi giáo - Islam	-	-	-	-	-
Minh lý đạo tam tông miếu	-	-	-	-	-
2. Cơ sở tín ngưỡng	-	-	-	-	-
Đình	-	-	-	-	-
Phủ	-	-	-	-	-
Đền	-	-	-	-	-
Loại khác	-	-	-	-	-

111. Cơ cấu lao động phân theo nhóm tuổi của các nhà chức sắc, nhà tu hành, người trông coi cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng và huyện/thành phố/thị xã

ĐVT: %

	Chia ra:					
	Tổng số	Từ 30 tuổi trở xuống	Từ 31 đến 45 tuổi	Từ 46 đến 55 tuổi	Từ 56 đến 60 tuổi	Trên 60 tuổi
Tổng số	100,0	2,5	10,8	11,9	18,9	55,9
TP. Thái Nguyên	100,0	4,4	16,1	15,6	18,0	45,9
TP. Sông Công	100,0	4,8	14,5	4,9	33,9	41,9
TX. Phổ Yên	100,0	0,8	7,5	17,2	28,5	46,0
Huyện Định Hóa	100,0	-	42,1	26,3	-	31,6
Huyện Võ Nhai	100,0	30,1	58,9	5,5	-	5,5
Huyện Phú Lương	100,0	5,2	20,3	22,2	19,6	32,7
Huyện Đông Hỷ	100,0	7,6	17,2	19,3	13,1	42,8
Huyện Đại Từ	100,0	1,8	21,4	16,8	21,4	38,6
Huyện Phú Bình	100,0	-	2,7	6,8	16,9	73,6

112. Cơ cấu lao động phân theo trình độ chuyên môn của các nhà chức sắc, nhà tu hành, người trông coi cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng và huyện/thành phố/thị xã

ĐVT: %

	Chia ra:								
	Tổng số	Chưa đào tạo	Đào tạo dưới 3 tháng	Sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học	Trên đại học	Trình độ khác
Tổng số	100,0	78,0	3,3	4,2	7,7	1,8	4,3	0,2	0,5
TP. Thái Nguyên	100,0	55,6	1,5	6,3	20,0	5,9	7,3	0,5	2,9
TP. Sông Công	100,0	62,9	1,6	16,1	9,7	-	6,5	-	3,2
TX. Phổ Yên	100,0	71,7	5,3	8,9	5,0	1,1	8,0	-	-
Huyện Định Hóa	100,0	89,5	-	-	-	10,5	-	-	-
Huyện Võ Nhai	100,0	54,8	6,9	12,3	19,2	2,7	4,1	-	-
Huyện Phú Lương	100,0	81,7	2,6	2,6	5,3	2,6	2,6	2,6	-
Huyện Đồng Hỷ	100,0	85,5	1,4	3,4	3,4	0,7	2,8	-	2,8
Huyện Đại Từ	100,0	67,5	16,4	3,2	8,2	1,8	2,9	-	-
Huyện Phú Bình	100,0	87,0	0,2	1,9	6,4	1,3	3,2	-	-

KẾT QUẢ TỔNG ĐIỀU TRA KINH TẾ NĂM 2017 TỈNH THÁI NGUYÊN

Chỉ đạo và chịu trách nhiệm biên tập
LA HỒNG NINH
Cục trưởng cục Thống kê tỉnh Thái Nguyên

Tham gia biên tập
*Tập thể Phòng Thống kê Thương mại, Phòng Thống kê Tổng hợp và
Phòng Thống kê Công nghiệp – xây dựng
Cục Thống kê tỉnh Thái Nguyên*

Trình bày
Phòng Thống kê Thương mại, Cục Thống kê tỉnh Thái Nguyên

Sửa bản in
Ban biên tập